

BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO

DƯỢC LIỆU

(SÁCH DÙNG ĐÀO TẠO DƯỢC SĨ TRUNG HỌC)



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

**BỘ Y TẾ
VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**

DƯỢC LIỆU

(Sách dùng đào tạo dược sỹ trung học)

MÃ SỐ: T.60. Z1

**NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
HÀ NỘI - 2005**

CHỦ BIÊN

DS. Nguyễn Huy Công

HIỆU ĐÍNH

GS. TS. Phạm Thanh Kỳ

THAM GIA BIÊN SOẠN

DS. Nguyễn Huy Công

DS. Bùi Đức Dũng

DS. Đào Đình Hoan

ThS. Nguyễn Thị Thanh Nhài

THAM GIA TỔ CHỨC BẢN THẢO

ThS. Phí Văn Tâm

© Bản quyền thuộc Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo)

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Nghị định 43/2000/NĐ-CP ngày 30/8/2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn triển khai Luật Giáo dục, Bộ Y tế đã phê duyệt và ban hành các chương trình khung giáo dục trung học chuyên nghiệp nhóm ngành sức khỏe. Bộ Y tế tổ chức biên soạn bộ tài liệu dạy - học các môn học cơ sở và chuyên môn theo chương trình mới nhằm từng bước xây dựng bộ sách chuẩn trong công tác đào tạo trung học ngành Y tế.

Cuốn Dược liệu là một tài liệu dùng cho dạy - học lý thuyết môn Dược liệu trong chương trình giáo dục dược sĩ trung học. Cuốn sách được cấu trúc gồm 2 phần: đại cương về dược liệu học và các cây thuốc - vị thuốc.

Phần Đại cương về dược liệu nêu khái quát về môn học Dược liệu và mối liên quan của nó với các môn học khác trong chương trình đào tạo dược sĩ trung học; vai trò, vị trí của dược liệu trong ngành dược và quá trình phát triển của nó; những kiến thức cơ bản và chung nhất về thu hái, sơ chế, bảo quản dược liệu; về các hợp chất thường có trong thành phần hóa học của các vị dược liệu v.v...

Phần Các cây thuốc và vị thuốc đã đề cập đến các cây thuốc và vị thuốc thông dụng và có nhiều ở Việt Nam và được sắp xếp theo tác dụng chữa bệnh của các cây thuốc và vị thuốc có nguồn gốc thảo dược. Trong mỗi cây thuốc, vị thuốc đều được viết theo một đề cương thống nhất gồm: Mô tả đặc điểm thực vật, phân bố, bộ phận dùng làm thuốc và cách thu hái, sơ chế, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng để phòng và chữa bệnh.

Ngoài ra, trong nội dung sách còn đề cập một số kiến thức chung nhất về kỹ thuật trồng cây thuốc.

Trong mỗi bài đều có: Mục tiêu mà học sinh phải đạt sau khi học, nội dung kiến thức bài học và các câu hỏi tự lượng giá sau học.

Sách được biên soạn dựa theo chương trình đã được Bộ Y tế ban hành Nội dung sách chỉ đề cập những kiến thức lý thuyết về Dược liệu.

Năm 2004, cuốn sách đã được Hội đồng chuyên môn thẩm định sách giáo khoa và tài liệu dạy - học của Bộ Y tế thẩm định. Bộ Y tế ban hành làm tài liệu dạy - học chính thức dùng đào tạo dược sĩ trung học của Ngành

Y tế trong giai đoạn hiện nay. Trong thời gian từ 3 đến 5 năm, sách cần được chỉnh lý, bổ sung và cập nhật.

Vụ Khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế xin chân thành cảm ơn Trường Trung học Dược Trung ương (Hải Dương) cùng các tác giả đã bỏ nhiều công sức để biên soạn cuốn sách và cảm ơn GS. Phạm Thanh Kỳ đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu để hoàn thành cuốn sách này.

**VỤ KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
BỘ Y TẾ**

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

- Mã số môn học: 13
- Số tiết học: 120 (60 tiết lý thuyết)
- Xếp loại môn học: Môn thi
- Hệ số môn học: 5
- Thời điểm thực hiện môn học: Học kỳ II năm thứ nhất.

MỤC TIÊU

1. Trình bày thành phần, tác dụng của các nhóm hoạt chất thường có trong dược liệu.
2. Trình bày các phương pháp thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu.
3. Trình bày các tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật chung trong việc kiểm tra chất lượng dược liệu.
4. Mô tả các đặc điểm hình thái thực vật điển hình, bộ phận dùng, cách thu hái, hoạt chất chính, công dụng, cách dùng và bảo quản các cây, con làm thuốc qui định trong Chương trình đào tạo.
5. Hướng dẫn trồng và sử dụng được một số cây thuốc thông thường.
6. Nhận biết và hướng dẫn sử dụng an toàn, hợp lý các vị dược liệu thiết yếu dùng làm thuốc..

NỘI DUNG

STT	TÊN BÀI HỌC	SỐ TIẾT
1	Đại cương về dược liệu	2
2	Kỹ thuật chung về thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu	2
3	Thành phần và tác dụng của các nhóm hợp chất thường có trong dược liệu	10
4	Dược liệu có tác dụng an thần, gây ngủ	2
5	Dược liệu chữa cảm cúm, sốt rét	4
6	Dược liệu có tác dụng giảm đau, chữa thấp khớp	2
7	Dược liệu chữa ho, hen	4
8	Dược liệu chữa bệnh tim mạch, cầm máu	2
9	Dược liệu có tác dụng chữa bệnh dạ dày – tá tràng	2

10	Dược liệu có tác dụng nhuận tràng, tẩy	2
11	Dược liệu trị giun, sán	2
12	Dược liệu chữa lỵ	2
13	Dược liệu có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa tiêu chảy	2
14	Dược liệu có tác dụng bổ dưỡng	10
15	Dược liệu có tác dụng tiêu độc	2
16	Dược liệu chữa bệnh cho phụ nữ	2
17	Dược liệu có tác dụng lợi tiểu	2
18	Dược liệu có tác dụng nhuận gan, lợi mật	2
19	Kỹ thuật trồng cây thuốc	4
	Cộng	60

MỤC LỤC

	Trang
PHẦN I. ĐẠI CƯƠNG VỀ DƯỢC LIỆU	
1 Định nghĩa, tầm quan trọng, lịch sử phát triển của môn Dược liệu học	9
2 Kỹ thuật chung về thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu	15
3 Thành phần và tác dụng của các nhóm hợp chất thường có trong dược liệu	24
PHẦN II. CÁC CÂY THUỐC – VỊ THUỐC	
4 Dược liệu có tác dụng an thần, gây ngủ	35
5 Dược liệu chữa cảm cúm, sốt rét	46
6 Dược liệu có tác dụng giảm đau, chữa thấp khớp	64
7 Dược liệu chữa ho, hen	79
8 Dược liệu chữa bệnh tim mạch, cầm máu	95
9 Dược liệu có tác dụng chữa bệnh đau dạ dày	104
10 Dược liệu có tác dụng tẩy, nhuận tràng	110
11 Dược liệu trị giun, sán	120
12 Dược liệu chữa lỵ	129
13 Dược liệu có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa tiêu chảy	138
14 Dược liệu có tác dụng bổ dưỡng	158
15 Dược liệu có tác dụng tiêu độc	184
16 Dược liệu chữa bệnh cho phụ nữ	196
17 Dược liệu có tác dụng lợi tiểu	208
18 Dược liệu có tác dụng nhuận gan, lợi mật	220
19 Kỹ thuật trồng cây thuốc	228
Tài liệu tham khảo	238

PHẦN I

ĐẠI CƯƠNG VỀ DƯỢC LIỆU

Bài 1

ĐỊNH NGHĨA - TẦM QUAN TRỌNG - LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA MÔN DƯỢC LIỆU HỌC

MỤC TIÊU

- 1. Trình bày được định nghĩa, những nội dung cơ bản về môn học Dược liệu.*
- 2. Thấy được tầm quan trọng của môn học dược liệu, trên cơ sở đó rèn luyện ý thức bảo tồn, sử dụng và phát triển nguồn dược liệu phục vụ sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.*

NỘI DUNG

1. Định nghĩa

Dược liệu là môn học về những nguyên liệu làm thuốc từ thực vật và động vật hay khoáng vật.

2. Mục tiêu, nội dung môn học

2.1. Mục tiêu môn học

Sau khi học xong môn Dược liệu, học sinh có khả năng:

- Trình bày được những nội dung cơ bản về dược liệu;
- Mô tả đúng những đặc điểm thực vật các cây thuốc, vị thuốc trong chương trình qui định;
- Trình bày được: Bộ phận dùng làm thuốc, cách thu hái, thành phần hóa học chính, công dụng và cách dùng các dược liệu qui định.
- Hướng dẫn sử dụng an toàn, hiệu quả các dược liệu để phòng và chữa bệnh cho cộng đồng.

2.2. Nội dung môn học

Môn Dược liệu là một môn học chuyên ngành, thuộc loại môn thi và là một trong những môn thi tốt nghiệp cuối khóa học. Môn học gồm có hai phần: Lý thuyết và thực hành.

2.2.1. Phần lý thuyết

Giới thiệu những kiến thức cơ bản nhất về các cây thuốc, các vị thuốc lấy từ thực vật hay động vật trên các mặt: Tên, đặc điểm thực vật, vùng phân bố, bộ phận dùng, thu hái, công dụng, cách dùng và các bài thuốc, dạng thuốc thông dụng được làm từ các dược liệu.

2.2.2. Phần thực hành

Học sinh sẽ được nhận biết các cây thuốc, vị thuốc thật và các dạng thuốc được sản xuất từ các dược liệu có lưu hành trên thị trường bằng cảm quan. Trên cơ sở đó, rèn luyện kỹ năng sử dụng và hướng dẫn sử dụng đúng, tránh được nhầm lẫn trong thực tế.

3. Mối liên quan giữa môn Dược liệu với các môn học khác

Môn Dược liệu có mối quan hệ mật thiết với nhiều môn học khác như: Thực vật, Hóa học, Bào chế, Y học cổ truyền...

Vì vậy, để học tốt môn Dược liệu, người học cần phải có những kiến thức cơ bản của các môn học khác có liên quan.

Thí dụ:

- Môn Thực vật giúp người học nghiên cứu và hiểu biết về tên, đặc điểm thực vật của các cây, con làm thuốc.
- Môn Hóa học giúp người học có cơ sở để hiểu về thành phần hóa học có chứa trong dược liệu...

4. Tầm quan trọng của dược liệu trong ngành Dược

Từ cổ xưa, con người đã biết sử dụng các dược liệu thảo mộc và động vật để làm thuốc phòng và chữa bệnh. Cùng với sự tồn tại và phát triển của lịch sử loài người, những kinh nghiệm nghiên cứu, sử dụng dược liệu để làm thuốc phòng chữa bệnh cũng ngày một phát triển. Dược liệu học là một phần rất quan trọng của nền Y học cổ truyền trước kia, hiện nay cũng như về lâu dài.

Ngày nay, loài người đang sống trong thời đại khoa học kỹ thuật hiện đại. Nhiều thuốc mới đã được nghiên cứu, sản xuất bằng kỹ thuật hiện đại đưa vào sử dụng trong phòng chữa bệnh. Nhưng dược liệu và thuốc có

nguồn gốc thực vật và động vật (thuốc cổ truyền) vẫn giữ nguyên ý nghĩa và tầm quan trọng của nó. Dược liệu ngày càng được coi trọng trong sự nghiệp Y tế của nhân loại bởi những ưu điểm nổi bật trong công tác phòng bệnh và chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe cũng như phát triển kinh tế. Đó là:

- Tỷ trọng thuốc làm từ dược liệu hiện nay vẫn chiếm tỷ lệ cao trong ngành dược;
- Nhiều hoạt chất dùng sản xuất dược phẩm hiện đại hiện nay vẫn còn phải chiết xuất từ dược liệu như: Strychnin, Morphin, Berberin, Artemisinin...
- Dùng thuốc cổ truyền làm từ dược liệu rất ít độc, rẻ tiền, dễ kiếm mà hiệu quả cao, sử dụng đơn giản, ít tai biến.

Nhiều dược liệu quý không những đưa lại lợi ích trong lĩnh vực Y tế mà góp phần mang lại giá trị kinh tế cao; nhiều dược liệu được làm nguyên liệu xuất khẩu thu ngoại tệ mạnh như: Quế, Nhân sâm, Tam thất, Đại hồi, Long nhãn, Mật ong,...

Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm có thực vật và động vật làm thuốc rất phong phú và đa dạng. Đây là một kho tài nguyên thiên nhiên hết sức quý giá. Vì vậy, việc bảo tồn, khai thác sử dụng và phát triển nguồn tài nguyên dược liệu là một trong những nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài, không chỉ là trách nhiệm của ngành Y tế mà là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Điều đó sẽ góp phần thực hiện chiến lược phát triển ngành Dược nói riêng và bảo vệ môi trường sinh thái nói chung; Đảm bảo cho đất nước phát triển bền vững.

Hiện nay, nhiều dược liệu đã được nghiên cứu và xây dựng thành các chuyên luận đưa vào Dược điển Việt Nam. Bộ Y tế đã đưa 81 thuốc Y học cổ truyền dạng chế phẩm và 60 cây thuốc nam vào trong danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ IV (năm 2000). Điều đó đã chứng minh cho ý nghĩa và tầm quan trọng của dược liệu trong chiến lược phát triển ngành Dược và sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

5. Sơ lược lịch sử phát triển ngành Dược liệu Việt Nam

Việt Nam vốn có nền Y học cổ truyền từ lâu đời, gắn liền với nền Y học đó là việc sử dụng các cây con, các khoáng vật làm thuốc (dược liệu) để phòng và chữa bệnh đã có từ rất cổ xưa.

Ngay từ thời các vua Hùng, ông cha ta đã biết dùng các cây cỏ để làm thực phẩm và làm thuốc như: dùng nước Vối, gừng để trợ giúp tiêu hóa và chống cảm lạnh, ăn trầu, nhuộm răng để bảo vệ răng, dùng Sứ quân tử để trị giun...

Đời Thục phán (An Dương Vương), lương y Thôi Vỹ đã biết dùng Ngải cứu để chữa bệnh (Châm và cứu).

Đời nhà Lý đã xuất hiện nhiều Danh y như: Từ Đạo Hạnh và Nguyễn Minh Thông đã biết trồng thuốc nam ở Đại Yên (Hà Nội), Nghĩa Trai (Hưng Yên) để dùng phòng và chữa bệnh.

Đời nhà Trần đã thành lập Thái y viện ở kinh đô và đã biết tổ chức sưu tầm cây thuốc ở núi Yên Tử Đông Triều (Quảng Ninh). Tướng quân Phạm Ngũ Lão đã biết trồng vườn thuốc ở Vạn Yên và gây rừng thuốc Dược Sơn ở Phả Lại thuộc huyện Chí Linh (Hải Dương) ngày nay, để lấy thuốc chữa bệnh cho quân lính.

Nhiều nhà Nho, Nhà sư cũng đã nghiên cứu Y học cổ truyền để chữa bệnh cho dân chúng. Tiêu biểu là Chu Văn An đã biên soạn cuốn “Y học chú giải tập chú di biên” nêu ra 700 phương thuốc dùng chữa bệnh cho người.

Trong khoảng từ đầu thế kỉ thứ XV, Nguyễn Bá Tĩnh (Biệt hiệu là Tuệ Tĩnh) đã cho ra đời cuốn “*Nam dược thần hiệu*” gồm 11 quyển, trong đó có ghi 579-630 loài cây dùng làm thuốc và 3875 bài thuốc chữa bệnh.

Đời nhà hậu Lê đã mở trường dạy nghề làm thuốc chữa bệnh và đã ban hành các chính sách về Y, Dược học. Phan Phù Tiên đã biên soạn cuốn sách “*Bản thảo thực vật toàn yếu*” trong đó có ghi 292 vị thuốc nam dùng chữa bệnh.

Thế kỉ XVI, Lê Quý Đôn với bộ sách “*Vân đài loại ngữ*” đã sơ bộ phân loại thực vật. Lý Thời Trân với cuốn “*Bản thảo cương mục*” đã nói tới 1094 vị thuốc có nguồn gốc thảo mộc.

Năm 1763, Nguyễn Nho đã cho ra đời cuốn “*Vạn phương tập nghiệm*” rất có giá trị về Đông y lúc bấy giờ.

Năm 1772, Lê Hữu Trác (biệt hiệu Hải Thượng Lãn Ông) đã cho ra đời cuốn sách “*Hải thượng Y tôn tâm tĩn*” gồm 28 tập với 64 quyển viết về Y lý và các cây thuốc. Ông là người đã dày công nghiên cứu và xây dựng lý luận về Đông y và nói nhiều về đạo đức của người làm thuốc chữa bệnh có giá trị đến ngày nay.

Cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ thứ XIX thuộc thời Tây Sơn và triều Nguyễn đã có nhiều cuốn sách viết về bệnh tật và các cây thuốc, bài thuốc quý như: “*Lịch dịch phương pháp toàn tập*” của Nguyễn Gia Phan; “*La Khê phương dược*” của Thái Y Nguyễn Quang Tuân; “*Nam bang thảo mộc*” của Trần Nguyệt Phương...

Đầu thế kỉ thứ XX, cũng đã có nhiều cuốn sách viết về các cây thuốc vị thuốc. Điển hình là các cuốn: “*Trung Việt dược tính hợp biện*” của Đinh Nho Chấn và Phạm Văn Thái; “*Y học tùng thư*” của Nguyễn An Nhân; “*Việt Nam dược học*” của Phó Đức Thành...

Ngoài các sách, tài liệu do người Việt nam biên soạn, trong thời kì thuộc Pháp nhiều tác giả người Pháp cũng đã nghiên cứu và viết nhiều tài liệu nói về nguồn dược liệu phong phú, đa dạng của Việt Nam.

Sau khi cuộc kháng chiến chống Thực dân Pháp thắng lợi (1954), dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngành Y tế Cách mạng đã có sự quan tâm thích đáng trong việc duy trì và phát triển nền Y học cổ truyền Việt Nam trong đó có chính sách bảo tồn và phát triển dược liệu.

Hiện nay, đã có rất nhiều sách, tài liệu quý về dược liệu đã được biên soạn và phát hành càng làm phong phú thêm kho tàng tri thức về dược liệu Việt Nam. Điển hình là các cuốn: "450 cây thuốc nam" của Phó Đức Thành, Văn Đức Tôn, Trần Quang Hy; "Thuốc nam châm cứu" của Viện Y học cổ truyền Việt Nam (nay là Bệnh viện Y học cổ truyền Việt nam); "Những Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam" của Đỗ Tất Lợi; "Cây thuốc và động vật làm thuốc" của Viện Dược liệu; "Nam y nghiệm phương" của Nguyễn Đức Đoàn v.v...

Nhiều Viện, cơ sở nghiên cứu về Đông y, về dược liệu đã được thành lập để nghiên cứu kế thừa, phát triển nền Y học cổ truyền của dân tộc như: Viện nghiên cứu Đông y (nay là Bệnh viện y học cổ truyền Việt Nam), Viện Dược liệu, các vườn thuốc Quốc gia (Văn Điển, Tam Đảo, Sa Pa...); các Công ty dược liệu Trung ương và địa phương, các Trạm nghiên cứu dược liệu thuộc các tỉnh, thành được thành lập đã tạo thành một hệ thống rộng khắp với nhiệm vụ là : nghiên cứu, nuôi trồng, khai thác, sản xuất, kinh doanh, bảo tồn các cây con làm thuốc, góp phần bổ sung cho ngành dược nguồn dược liệu phong phú với số lượng đáng kể thực hiện chiến lược chăm sóc sức khỏe nhân dân.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Dược liệu là môn học về những nguyên liệu.....từ.....hay khoáng vật hay.....
2. Môn học dược liệu có liên quan đến nhiều.....
3. Dùng thuốc cổ truyền rất ít....., rẻ tiền..... và hiệu quả.....
4. Đặc điểm khí hậu Việt Nam rất..... cho việc nuôi trồng và..... dược liệu.

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Chỉ có những nước kém phát triển mới quan tâm đến dược liệu. A-B

6. Chỉ dưới chế độ mới, Việt Nam mới quan tâm đến phát triển và sử dụng dược liệu để phòng và chữa bệnh. A-B
7. Phát triển dược liệu, góp phần bảo vệ tài nguyên, môi trường. A-B
8. Dược liệu chỉ có ý nghĩa trong việc phòng chữa bệnh chứ không có ý nghĩa về mặt kinh tế. A- B

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Việt Nam đã biết dùng các cây cỏ làm thuốc từ thời đại:

- A. Vua Hùng; B. Nhà tiền Lê; C. Nhà Trần; D. Nhà Lý.

10. Số chế phẩm làm từ dược liệu có trong danh mục thuốc thiết yếu Việt Nam lần thứ IV là:

- A. 65 chế phẩm; B. 70 chế phẩm;
C. 75 chế phẩm; D. 81 chế phẩm

Bài 2

KỸ THUẬT CHUNG VỀ THU hái, PHƠI SẤY, CHẾ BIẾN SƠ BỘ VÀ BẢO QUẢN DƯỢC LIỆU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được kỹ thuật chung trong thu hái, phơi sấy, chế biến sơ bộ và bảo quản dược liệu.
2. Nêu được các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng dược liệu và những biện pháp khắc phục.

NỘI DUNG

Chất lượng dược liệu dùng làm thuốc phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như: giống, kỹ thuật nuôi trồng, khí hậu, thổ nhưỡng, kỹ thuật thu hái, thời điểm thu hái, phơi sấy, chế biến, bảo quản, đặc điểm của từng loại, từng dược liệu cụ thể...

Trong phạm vi chương trình, nội dung môn học chỉ nêu ra một số kỹ thuật và nguyên tắc chung nhất nhằm góp phần đảm bảo chất lượng dược liệu trong một số khâu nhất định.

1. Thu hái Dược liệu

Việc thu hái dược liệu nói chung cần thực hiện theo nguyên tắc “3 đúng”, đó là:

- **Đúng dược liệu** (đúng tên, đúng loài): Vì trong thực tế, tên gọi của các cây thuốc ở các vùng miền có thể rất khác nhau. Nhiều dược liệu khác nhau nhưng tên gọi có thể giống nhau hay cùng một dược liệu lại có rất nhiều tên gọi khác nhau.

Thí dụ: Cây rau Sam còn có tên là Mã xỉ hiện; Cây Thái lài còn có tên là cây Rau trai hay Trai thường hoặc như cây Hà thủ ô lại có Hà thủ ô đỏ và Hà thủ ô trắng...

- **Đúng bộ phận dùng**: Vì trong một cây thuốc không phải bộ phận nào của cây cũng được dùng làm thuốc. Thậm chí, có bộ phận trong cùng một cây lại là chất độc.

- Đúng thời điểm:

Tỷ lệ hoạt chất chứa trong dược liệu phụ thuộc vào từng thời kỳ phát triển và sự trưởng thành của cây thuốc. Vì thế, phải thu hái đúng thời điểm mà bộ phận dùng làm thuốc chứa nhiều hoạt chất có lợi nhất. Thời điểm ở đây không chỉ theo mùa vụ mà bao hàm cả tuổi cây (nhất là những cây mọc hoang hay sống lâu năm).

Thí dụ: Canhki na, Long não, Quế, Tam thất, Nhân sâm...

Sau đây là một số nguyên tắc chung nhất trong thu hái dược liệu. Tuy nhiên, đây không phải là nguyên tắc được áp dụng cho tất cả các dược liệu. Vì vậy, khi vận dụng trong thực tế cần phải hết sức linh hoạt và phải căn cứ vào từng dược liệu cụ thể đã được nghiên cứu thử nghiệm.

1.1. Thu hái dược liệu là Rễ (Radix), Thân rễ (Rhizoma), Rễ củ (Tuber)

Nếu thu hái từ cây sống hàng năm thì thu hái lúc lá cây ngả màu vàng, quả đã chín già; nếu thu hái từ cây sống nhiều năm thì thu hái vào cuối thu sang đông là tốt nhất.

1.2. Thu hái dược liệu là Thân gỗ (Lignum)

Thu hái thân cây lấy gỗ làm vị thuốc thì nên tiến hành vào mùa đông, khi lá cây đã rụng. Lúc đó, thân cây chứa nhiều hoạt chất, gỗ rắn chắc nên phơi sấy sẽ nhanh khô và bảo quản được lâu.

1.3. Thu hái dược liệu là Toàn cây (Herba)

Nếu sử dụng toàn cây thì nên thu hái khi cây bắt đầu ra hoa, bằng cách cắt từ phía dưới lá tươi cuối cùng của các bộ phận của cây trên mặt đất như: thân, nhánh mang lá hoa (bỏ phần thân, nhánh không còn lá và gốc rễ).

1.4. Thu hái dược liệu là Vỏ cây (Cortex)

Thu hái bộ phận dùng là vỏ cây thì nên tiến hành vào mùa xuân, lúc đó vỏ chứa nhiều nhựa để nuôi cây nên có nhiều hoạt chất và dễ bóc. Đối với vỏ cành phải bóc vỏ ở các cành còn bánh tẻ.

1.5. Thu hái dược liệu là Lá cây (folium)

Thu hái bộ phận dùng là lá thì nên tiến hành vào lúc cây sắp ra hoa hoặc chớm ra hoa. Khi đó, lá phát triển nhất và thường chứa nhiều hoạt chất. Thu hái lấy lá bánh tẻ, để lại các lá non. Lá thu hái được phải đựng vào sọt có mắt thưa, tránh ép mạnh làm lá giập nát, hấp hơi nước và thâm đen giảm chất lượng.

1.6. Thu hái dược liệu là Búp cây (Apex)

Thu hái bộ phận dùng là búp cây thì nên tiến hành vào mùa xuân khi búp đã nảy chồi. Thu hái búp có kèm theo 1 - 2 lá non chưa xoè ra.

1.7. Thu hái dược liệu là Hoa (Flos)

Với bộ phận dùng là hoa thì nên thu hái khi hoa sắp nở hoặc chớm nở, nếu để khi hoa đã nở mới thu hái thì cánh hoa rất dễ rụng. Phải hái hoa bằng tay, động tác hái nhẹ nhàng; xếp hoa vào rổ cứng, không xếp quá nhiều, không lèn chặt và tránh phơi nắng hoa sẽ làm hoa thâm đen giảm chất lượng.

1.8. Thu hái dược liệu là Quả (Fructus)

Thu hái quả mọng nên tiến hành vào lúc quả bắt đầu chín hoặc sắp chín; có loại nên thu hái lúc còn ương (như sa nhân). Hái quả lúc trời mát, để nguyên cuống, xếp nhẹ nhàng, tránh chèn ép vào nhau làm cho quả sẽ chóng hỏng. Đối với các quả bị bắn phải rửa sạch bằng nước và nên thấm khô, xếp riêng để sử dụng ngay vì đã làm mất màng bảo vệ vỏ nên dễ thối. Dụng cụ đựng quả cần cứng để ổn định về hình dạng, thông thoáng, có lót đệm bằng vật liệu mềm xốp, bảo quản quả chỗ mát.

1.9. Thu hái dược liệu là Hạt (Semen)

Nếu bộ phận dùng là hạt thì nên thu hái khi quả đã chín già, riêng quả khô tự mở nên hái trước lúc khô hẳn, nếu để lâu quả sẽ nứt làm rơi hạt hoặc gặp mưa hạt sẽ nảy mầm.

1.10. Thu hái dược liệu có chứa chất độc

Khi thu hái các dược liệu chứa chất độc, phải trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động; khi làm việc nhất thiết phải đeo kính, găng tay... để đảm bảo an toàn cho người thu hái.

2. Phơi, sấy dược liệu

Phơi sấy dược liệu là làm cho dược liệu khô dần tới độ thủy phân an toàn, có như vậy mới giữ được chất lượng dược liệu và bảo quản được lâu. Việc phơi sấy dược liệu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: loại dược liệu, số lượng, yêu cầu về độ thủy phân an toàn, điều kiện phương tiện... của từng cơ sở. Tuy nhiên, kỹ thuật phơi, sấy dược liệu cũng có một số điểm chung sau đây:

2.1. Phơi dược liệu

Phơi là phương pháp làm khô dược liệu bằng không khí nóng tự nhiên.

Có 4 cách phơi:

- *Phơi nắng trên sân:* Yêu cầu sân phơi phải sạch sẽ, khi phơi phải tải mỏng dược liệu và thường xuyên đảo để dược liệu chóng khô và khô đều. Đây là phương pháp thông dụng vì có thể áp dụng cho nhiều loại dược liệu và rẻ tiền.
- *Phơi trong bóng râm:* Thường áp dụng đối với dược liệu dễ biến màu, dễ hỏng hoạt chất, dược liệu có tinh dầu... Tùy từng loại dược liệu mà có thể tiến hành bằng cách: dựng trong bóng râm hay bó thành từng bó nhỏ treo trên dây chằng trong nhà nơi cao ráo, thoáng gió để dược liệu khô dần.
- *Phơi trên giàn:* Thường áp dụng cho các dược liệu quý hiếm, dược liệu mỏng manh (hoa) và với số lượng ít. Khi phơi phải tải mỏng dược liệu trên các sàng hoặc khay rồi đặt lên giá để phơi.
- *Phơi tránh bụi, ruồi nhặng:* Dược liệu thường được phơi trên giàn cao và phải dùng vải màn thưa để che đậy. Phương pháp này thường được áp dụng đối với các dược liệu có đường hay có mùi vị hấp dẫn đối với côn trùng (long nhãn, thực địa...).

2.2. Sấy dược liệu

Sấy là phương pháp làm khô dược liệu chủ động bằng không khí nóng trong các thiết bị khác nhau như các lò sấy, tủ sấy.

Trước khi tiến hành sấy, dược liệu cần được làm sạch, phân loại và sấy riêng từng loại dược liệu. Tùy từng loại dược liệu mà chọn nhiệt độ sấy thích hợp. Nói chung thì nên duy trì nhiệt độ sấy từ 40 - 70°C, và chia làm ba giai đoạn theo nhiệt độ tăng dần:

- Giai đoạn đầu sấy ở 40 - 50°C.
- Giai đoạn giữa sấy ở 50 - 60°C.
- Giai đoạn cuối sấy ở 60 - 70°C.

Riêng các dược liệu có chứa tinh dầu, hoạt chất dễ bị nhiệt độ cao phá huỷ hay dược liệu chứa hoạt chất dễ bay hơi, dễ thăng hoa thì nhiệt độ sấy không được quá 40°C.

3. Chế biến sơ bộ dược liệu

Chế biến sơ bộ dược liệu thường được tiến hành ngay sau khi thu hái và thường có các khâu chính sau đây:

3.1. Chọn dược liệu

Các dược liệu thu hái về đều phải lựa chọn để lấy đúng bộ phận dùng làm thuốc đảm bảo quy cách; loại bỏ các tạp chất, các bộ phận khác của

cây lẫn vào trong khi thu hái hoặc các phần nằm trong bộ phận dùng cần phải loại bỏ.

Thí dụ: Cúc hoa cần bỏ lá và cuống hoa.

3.2. Làm sạch dược liệu

Làm sạch dược liệu là động tác loại bỏ các tạp chất còn lẫn hay bám dính vào dược liệu mà khi lựa chọn không loại bỏ hết được như: đất, cát, bụi bặm...

Để làm sạch dược liệu, người ta có thể áp dụng một trong các cách sau:

- *Rửa bằng nước*: Khi rửa, cần thao tác nhanh, không nên ngâm dược liệu lâu trong nước.
- *Sàng, sảy*: Là nhằm loại bỏ hết tạp chất lẫn vào dược liệu cũng như các dược liệu không đảm bảo chất lượng. Phương pháp này hay được áp dụng cho các dược liệu là hạt.
- *Chải*: Mục đích là làm sạch lớp lông bên ngoài (tỳ bà điệp) hoặc bên trong vị thuốc (kim anh) hoặc làm sạch các tạp chất mà không rửa sạch được (mốc).
- *Cạo, gọt*: Mục đích là loại bỏ vỏ ngoài của dược liệu (Sắn giây, củ mài).

3.3. Giã dược liệu

Phương pháp này nhằm mục đích là loại bỏ các bộ phận bên ngoài dược liệu như: lông, gai... bằng cách cho dược liệu vào trong cối rồi giã như giã gạo. Sau đó, cho vào sàng hay rổ thưa xóc cho rụng hết lông, gai như sơ chế vị Tật lê.

3.4. Cắt thái dược liệu

Nhiều dược liệu sau khi thu hái cần phải cắt thành khúc, đoạn ngắn

(Lạc tiên, Kim ngân), thái thành phiến (Thỏ phục linh, Kê huyết đằng), hoặc thái thành miếng (Hà thủ ô đỏ)... cho tiện chế biến hoặc tiện sử dụng.

3.5. Ngâm dược liệu

Ngâm dược liệu trong các chất lỏng thích hợp là mục đích làm cho dược liệu mềm ra để dễ bào thái hay làm giảm độc tính một số dược liệu độc (Mã tiền, Hoàng nàn ngâm trong nước vo gạo). Thời gian ngâm dài hay ngắn hoặc ngâm trong chất lỏng nào là tùy thuộc vào mục đích và đặc điểm của từng dược liệu.

3.6. Ủ dược liệu

Ủ dược liệu là cách làm ẩm dược liệu rồi đem ủ kín trong thời gian nhất định. Mục đích của việc ủ dược liệu rất khác nhau, có thể là làm cho

mềm được liệu để dễ bào thái thành phiến mỏng; có thể là làm cho men trong được liệu hoạt động nhằm thay đổi thành phần hay tác dụng của được liệu (Sinh địa).

3.7. Chung, đồ được liệu

Một số được liệu lúc thu hái về phải chế biến sơ bộ bằng cách chung, đồ hoặc nhúng nước sôi. Mục đích của việc chung đồ được liệu là nhằm diệt men trước khi phơi khô để được liệu không bị men phá hoại trong quá trình bảo quản.

Thí dụ: Chế long nhãn. trước khi phơi khô hay sấy khô người ta phải nhúng qua nước sôi.

4. Bảo quản Được liệu

Được liệu là một loại hàng hóa có thành phần và đặc điểm rất phức tạp và rất dễ bị hư hỏng bởi nhiều yếu tố trong quá trình bảo quản. Vì vậy, việc bảo quản được liệu cần chú ý tới các yếu tố ảnh hưởng xấu đến chất lượng được liệu. Qua các kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm thực tế, khi bảo quản được liệu cần quan tâm đến các yếu tố chính sau đây:

4.1. Độ ẩm không khí

Độ ẩm không khí là tác nhân chính có ảnh hưởng xấu đến chất lượng được liệu. Độ ẩm quá cao hay quá thấp đều có ảnh hưởng trực tiếp làm giảm hoặc hư hỏng được liệu (đặc biệt là độ ẩm quá cao). Độ ẩm cao sẽ là điều kiện thuận lợi cho sâu mọt, nấm mốc phát triển làm phân hủy được liệu, làm thay đổi thành phần hoạt chất và làm thay đổi màu sắc được liệu... Vì vậy chất lượng được liệu sẽ bị giảm dần theo thời gian bảo quản. Độ ẩm thích hợp cho bảo quản từng loại được liệu đòi hỏi rất khác nhau. Nhưng qua nghiên cứu và thực tế cho thấy, độ ẩm chung phù hợp với yêu cầu bảo quản được liệu thường từ 60 - 65%.

Để khắc phục độ ẩm cao, cần phải xây dựng nhà kho đúng quy cách và có đủ các thiết bị cần thiết để chủ động hạ thấp độ ẩm khi cần. Được liệu trước khi nhập kho phải đạt tiêu chuẩn và có độ thủy phân an toàn cho từng loại (hạt là 8 -10%;; hoa, lá, vỏ cây là 10 - 12%;; rễ và được liệu có đường là 12 - 15%...). Cần có kế hoạch đảo kho theo định kỳ, phơi sấy, thông gió khi cần thiết. Bao bì đóng gói phải đảm bảo, các được liệu quý (nhân sâm) cần bọc giấy chống ẩm, bảo quản trong thùng kín, có chất hút ẩm (vôi sống, silicagel...) để chống ẩm mốc.

4.2. Nhiệt độ

Nhiệt độ thích hợp để bảo quản được liệu là 25°C. Nhiệt độ cao sẽ làm cho tinh dầu trong được liệu bay hơi; chất béo dễ bị biến chất; được liệu có

đường bị lên men. Nhiệt độ cao kết hợp với độ ẩm lớn, nhiều hoạt chất trong dược liệu sẽ bị thủy phân; nấm mốc, sâu bọ cũng sinh sản và phát triển nhanh hơn. Tất cả những hiện tượng trên đều dẫn đến kết quả là chất lượng dược liệu sẽ bị giảm sút. Để hạn chế tác hại của nhiệt độ cao, kho chứa dược liệu phải đúng quy cách, thông thoáng. Nếu có điều kiện thì trang bị các thiết bị điều hòa nhiệt độ cho kho. Cần phải có kế hoạch đảo kho và thông gió khi cần thiết.

4.3. Nấm mốc

Nấm mốc rất dễ xâm nhập và phát sinh, phát triển trên dược liệu khi có điều kiện thuận lợi như nóng, ẩm. Dược liệu bị nấm mốc sẽ sinh ra acid hữu cơ cùng với độc tố của nấm mốc thải ra sẽ làm giảm chất lượng dược liệu một cách trầm trọng, thậm chí còn gây hư hại hàng loạt. Vì vậy, cần thường xuyên quan tâm để phát hiện, phòng ngừa nấm mốc. Nếu dược liệu mới chớm mốc phải tách riêng, xử lý ngay và có kế hoạch sử dụng sớm.

4.4. Côn trùng

Tất cả các loài côn trùng có thể lẫn vào dược liệu ngay từ khi thu hái. Từ đó, chúng phát sinh, phát triển và ăn hại dược liệu. Vì vậy, phải tiến hành phòng trừ ngay trước khi nhập kho. Trong quá trình bảo quản, cần kiểm tra thường xuyên, nếu phát hiện có sâu, mọt phải xử lý ngay bằng phương pháp thích hợp như: phơi, sấy, xông sinh, xông cloropicrin...; cần có kế hoạch phân loại và bảo quản lại dược liệu theo định kì. Đặc biệt, phải tiến hành phòng, diệt mối đối với kho bảo quản dược liệu. Phòng mối bằng cách kê cao, xếp dược liệu xa tường và trần nhà; nếu phát hiện có mối phải tiêu diệt ngay bằng thuốc chống mối hay bằng các phương pháp thích hợp hiệu quả.

4.5. Bao bì đóng gói

Dược liệu có đặc điểm là công kênh, số lượng lớn nên rất khó khăn cho công tác đóng gói. Vì vậy, phải lựa chọn đồ đóng gói dược liệu thích hợp với từng loại. Đồ bao gói phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của ngành Dược. Bao bì không sạch hoặc ẩm sẽ là điều kiện cho nấm mốc, sâu mọt phát triển; nếu đóng gói sơ sài thì trong quá trình vận chuyển, đảo kho thì dược liệu trong bao gói dễ bị vụn nát, giảm phẩm chất, hư hao... Vì vậy, nên chọn đồ bao gói phù hợp với từng loại dược liệu và tiến hành đóng gói đúng quy cách.

4.6. Thời gian bảo quản

Ngoài các yếu tố ảnh hưởng như đã nêu trên, chất lượng dược liệu còn phụ thuộc vào thời gian bảo quản. Cũng như các loại hàng hóa khác, dược liệu cũng có tuổi thọ nhất định. Mặc dù dược liệu bảo quản rất tốt nhưng nếu thời gian bảo quản quá lâu thì dược liệu cũng vẫn bị giảm chất lượng. Vì vậy nên có kế hoạch mua, bán và sử dụng dược liệu hợp lí, tránh để dược liệu quá hạn gây lãng phí và thiệt hại về mặt kinh tế.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Nhiệt độ sấy được liệu thích hợp nhất là.....
2. Có 4 cách phối được liệu thường được áp dụng, đó là:
A.
B.
C.
D.
3. Có 4 cách làm sạch được liệu thường được áp dụng, đó là:
A.
B.
C.
D.
4. Để được liệu dùng làm thuốc chứa nhiều....., cần phải thu hái theo nguyên tắc.....
5. Phối, sấy được liệu là làm cho được liệu đạt tới độ thủy phân.....
6. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng được liệu khi bảo quản gồm có:
A.....; B. Nhiệt độ; C.;
D. Côn trùng; E.; G.

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

7. Độ ẩm không khí là tác nhân chính ảnh hưởng đến chất lượng được liệu. A-B
8. Nhiệt độ cao sẽ làm giảm chất lượng các được liệu chứa tinh dầu, dầu mỡ. A-B
9. Các được liệu chứa chất béo, đường không bị ảnh hưởng bởi nhiệt độ cao. A-B
10. Nóng, ẩm là hai yếu tố chủ yếu làm cho nấm mốc phát triển trên được liệu. A-B
11. Đồ bao gói đạt tiêu chuẩn thì sâu mọt không phát triển được trên được liệu. A-B
12. Muốn giữ chất lượng được liệu được lâu chỉ cần bảo quản đúng kỹ thuật. A-B

Chọn giải pháp đúng trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

13. Thời điểm thu hái thích hợp cho các loại dược liệu là:

- A. Rễ cây thu hái khi lá ngả màu vàng.
- B. Toàn cây thu hái vào mùa đông.
- C. Vỏ cây thu hái vào mùa hạ.
- D. Lá thu hái vào lúc cây ra hoa.
- E. Các loại quả thu hái khi chín.

14. Chế biến sơ bộ dược liệu:

- A. Dược liệu cần ủ cho mềm để dễ bào thái.
- B. Dược liệu rắn cần ngâm cho mềm để dễ bào thái.
- C. Dược liệu có lớp gai bên ngoài cần giã cho nhẵn.
- D. Dược liệu chứa tinh bột phải xông sinh.
- E. Dược liệu thu hái về phải cắt ngắn để phơi.

15. Biện pháp khắc phục yếu tố gây tác hại cho dược liệu:

- A. Khắc phục độ ẩm cao bằng cách nhập kho đúng quy cách.
- B. Khắc phục độ ẩm cao bằng cách bảo quản tốt.
- C. Tránh nấm mốc dược liệu bằng cách đảo kho luôn.
- D. Chống mối bằng cách xếp xa tường.
- E. Khắc phục nhiệt độ cao bằng cách khống chế được nhiệt độ trong kho.

16. Độ thủy phân an toàn của các vị thuốc:

- A. Sinh địa 19%. B. Thục địa 19%.
- C. Long nhãn 19%. D. Long nhãn 18%.
- E. Các câu trả lời trên đều sai.

Bài 3

THÀNH PHẦN VÀ TÁC DỤNG CỦA CÁC NHÓM HỢP CHẤT THƯỜNG CÓ TRONG DƯỢC LIỆU

MỤC TIÊU

Nêu được tên và tác dụng của các loại hợp chất thường có trong dược liệu.

NỘI DUNG

Tác dụng của dược liệu rất phức tạp và phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó thành phần hoạt chất có chứa trong dược liệu là yếu tố quan trọng. Qua nghiên cứu, người ta đã tìm thấy rất nhiều hợp chất hóa học thuộc cả nhóm vô cơ và hữu cơ.

1. Nhóm các chất vô cơ

Các hợp chất vô cơ của hầu hết các nguyên tố hóa học thường có trong các dược liệu. Chúng thường tồn tại dưới dạng muối hoà tan hay không hoà tan. Các hợp chất vô cơ có tác dụng điều hoà sự thăng bằng muối khoáng trong cây đồng thời là nguồn cung cấp các nguyên tố vi lượng cần thiết cho cơ thể người khi sử dụng dưới hình thức thuốc hay thực phẩm.

Các loại hợp chất vô cơ thường gặp trong dược liệu gồm:

- Các muối: clorid, sulfat, carbonat, phosphat... của các nguyên tố kim loại hay á kim.
- Các acid vô cơ như acid silicic tồn tại trong nhiều loài cây, nó làm tăng cường các mô liên kết nên tăng sức đề kháng cho cây, acid phosphoric có trong các vị thuốc nguồn gốc từ động vật.
- Các nguyên tố như: phosphor, nitơ, sắt, magnesi, selen, iod ... cũng tồn tại và tham gia quá trình sinh trưởng của một số cây.

2. Nhóm các chất hữu cơ

2.1. Carbohydrat (Glucid)

Glucid là hợp chất hữu cơ gồm những monosaccharid, các dẫn chất và các sản phẩm ngưng tụ của chúng.

Glucid có thể được chia làm 3 nhóm: Monosaccharid, Oligosaccharid và Polisaccharid.

2.1.1. Monosaccharid

Monosaccharid (đường đơn) thường tập trung ở quả nên các dịch quả thường được dùng làm nước giải khát, bổ dưỡng cơ thể.

2.1.2. Oligosaccharid

Oligosaccharid là những glucid khi thủy phân sẽ cho từ 1- 6 đường đơn. loại này thường tồn tại trong thực vật ở các bộ phận như: thân (mía), củ (củ cải đường). Do đó, chúng thường dùng để sản xuất đường kính (saccharose).

2.1.3. Polisaccharid

Polisaccharid là các glucid có phân tử lượng rất lớn gồm nhiều monosaccharid liên kết với nhau. Đại diện điển hình cho nhóm này là: Tinh bột, cellulose, gồm...

Tinh bột là sản phẩm của sự quang hợp ở cây xanh. Trong tế bào thực vật các hạt lập không màu là nơi tạo ra tinh bột, các glucid hoà tan kéo đến hạt lập không màu để dự trữ dưới dạng tinh bột. Tinh bột thường tập trung ở các bộ phận như củ, rễ củ, quả, thân cây với những hàm lượng khác nhau. Trong quá trình sinh trưởng của cây, dưới tác động của enzym trong cây, tinh bột sẽ biến thành đường đơn ở dạng hoà tan được và chuyển đến các bộ phận khác nhau của cây. Tinh bột là một loại nguyên liệu rất quan trọng trong ngành dược để sản xuất ethanol và làm tá dược trong sản xuất thuốc viên.

2.2. Lipid

Lipid (chất béo) là sản phẩm tự nhiên có trong động vật, thực vật, có thành phần cấu tạo khác nhau, thường là ester của acid béo với alcol, có tính chất chung là không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ, không bay hơi ở nhiệt độ thường, có độ nhớt cao, nhỏ lên giấy thì tạo thành vết và vết đó không bị mất khi hơi nóng.

Ở thực vật, dầu thường tập trung trong hạt thực vật bậc cao; ở động vật mỡ thường tập trung trong các mô dưới da, các cơ quan nội tạng và vùng thận. Mỡ động vật có chứa cholesterol, còn dầu thực vật có chứa phytosterol.

Ngành Dược thường dùng phổ biến nhất là các loại:

2.2.1. Glycerid

Glycerid (dầu mỡ) là ester của glycerol với các acid béo và thường tồn tại ở trạng thái lỏng (gọi là dầu) hay dạng đặc (gọi là mỡ). Trong tế bào

thực vật, động vật, glycerid thường tồn tại ở dạng giọt dầu và tập trung nhiều ở hạt như: hạt Thầu dầu, hạt Ba đậu, hạt Thuốc phiện, hạt Ca cao hay ở quả như: quả Đại phong tử, quả Gấc và ở gan động vật như gan cá Thu, cá Flétan.

Dầu mỡ được dùng chữa bệnh như dầu gan cá chữa bệnh khô mắt, quáng gà do thiếu vitamin A, dầu Thầu dầu dùng để tẩy, dầu Đại phong tử chữa hủi... Các dầu chứa acid béo không no như acid linoleic, linolenic, arachidonic rất cần thiết cho cơ thể. Khi thiếu các acid béo này, cơ thể sẽ xảy ra các rối loạn chức năng về da. Dầu mỡ có tác dụng bảo vệ, làm mềm da, giúp chóng lên da non ở các vết thương, vết bỏng, làm giảm kích ứng của một số thuốc chữa bệnh vẩy nến, eczema; dầu mỡ còn dùng làm tá dược thuốc mỡ, thuốc đạn, thuốc trứng và làm dung môi pha chế thuốc viêm dầu...

2.2.2. Cerid

Cerid là ester của acid béo với alcohol có phân tử lượng cao. Cerid là thành phần chính của sáp. Sáp thường được dùng làm tá dược điều chế thuốc bôi xoa, thuốc mỡ.

2.2.3. Lecithin

Lecithin là chất béo có cấu tạo phức tạp và thường có nhiều trong lòng đỏ trứng, hạt đậu tương,... nó thường được dùng làm thuốc bổ dưỡng cơ thể.

2.2.4. Phytin

Phytin là chất béo cũng có cấu tạo phức tạp, có nhiều trong các bộ phận dự trữ của cây như: hạt, rễ, củ,... nhưng thường tập trung ở màng vỏ hạt như cám gạo, vỏ ngô, đậu xanh, vì vậy, chúng được dùng để làm nguyên liệu chế phytin. Phytin dùng làm thuốc bổ, chống còi xương và kích thích quá trình sinh trưởng của cơ thể.

2.3. Tinh dầu

Tinh dầu là hỗn hợp của nhiều thành phần, thường có mùi thơm, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ bay hơi được ở nhiệt độ thường và có thể điều chế bằng phương pháp cất kéo hơi nước. Thành phần chính của các tinh dầu là hydrocarbon terpenic và các dẫn chất có oxy (aldehyd, ester, alcohol, hợp chất thơm...). Đôi khi tinh dầu là hợp chất có chứa N và S. Tinh dầu thường là dạng lỏng, khi bay hơi không để lại dấu vết (khác dầu mỡ).

Tinh dầu phân bố không đều trong cây, thường gặp ở nhiều bộ phận khác nhau của cây như tế bào biểu bì trong cánh hoa (hoa Hồng, hoa Nhài, hoa Ngọc lan); ở tế bào tiết của mô dinh dưỡng trong thân cây (thân cây

Trầu không, thân cây Long não); ở các túi tiết ở lá (lá bưởi, lá chanh); ở trong các ống tiết (cây Rau mùi, cây Thì là); ở trong các lông tiết (cây Bạc hà, cây Hương nhu)... Tinh dầu có tác dụng kích thích và sát trùng nhẹ nên được dùng để chữa bệnh đường hô hấp (tinh dầu Bạch đàn, tinh dầu Chanh), dùng làm gia vị để kích thích tiêu hoá (Gừng, Hồ tiêu); có tác dụng trị giun đũa (tinh dầu giun); làm nguyên liệu để chế camphor, menthol và làm hương liệu khi điều chế một số dạng bào chế (rượu thuốc, potio, thuốc bột...).

2.4. Chất nhựa

Chất nhựa được hình thành do một bộ phận tiết ra trong quá trình dinh dưỡng của cây. Thành phần của nhựa gồm nhiều hợp chất có cấu tạo phức tạp, nó được tạo ra do sự trùng hiệp hoá hoặc oxy hoá một phần hay hoàn toàn của tinh dầu.

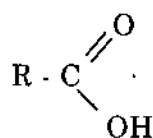
Nhựa có hai loại là nhựa sinh lý chảy ra tự nhiên từ cây và nhựa bệnh lý chảy ra để hàn gắn vết thương cho cây nên một số cây muốn lấy được nhiều nhựa phải gây chấn thương cho cây như chích, rạch (cây Thông, cây Cao su).

Nhựa thường tập trung ở ống tiết (họ Thông, họ Trám, họ Đậu, họ Hoa tán, họ Trâm), ở ống nhựa mủ (họ Xương rồng); ở lông tiết (gai dầu).

Một số nhựa có tác dụng làm thuốc như: tẩy, nhuận tràng (họ Bìm bìm, họ Bầu bí); sát trùng đường hô hấp (nhựa thông); chữa ho, long đờm (cánh kiến trắng, bôm tolu); trị giun (a ngù); trị bệnh ngoài da (bôm Peru); ngoài ra còn dùng làm hương liệu (nhựa cánh kiến) và dùng trong công nghiệp in và chế xà phòng.

2.5. Acid hữu cơ

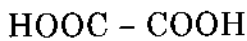
Acid hữu cơ là những hợp chất hữu cơ chứa nhóm chức carboxyl (- COOH) và có công thức chung là:



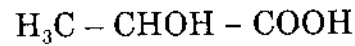
Trong đó: R là gốc hydrocarbon

Các dược liệu có hàm lượng acid hữu cơ cao thì thấy vị chua rõ rệt, nó thường tập trung ở quả như: quả Chanh, quả Cam, quả Mơ, quả Me; ở lá như: lá Sấu, lá Đào, lá Me... Các acid trong dược liệu thường tồn tại dưới dạng tự do, muối kim loại, muối hữu cơ hoặc ester. Các acid hữu cơ thường gặp là acid citric có nhiều trong quả của cây Chanh (*Citrus medica* L.), acid oxalic có nhiều trong quả cây Chua me (*Oxalis* sp.), acid cinamic có nhiều

trong cây Quế (*Cinnamomum* sp.), acid benzoic có nhiều trong Cánh kiến trắng (*Styrax benzoin* Dryand.), acid aconitic có nhiều trong cây Ô đầu (*Aconitum fortunei* Hemls.), acid meconic có nhiều trong quả cây Thuốc phiện (*Papaver somniferum* L.), acid malic trong quả cây Táo mèo (*Pyrus indica* Wall.), acid mandelic trong hạnh nhân đắng (*Amygdalus communis*), acid quinic trong cây Canhkina (*Cinchona succirubra* Pavon.)...



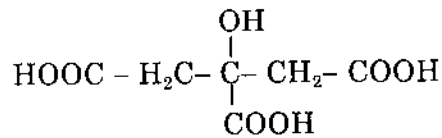
Acid oxalic



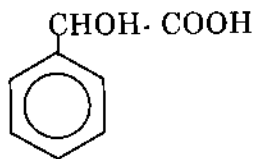
Acid lactic



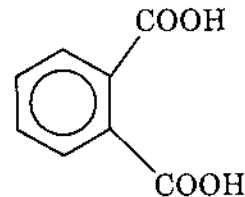
Acid malic



Acid citric



Acid mandelic



Acid phtalic

Khi quả chín thì tỷ lệ đường tăng lên và có mùi thơm là do các ester như isoamyl acetat (quả chuối), ethyl butyrat (quả dứa), amyl isovalerianat (quả táo tây).

Các acid hữu cơ trong cây có tầm quan trọng về sinh lý đối với cây trồng, nó là thành phần của dịch tế bào, tham gia vào quá trình chuyển hoá, tăng khả năng chịu hạn của cây. Về mặt dược học, các acid hữu cơ có tác dụng giải nhiệt, nhuận tràng, sát trùng nhẹ.

2.6. Glycosid

Glycosid (hetetosid) là những hợp chất hữu cơ có cấu tạo phức tạp, khi thủy phân sẽ cho hai phần: một phần không đường và một phần gồm một hay nhiều đường. Phần không đường (gọi là aglycol hay genin) có cấu trúc hoá học rất khác nhau; còn phần đường có thể là đường đơn hay đường đa, có tác dụng làm tăng sự hoà tan của glycosid trong nước.

Glycosid thường hoà tan trong dịch tế bào của cây, khi gặp điều kiện thuận lợi thì nó có thể bị các enzym phân hủy.

Glycosid có nhiều nhóm khác nhau:

2.6.1. Glycosid tim

Glycosid tim là những glycosid steroid có tác dụng đặc biệt trên tim, với liều điều trị thì có tác dụng cường tim, làm chậm và điều hoà nhịp tim.

Glycosid tim có trong lá cây như digitalin trong lá cây Digitalis, neriolin (oleandrin) trong lá cây Trúc đào (Nerium oleander L.), có trong hạt như thevetin trong hạt cây Thông thiên (Thevetia neriifolia Juss. = Thevetia peruviana Pers.), G-strophantin (ouabain) trong hạt Strophanthus gratus, D-strophantin trong hạt cây Sừng dê hoa vàng (Strophanthus divaricatus (Lour). Hook. et Arn.).

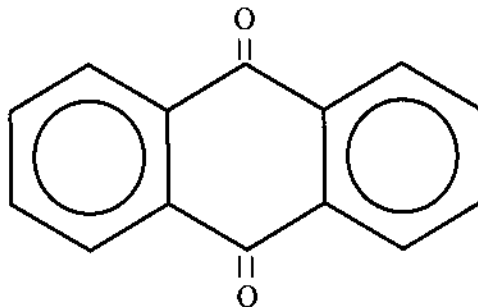
2.6.2. Saponin

Saponin là những glycosid có tính chất tạo bọt, có tác dụng nhũ hóa và tẩy sạch, ở nồng độ cao thì nó gây tan huyết.

Các dược liệu chứa saponin thường có tác dụng chữa ho, long đờm như cây Viễn chí (Polygala tenuifolia Willd.), cây Cam thảo bắc (Glycyrrhiza uralensis Fisher.), cây Cát cánh (Platycodon grandiflorum A. DC.); có tác dụng lợi tiểu như cây Râu mèo (Orthosiphon stamineus Benth.), cây Rau má (Centella asiatica Urb.), cây Tỳ giải (Dioscorea tokoro Makn.), tác dụng bổ dưỡng cơ thể như cây Nhân sâm (Panax ginseng C. A. Mey.), cây Tam thất (Panax notoginseng Wall.).

2.6.3. Antranoid

Antranoid là những glycosid có phần không đường cấu trúc nhân antraquinon.



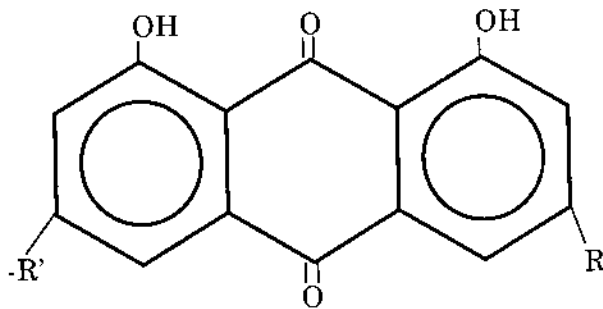
Anthraquinon

Tùy theo vị trí của các nhóm thế trong nhân antraquinon mà người ta chia ra làm hai nhóm, đó là:

- Nhóm phẩm nhuộm;
- Nhóm nhuận tẩy.

Nhóm nhuận tẩy thường có hai nhóm (- OH) ở vị trí 1 và 8. Khi gắn vào vị trí 3 và 6 của nhân này các nhóm thế khác nhau thì cho các dẫn chất khác nhau.

Thí dụ như Chrysophanol (acid chrysophanic) trong hạt cây Thảo quyết minh (*Cassia tora* L.): R= - CH₃, R'= H; Rein, Aloe emodin trong cây Lô hội.



Tên	R	R'
Chrysophanol	- CH ₃	- H
Rein	- COOH	- H
Emodin	- CH ₃	- OH
Aloe emodin	- CH ₂ OH	- H

Các antraglycosid này đều có tác dụng tẩy, nhuận tràng tùy theo liều dùng: liều nhỏ thì giúp sự tiêu hoá dễ dàng, liều trung bình thì nhuận tràng, liều cao thì tác dụng tẩy do làm tăng nhu động ruột.

Các dẫn chất anthraquinon thường gặp trong các họ thực vật của cây 2 lá mầm như họ Thầu dầu (*Euphorbiaceae*), họ Vang (*Caesalpiniaceae*), họ Rau răm (*Polygonaceae*), họ Táo ta (*Rhamnaceae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Hoa mõm sói (*Scrophulariaceae*), họ Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*) và cây một lá mầm như họ Hành tỏi (*Liliaceae*).

2.6.4. Flavonoid và anthoxyanoid

Flavonoid là những sắc tố màu vàng có trong thực vật, còn anthoxyanoid là những sắc tố cùng loại, có thể là màu xanh, tím, đỏ hoặc không màu cũng được xếp vào nhóm flavonoid. Các dẫn chất flavon kết tinh màu vàng đến vàng nhạt, flavonol từ vàng nhạt đến vàng, sancon và auron từ vàng đến đỏ cam, các chất thuộc nhóm isoflavon, flavonon, isoflavonon, flavononol, anthoxyanidin... thì không màu.

Các dẫn chất flavonoid có tác dụng thông tiểu như quercitrin trong lá cây Diếp cá (*Houttuynia cordata* Thunb.), brazilin trong cây Tô mộc (*Caesalpinia sappan* L.) có tác dụng kháng khuẩn, diệt côn trùng như rotenon trong Dây mật (*Derris elliptica* Benth.), các flavonoid trong cây Cam thảo (*Glycyrrhiza uralensis* Fisch.) chống viêm loét dạ dày, rutin trong hoa cây Hoè (*Sophora japonica* L.) làm tăng sức bền mao mạch, cynarin trong cây Actiso (*Cynara scolymus* L.) chữa bệnh về gan mật. Gần đây người ta quan tâm đến nhóm flavonoid không màu và màu vàng vì có tác dụng làm tăng sức đề kháng của các mao mạch.

2.6.5. *Tanin*

Tanin là những chất hữu cơ có vị chát, có tác dụng kết tủa các albumin nên dùng để nhuộm da, ngành Dược dùng làm thuốc chữa đi ngoài vì ngăn cản sự phát triển của vi khuẩn đường ruột, chữa bỏng do làm sần da, chữa ngộ độc kim loại nặng và alkaloid vì làm kết tủa các chất đó.

Tanin có hầu hết trong các cây (chủ yếu là thực vật bậc cao) thuộc lớp cây hai lá mầm, thường gặp ở một số họ cây như trong họ Sim như cây Ôi (*Psidium guajava* L.), họ Bàng như cây Bàng (*Terminalia catappa* L.), cây Chiêu liêu (*Terminalia chebula* Retz.), họ Vang như cây Tô mộc (*Caesalpinia sappan* L.).

2.6.6. *Coumarin*

2.7. *Alcaloid*

Alcaloid là những hợp chất hữu cơ có chứa N, đa số có nhân dị vòng, có phản ứng kiềm, thường gặp trong thực vật, đôi khi trong động vật, thường có dược lực tính rất mạnh và cho những phản ứng hoá học với một số thuốc thử chung của alkaloid.

Một số chất, N không thuộc dị vòng mà ở mạch nhánh như ephedrin trong cây Ma hoàng (*Ephedra sinica* Stapf.), capsaicin trong quả cây Ôt (*Capsicum annum* L.), hordenin trong mầm cây Mạch nha (*Hordenum sativum* Jess.), colchicin trong hạt cây Tỏi độc (*Colchicum autumnale* L.), có chất phản ứng kiềm nhẹ như ricinin trong hạt Thầu dầu, theobromin trong cacao và có chất phản ứng acid yếu như arecaidin trong hạt cau cũng được xếp vào alkaloid.

Alcaloid có phổ biến trong thực vật, nó thường ở trong dịch tế bào dưới dạng muối với acid hữu cơ, lúc đầu mới hình thành alkaloid nằm trong các bộ phận đang phát triển của cây (*mầm, chồi ngọn*) sau chuyển ra các bộ phận khác của cây. Người ta đã biết khoảng trên 6.500 alkaloid từ hơn 5.000 loài, chủ yếu là thực vật bậc cao, thuộc lớp cây hai lá mầm, thường gặp ở một số họ như họ Thuốc phiện (*Papaveraceae*), họ Mao lương (*Ranunculaceae*), họ Cà phê (*Rubiaceae*), họ Mã tiền (*Loganiaceae*), họ Trúc

đào (*Apocynaceae*), họ Cà (*Solanaceae*); ở cây một lá mầm tìm thấy nhiều alkaloid thuộc họ Hành tỏi (*Liliaceae*); còn thực vật bậc thấp mới tìm thấy ở một vài loài nấm như nấm Cựa khoả mạch (*Claviceps purpurea* Tul.); nấm *Amanita phalloides*. Ngoài ra một số ít động vật cũng có alkaloid như samandrin, samandaridin lấy từ con *Salamandra maculosa* hoặc *Salamandra atra*, bufothionin lấy từ *Bufo formosia*.

Alcaloid có trong các bộ phận khác nhau của cây như ở hạt (cây Mã tiền, Cà phê), ở quả (cây Ót, Thuốc phiện), ở hoa (cây Cà độc dược), ở lá (cây Belladon, Coca), ở thân (cây Ma hoàng), vỏ thân (cây Canhkina, Múc hoa trắng), ở rễ (cây Lựu, Ba gạc), ở củ (cây Ô đầu, Bình vôi).

Tỷ lệ alkaloid trong cây thường rất thấp vì phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, nhưng cũng có một số ít cây chứa tỷ lệ alkaloid cao như trong cây Canhkina 7-10%, nhựa quả cây Thuốc phiện 20 - 30%. Đa số alkaloid ở thể rắn (alkaloid có oxy) như morphin, codein, strychnin, quinin; một số ít ở thể lỏng (alkaloid không có oxy) như coniin, nicotin, spartein, những alkaloid này thường bay hơi được, bền vững ở nhiệt độ sôi.

Tác dụng của alkaloid rất khác nhau, có chất kích thích hệ thần kinh trung ương như strychnin, cafein; có chất ức chế thần kinh trung ương như morphin, reserpin; kích thích thần kinh giao cảm như ephedrin, hordenin; làm liệt giao cảm như ergotin, yohimbin; kích thích phó giao cảm như pilocarpin, eserin; làm liệt phó giao cảm như atropin, hyoscyamin; phóng bế hạch giao cảm như nicotin, spartein; làm tăng huyết áp như ephedrin, hydrastin; làm hạ huyết áp như reserpin, yohimbin; gây tê tại chỗ như cocain; tác dụng trên tim như quinidin, α -fagarin; diệt ký sinh trùng như quinin trị sốt rét; emetin, conexin chữa lỵ amib; isopelletierin trị sán.

2.8. Vitamin

Vitamin là những hợp chất hữu cơ có cấu tạo rất khác nhau mà cơ thể người và động vật không tự tổng hợp được, nó là yếu tố không thể thiếu được đối với sự chuyển hoá và phát triển của cơ thể.

Vitamin có trong dịch tế bào thực vật, thường xuyên được đưa vào cơ thể bằng thức ăn hàng ngày. Vitamin tham gia vào các chất xúc tác trong các enzym của tế bào, khi thiếu vitamin thì sinh ra các triệu chứng rối loạn đặc biệt, nếu được bổ sung kịp thời đúng loại vitamin đó thì các triệu chứng trên sẽ mất đi.

Tác dụng của vitamin rất khác nhau như vitamin A chống khô mắt, quáng gà, vitamin B₁ chống tê phù (bêri bêri), vitamin B₁₂ chống thiếu máu ác tính, vitamin C chống chảy máu chân răng, nâng cao sức đề kháng của cơ thể, vitamin D chống còi xương, suy dinh dưỡng, vitamin K chống chảy máu, vitamin PP chữa bệnh pellagra, ban đỏ và một số bệnh ngoài da.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Công dụng của dược liệu phụ thuộc, trong đó có trong dược liệu là quan trọng nhất.
2. Các hợp chất vô cơ trong dược liệu thường tồn tại ở dạng..... hoặc không
3. Glucid là nhóm những hợp chất hữu cơ gồm....., các dẫn chất và các sản phẩm.....của chúng.
4. Chất nhựa được hình thành do tiết ra trong quá trình của cây.
5. Acid hữu cơ là những.....có chứa nhóm chức.....và có công thức chung là
6. Glycosid là những hợp chấtphức tạp, khi thủy phân sẽ cho mộtvà một phần gồm một hoặc
7. Lipid làcó trong động vật, thực vật, có thành phần cấu tạo khác nhau, thường là..... của acid béo với
8. Tinh dầu làcủa nhiều thành phần chứa trong cây, dễ bay hơi, không để lại, có thể chiết xuất bằng phương pháp.....
9. Alcaloid là những hợp chất hữu cơ trong dược liệu.
10. Vitamin là những hợp chất hữu cơ có cấu tạo rất khác nhau mà cơ thể người và động vật không được, và là..... không thể thiếu đối với và phát triển của cơ thể.
11. Viết tên 6 nhóm các hợp chất thuộc loại glycosid ?
 - A.
 - B.
 - C.
 - D.
 - E.
 - G.

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- | | |
|--|-----|
| 12. Acid citric có nhiều trong quả chanh | A-B |
| 13. Acid phtalic có nhiều trong quả thuốc phiện | A-B |
| 14. Acid oxalic có nhiều trong quả táo ta | A-B |
| 15. Ouabain chiết từ hạt cây Strophanthus gratus | A-B |
| 16. D-strophanthin chiết từ quả cây Sừng dê hoa vàng | A-B |
| 17. Thevetin chiết từ hạt cây Thông thiên | A-B |
| 18. Digitalin chiết từ hạt cây Digitalis | A-B |

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

19. Tác dụng của tinh dầu:
- A. Tinh dầu có tác dụng kích thích và sát trùng ngoài da;
 - B. Tinh dầu có tác dụng kích thích tiêu hóa;
 - C. Tinh dầu có tác dụng trị giun;
 - D. Tinh dầu có tác dụng làm hương liệu, nguyên liệu chiết xuất;
 - E. Tất cả đều đúng.

PHẦN II

CÁC CÂY THUỐC - VỊ THUỐC

Bài 4

ĐƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG AN THẦN, GÂY NGỦ

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, vùng phân bố, bộ phận dùng, thu hái, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng an thần gây ngủ.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

SEN

Tên khác: Liên (TQ)

Tên khoa học: *Nelumbium speciosum* Willd.

Họ: Sen (*Nelumbonaceae*)

1. Mô tả và phân bố

Cây Sen thường mọc dưới nước, nơi bùn lầy, ao hồ. Thân rễ hình trụ mọc trong bùn, chia thành khúc gọi là ngó sen. Lá có cuống dài, nhiều gai nhỏ, phiến lá hình khiên, to đường kính dài từ 50-70cm, gân tỏa tròn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt. Hoa màu trắng hay đỏ hồng. Nhị hoa màu vàng và rất nhiều. Quả bế (thường gọi là hạt) chứa một hạt (thường gọi là nhân) không nội nhũ, có hai lá mầm dày màu lục sẫm.



Cây Sen được trồng khắp nơi ở nước ta, điển hình là: Hà Nam, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp Mười, vv...

2. Bộ phận dùng, thu hái, thành phần hóa học

Cây sen có nhiều bộ phận dùng làm thuốc, đó là:

2.1. Liên Thạch (quả): Thu hái vào tháng 7-9, lấy từ các gương sen thật già tách lấy quả có vỏ tím đen, đem phơi nắng cho thật khô (cần không núng rãng là được) ta được Liên thạch. Khi bóc bỏ vỏ và mầm, ta được Liên nhục.

Thành phần hóa học chính của liên nhục là: tinh bột, đường, chất béo, một ít calci và phosphor, sắt...

2.2. Liên tâm (Tâm sen): Được lấy ra khi chế biến liên nhục, chọn lấy mầm chồi, phơi khô.

Thành phần hóa học có alcaloid.

2.3. Liên phòng (Gương sen): Được lấy sau khi tách hạt, cắt bỏ cuống, phơi khô.

Thành phần hóa học có protein, carbonhydrat, vitamin C, tanin...

2.4. Lá sen (Liên diệp): Thu hái vào tháng 5-9, hái sau khi hoa nở, phơi khô, bỏ cuống, gấp đôi và xếp thành tập.

Thành phần hóa học có alcaloid, tanin.

2.5. Ngó sen (Liên ngấu): Thu hái vào mùa thu, đông (tháng 8-12), đào lấy ngó, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học có tinh bột, vitamin C...

2.6. Hoa sen (Liên hoa): Thu hái vào tháng 5-7, lấy nụ chưa nở, phơi khô.

Thành phần hóa học có tanin, chất nhầy...

2.7. Liên tu (Tua nhị): Thu hái vào tháng 5-7, lấy tua nhị và bao phấn của hoa sắp nở, phơi khô trong râm.

3. Công dụng, cách dùng

3.1. Liên thạch: Theo đông y, Liên thạch có vị đắng, tính hơi lạnh; có tác dụng thanh tâm (làm nhẹ tim).

- Liên thạch được dùng chữa lỵ, cảm khuẩn.
- Cách dùng: Uống với liều 5 - 10g dùng dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

3.2. Liên nhục: Vị ngọt, chất, tính bình; có tác dụng bổ tỳ, dưỡng tâm, thận, tăng sinh lực, săn ruột, cố tinh.

- Liên nhục được dùng chữa Tỳ hư, tiêu chảy, di mộng tinh, xích bạch đới, thần kinh suy nhược.
- Cách dùng: Uống với liều 6 - 16g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

Chú ý: Người nhiệt đại tiện táo bón, không được dùng.

3.3. Liên tâm: Có vị đắng, tính lạnh. Có tác dụng thanh tâm, thanh nhiệt, an thần. Dùng chữa các bệnh tâm phiền (tức ngực, đau nhói ở tim khó chịu) nôn ra máu, mất ngủ, di mộng tinh.

Cách dùng: Sắc uống liều từ 1,5 - 3g.

3.4. Liên phòng: Có tác dụng tiêu ứ, cầm máu. Dùng chữa các bệnh cho phụ nữ đau bụng do ứ huyết, băng huyết, tiểu tiện ra máu.

Cách dùng: Uống 10 - 15g, dạng bột, viên hay hãm với rượu (dùng sống).

3.5. Liên diệp: Dùng chữa tiêu chảy, phù thũng, nôn ra máu và các trường hợp chảy máu khác.

Cách dùng: Uống 3 - 10g dạng thuốc sắc hay bột (nếu đốt tồn tính).

3.6. Ngó sen: Dùng chữa các bệnh chảy máu như: nôn ra máu và các trường hợp chảy máu khác.

Cách dùng: Uống 5 - 10g dạng thuốc sắc hay bột.

3.7. Hoa sen: Có tác dụng trừ thấp, cầm máu. Dùng chữa các trường hợp nôn ra máu; dùng ngoài chữa mụn nhọt lở loét.

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g, dạng sắc hay sirô; dùng ngoài dán cánh hoa lên chỗ đau chữa lở ngứa.

3.8. Liên tu: Có tác dụng thanh tâm, cố thận. Dùng chữa các chứng bệnh: chảy máu, khí hư (nữ), di mộng tinh (nam), tiểu tiện nhiều lần.

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g, dạng thuốc sắc

4. Các bài thuốc có dùng Liên thạch, Liên nhục

4.1. Bài thuốc chữa ỉa chảy cấp tính

Liên Thạch	10g	Sơn thù du	3g
Bổ cốt chi	3g	Phúc bồn tử	6g
Ba kích	6g	Lọng cốt	2g

Tất cả nghiền thành bột mịn, làm thành viên với bột gạo, uống lúc đói với muối.

4.2. Bài thuốc chữa suy nhược, mệt mỏi, tâm thần bất an, mất ngủ, hoa mắt, váng đầu

Liên nhục	9g	Viễn chí	9g
Phục thần	9g	Cam thảo	3g
Hoàng kỳ	9g	Toan táo nhân	9g
Đảng sâm	9g	Trần bì	5g

Dùng sắc uống.

CÂY LẠC TIÊN

Tên khác : Nhân lồng – Tây phiên liên (TQ)

Tên khoa học: *Passiflora foetida* L.

Họ: Lạc tiên (*Passifloraceae*)



1. Mô tả và phân bố

Lạc tiên là loại dây leo bằng tua cuốn, lá mọc cách, hình tim chia làm 3 thùy nhọn; toàn thân, lá có lông mềm. Hoa đơn độc, có 5 cánh màu trắng hơi phớt tím. Quả hình tròn hay hình trứng, bên ngoài được bao bởi lá bắc tồn tại (trông giống như cái đèn lồng); khi chín có màu vàng, trong chứa nhiều hạt mọng, có vị ngọt, thơm, ăn được.

Lạc tiên mọc hoang khắp nơi ở nước ta và nói chung các nước vùng nhiệt đới đều có Lạc tiên mọc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

- Bộ phận dùng: Toàn cây (trừ gốc rễ).
- Thu hái khi lá còn xanh, mới ra hoa, cắt thành từng đoạn dài 5-10cm, phơi khô.

3. Thành phần hóa học chính

Lạc tiên có saponin, flavonoid, cumarmin; Quả chín có đường, muối calci, phspho, sắt...

4. Công dụng, cách dùng

Lạc tiên có tác dụng thanh tâm, an thần, dưỡng can. Dùng chữa các bệnh như: suy ngược thần kinh, mất ngủ, kém ngủ, tim hồi hộp.

Cách dùng: Uống với liều 10 - 30g/ngày, dạng thuốc sắc, hoặc siro

CÂY VÔNG NEM

Tên khác : Hải đồng- Thích đồng (TQ)

Tên khoa học: *Erythrina variegata* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)

1. Mô tả và phân bố

Vông nem thuộc loại cây thân gỗ, có thể cao tới 10 - 20m, thân có gai ngắn. Lá mọc so le vòng quanh thân; lá kép có 3 lá chét hình trứng. Hoa mọc thành chùm, màu đỏ thắm. Quả loại đậu, trong chứa 1 - 8 hạt hình tròn màu đỏ sẫm.

Vông nem mọc hoang và được trồng khắp nơi ở nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Vông nem có 2 bộ phận dùng làm thuốc, đó là: Lá và vỏ thân.

- Lá được thu hái vào tháng 4 - 5, khi tiết trời khô ráo. Hái lấy lá bánh tẻ không bị sâu, cắt bỏ cuống, đem phơi nắng thật nhanh rồi hong khô trong râm.
- Vỏ thân thu hái vào tháng 5, bóc lấy vỏ cây có gai, cắt thành từng mảnh dài khoảng 60cm, rộng 30cm, phơi khô.

3. Thành phần hóa học chính

Lá và vỏ Vông nem đều có chứa alcaloid, saponin.



4. Công dụng, cách dùng

4.1. Lá Vòng nem có tác dụng an thần, gây ngủ, bổ máu. Dùng để chữa các bệnh như: mất ngủ, khó ngủ, máu xấu.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc hay hãm hoặc dùng phối hợp với Lạc tiên ở dạng cao lỏng.

4.2. Vỏ Vòng nem có tác dụng trừ phong thấp, thông kinh lạc, sát khuẩn.

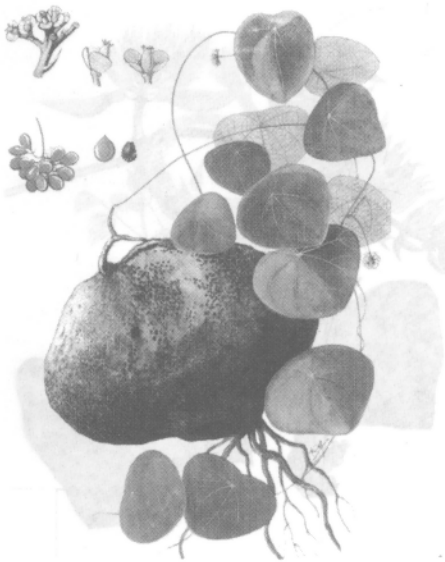
Cách dùng: Uống 5 - 10g/ngày, bằng cách sắc, tán thành bột hoặc ngâm rượu.

Dùng ngoài da trị ghẻ, ngứa.

CÂY BÌNH VÔI

Tên khoa học: *Stephania glabra* (Roxb.) Miers.

Họ: Tiết dê (*Menispermaceae*)



1. Mô tả và phân bố

Bình vôi thuộc loại cây dây leo, dài từ 2 - 6m. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, hình tim hoặc hơi tròn. Hoa tự tán nhỏ, đơn tính khác gốc, màu vàng cam. Quả hình cầu, khi chín có màu đỏ tươi trong chứa 1 hạt hình móng ngựa có gai. Bình vôi có phần gốc thân phát triển to thành củ, có khi nặng tới 20 - 30 Kg, hình dáng thay đổi tùy theo từng nơi củ phát triển. Củ Bình vôi có vỏ ngoài màu đen, khi cạo bỏ vỏ ngoài thì trong có màu xám.

Cây mọc hoang ở những vùng núi đá vôi thuộc nước ta, mọc nhiều nhất là ở Ninh Bình.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc là thân củ, được thu hái quanh năm; đào lấy thân củ về, đem cạo bỏ vỏ ngoài, thái thành miếng phơi hay sấy khô.

Vị Bình vôi đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học chính

Thành phần hóa học chính của Bình vôi là alkaloid, trong đó hoạt chất chính có tác dụng là L-tetrahydropalmatin (rotundin).

4. Công dụng, cách dùng

Bình vôi có tác dụng an thần, dưỡng huyết, thanh nhiệt, giải độc, giảm đau...

Được dùng để chữa các bệnh: mất ngủ, sốt nóng, nhức đầu, đau dạ dày; trị ho có đờm, hen suyễn, khó thở...

Cách dùng: Uống 3 - 6g/ngày ở, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu.

Hiện nay, người ta còn dùng Bình vôi làm nguyên liệu chiết xuất rotundin để sản thuốc dưới dạng tân dược.

CÂY CÂU ĐẰNG

Tên khác: Dây móc câu - Cú giàng (Mông) ; Co nam kho (Thái); Pược cậ (Tày)

Tên khoa học: *Uncaria rynchophylla* (Mig.) Jacks hay *Uncaria* SP.

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây Câu đằng là loại cây dây leo, dài tới 7 - 8m. Lá mọc đối, phiến lá hình trứng đầu nhọn, mặt trên bóng nhẵn, mặt dưới có phần mốc, ở kẽ lá có hai móc (giống móc câu) ở hai bên đối xứng như lá. Hoa nhỏ 5 cánh màu trắng ngà, hợp lại thành hình cầu. Quả nang, trong chứa nhiều hạt.

Cây Câu đằng mọc hoang ở các tỉnh miền núi, điển hình như: Lạng Sơn, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình...



2. Bộ phận dùng, thu hái

- Bộ phận dùng làm thuốc là đoạn thân có móc câu.
- Thu hái bằng cách cắt những đoạn thân bánh tẻ, chặt thành từng đoạn có mang móc câu dài độ 2cm, đem phơi sấy đến khô.

Vị Câu đằng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học chính

Thành phần hóa học chính của Câu đằng là alcaloid.

4. Công dụng, cách dùng

Câu đằng có tác dụng an thần, giảm huyết áp, chống động kinh, làm dịu thần kinh và giảm đau.

Câu đằng được dùng chữa các bệnh như: Động kinh co giật do sốt cao, đau vầng đầu, bứt rứt khó chịu do huyết áp tăng.

Cách dùng: Uống 10 - 20g/ngày, dạng thuốc sắc.

Chú ý: Không sắc Câu đằng quá lâu làm giảm tác dụng.

5. Các bài thuốc có dùng Câu đằng

5.1. Bài thuốc chữa động kinh, co giật do sốt cao (do can nhiệt)

Câu đằng	12g	Thiên ma	10g
Mộc hương	2g	Tê giác	2g
Bọ cạp	4g	Cam thảo	3g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa sùi giật uốn ván

Câu đằng	18g	Rết	5 con
Thạch cao	12g	Hoàng cầm	10g
Bạch phụ tử	12g	Thiên nam tinh	6g
Thuyền thoái	45g	Tang diệp	15g
Bọ cạp	10g		

Sắc uống trong ngày.

5.3. Bài thuốc chữa tăng huyết áp do can nhiệt

Câu đằng	12g	Giun đất khô	10g
Kim ngân hoa	10g	Cúc hoa	10g
Bạc hà	5g		

Sắc uống.

THUYỀN THOÁI (XÁC VE SÂU)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thuyền thoái là xác lột của các loài ve sầu đồng bằng (*Leptopsaltria tuberosa* Sigr.) hay ve sầu núi (*Gaeana maculata* Drury.) thuộc họ Ve sầu (*Cicadae*).

Là xác lột của ve sầu trưởng thành, nguyên con, màu nâu nhạt, thủy phần không quá 10%, tỷ lệ vụn nát không quá 5%.

2. Công dụng, cách dùng

Thuyền thoái có tác dụng trừ phong nhiệt (cảm sốt nóng), làm cho độc sỏi, đậu mọc ra. Dùng chữa các chứng bệnh: Khản mất tiếng, mắt mờ kéo màng, sỏi, đậu không mọc, trẻ bị sốt nóng kinh giật, hay khóc đêm...

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc hay tán thành bột.

3. Bài thuốc có dùng Thuyền thoái

Bài thuốc chữa kinh phong mạn tính, kinh giật, trẻ sốt nóng, trẻ bỏ bú:

Thuyền thoái	3g
Thiên nam tinh	3g
Toàn yết	1,3g
Cam thảo	3g

Tán thành bột, thêm Sinh khương, đại táo, sắc uống.

TÁO NHÂN

Tên khoa học: *Semen zizyphi jujubae*

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là nhân hạt của cây táo ta (*Zizyphus jujuba* Lamk, họ Táo ta - *Rhamnaceae*). Người ta thu nhặt hạt của những quả táo chín, ngâm nước, rửa sạch, phơi khô rồi xay cho vỡ vỏ hạch cứng, sàng sảy sạch và lấy nhân đem phơi khô hoặc sấy nhẹ cho khô. Ta có Táo nhân màu đỏ nâu bóng, không mùi, vị bùi.

Táo nhân đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học chính

Sơ bộ, người ta đã xác định được thành phần chính của táo nhân có: Dầu béo, tinh dầu, vitamin, saponin và có phản ứng của alcaloid.

3. Công dụng, cách dùng

Táo nhân có tác dụng an thần, giảm huyết áp và thúc đẻ. Dùng chữa các bệnh như: người yếu mệt, hồi hộp, ít ngủ, tim đập mạnh hay quên, dễ bị kích thích, hay ra mồ hôi...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, bằng cách sao vàng rồi sắc uống hoặc sao cháy tồn tính nghiền thành bột để uống.

Chú ý: Dùng nhiều sẽ gây độc; phụ nữ có thai dùng thận trọng.

4. Bài thuốc có dùng Táo nhân

4.1. Bài thuốc chữa mất ngủ, suy nhược thần kinh, ra mồ hôi trộm, người yếu, mệt

Táo nhân (sao tồn tính)	6g	Xuyên khung	3g
Phục linh	4g	Cam thảo	3g
Tri mẫu	4g		

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa thần kinh suy nhược, hay quên, ngủ mê nhiều, biếng ăn, kém ngủ, mệt mỏi

Táo nhân (sao vàng)	12g	Viễn chí	6g
Phục linh	9g	Cam thảo	3g
Thạch xương bồ	6g	Đảng sâm	9g

Sắc uống.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Cây Sen mọc ở....., nơi bùn lầy,.....
2. Hoa sen có màu, hay....., nhị hoa màu và có rất nhiều.
3. Cây Sen có các bộ phận dùng làm thuốc là:
 - A. Liên thạch;
 - B.;
 - C. Liên phòng;

- D. Ngó sen;
- E.;
- G. Hoa sen;
- H.

4. Bộ phận có tác dụng an thần, gây ngủ của cây Sen là:

- A.;
- B.

5. Quả cây Lạc tiên có.....bao bọc bên ngoài trông như cái.....

6. Bộ phận dùng làm thuốc của Vông nem là.....và.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- 7. Lá cây Vông nem thuộc loại lá kép. A-B
- 8. Bộ phận dùng của cây Bình vôi là củ. A-B
- 9. Alcaloid có trong Bình vôi là Rutin A-B
- 10. Thuyền thoái là xác con Ve sầu phơi khô A-B

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào dấu giải pháp mà bạn chọn:

11. Nguồn gốc của vị Táo nhân là:

- A. Hạt cây táo ta;
- B. Hạt cây táo tàu;
- C. Nhân hạt cây táo;
- D. Nhân hạt cây táo ta.

12. Đặc điểm của cây Câu đằng là:

- A. Lá mọc so le;
- B. Lá mọc đối;
- C. Lá mọc vòng;
- D. Tất cả đều sai.

13. Bộ phận dùng của cây Lạc tiên là:

- A. Toàn cây;
- B. Toàn cây (trừ gốc rễ);
- C. Thân và cành;
- D. Thân, cành, lá.

DƯỢC LIỆU CHỮA CẢM CÚM, SỐT RÉT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu chữa cảm cúm, sốt rét.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY BẠC HÀ

Tên khác: Bạc hà nam- Nhân đơn thảo (TQ)

Tên khoa học: *Mentha arvensis* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)

1. Mô tả, phân bố



Bạc hà là cây thảo sống lâu năm, cao từ 10-70cm. Thân vuông có màu tím, mọc đứng hay bò; thân và lá đều có lông. Lá mọc đối, chéo chữ thập, mép có răng cưa, mặt trên và dưới lá đều có lông che chở và lông tiết. Hoa tự hình xim co, mọc vòng ở kẽ lá (khác các loại Bạc hà khác), cánh hoa hình môi màu tím hay hồng nhạt, đôi khi có màu trắng. Toàn cây có mùi thơm.

Bạc hà được trồng nhiều ở các tỉnh như: Hưng Yên, Hà Nội và mọc hoang nhiều ở Sa pa (Lào Cai), Tam Đảo (Vĩnh Phúc).

Bạc hà có nhiều loài, nên cần chú ý phân biệt để tránh nhầm lẫn:

- Bạc hà Việt Nam, Trung Quốc: *M. arvensis* L.

- Bạc hà châu Âu: *M. piperita* L.
- Lục bạc hà: *M. viridis* L.; *M. spicata* L.; *M. citrata* Ehrh.

2. Bộ phận dùng, thu hái

2.1. Bộ phận dùng: Bạc hà cho ta 4 bộ phận dùng làm thuốc, đó là:

- Toàn thân (bỏ rễ): dùng tươi hoặc khô;
 - Tinh dầu Bạc hà;
 - Menthol: Chất chiết từ tinh dầu Bạc hà;
- Ba bộ phận này đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).
- Lá (hà diệp): dùng tươi hay khô;

2.2. Thu hái: Bạc hà được thu hái từ 2 - 3 lần trong năm (tháng 3, tháng 5, tháng 9 - 10) lúc cây chưa ra hoa hay vừa ra hoa. Cắt lấy thân lúc thời tiết khô ráo với kích thước qui định (dưới 30cm); đem phơi trong râm cho khô (có thể sấy ở nhiệt độ thấp (40 - 45°C).

Cần phải thu hái đúng thời vụ mới cho sản lượng và chất lượng tốt.

Bạc hà tốt phải có chứa ít nhất 0,5% tinh dầu.

3. Thành phần hóa học

Thành phần chính trong Bạc hà là tinh dầu, trong đó hoạt chất chủ yếu là menthol và menthon, ngoài ra còn có camphen và limonen. Dược điển Việt Nam qui định tinh dầu Bạc hà phải có chứa ít nhất là 68% menthol toàn phần và 3-9% menthol este hóa.

4. Công dụng, cách dùng

Bạc hà có tác dụng trừ phong nhiệt, làm ra mồ hôi. Dùng chữa các chứng bệnh: cảm mạo, sốt nóng, ngạt mũi, nhức đầu, đau họng, ho có đờm, đau răng. Ngoài ra, Bạc hà còn dùng để làm thơm một số dạng thuốc uống, giúp tiêu hóa, chữa đau bụng đi ngoài.

Theo Tây y, bạc hà có tác dụng sát khuẩn, giảm đau thần kinh, hạ sốt, làm lỏng chất nhầy, giúp tiêu hóa, kích thích tiết mật. Dùng trong các bệnh về hô hấp (cúm, viêm họng...), rối loạn tiêu hóa.

Bạc hà là nguyên liệu chính để chế tinh dầu và sản xuất menthol dùng trong ngành.

Cách dùng: Uống 3 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc, cồn, kẹo; dùng ngoài dạng dầu xoa, ...

5. Các bài thuốc có dùng Bạc hà

5.1. Chè chữa cảm mạo, nhức đầu

Lá bạc hà	6g
Kinh giới	6g
Phòng phong	4g
Bạch chỉ	4g

Hãm với nước sôi 20 phút, uống nóng.

5.2. Bài thuốc chữa sốt sởi nóng, miệng khát, tim hồi hộp, đêm ngủ không ngon

Lá bạc hà	1,5g
Thạch cao sống	30g

Nghiên thành bột mịn, trộn đều. Uống 1,5 - 2g/ngày; ngày 3 lần, uống với nước nóng (nhiều nước).

5.3. Bài thuốc chữa đau đầu, đỏ mắt, họng sưng đau... do nhiệt

Bạc hà	3g;	Cát cánh	6g
Kinh giới	6g;	Phòng phong	6g
Tầm vĩ	9g;	Cam thảo	6g

Sắc uống.

CÂY KINH GIỚI

Tên khác : Khương giới- Bạc tô - Giả tô

Tên khoa học: *Elsholtzia ciliata* (Thumb.) Hyland

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Kinh giới thuộc loài cây thảo cao 0,30 - 0,45m. Thân vuông, mọc thẳng. Lá mọc đối, phiến lá thuôn, nhọn, mép có răng cưa, cuống dài 2-3cm. Hoa tự có lá bắc to, mọc thành bông ở đầu cành; hoa nhỏ có màu tím nhạt. Quả hạch, nhẵn.

Kinh giới được trồng làm rau thơm và làm thuốc ở khắp nước ta.

Cần chú ý phân biệt với Kinh giới Trung Quốc và các các cây cùng tên khác như: Kinh giới nam, Kinh giới bắc, Kinh giới đại, Kinh giới đất...

2. Bộ phận dùng, thu hái

- Bộ phận dùng: là phần cành ngọn có mang lá và hoa.
- Thu hái vào mùa thu (tháng 7 - 9) khi thời tiết khô ráo; cắt lấy cành có nhiều lá và hoa đúng qui định (dài không quá 40cm); đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ ở 40 - 50°C cho đến khô.

Vị Kinh giới đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Kinh giới có thành phần chính là tinh dầu thơm, còn các chất khác thì chưa rõ. Trong tinh dầu Kinh giới chủ yếu là d-menthol, menthol racemic và một ít d-limonen

4. Công dụng, cách dùng

Kinh giới có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ phong, chữa ho, lưu thông huyết mạch. Được dùng để chữa các chứng bệnh như: sốt do cúm, cảm mạo, cảm lạnh, nhức đầu, họng sưng đau...

Kinh giới sao đen (Thán kinh giới) có tác dụng cầm máu, dùng cho phụ nữ băng huyết và các trường hợp chảy máu khác như: chảy máu cam, nôn ra máu, đại tiện ra máu...

Cách dùng: Uống 5 - 10g, dạng thuốc sắc.

5. Các bài thuốc có dùng Kinh giới

Bài thuốc chữa cảm mạo, ngã, ngất:

Kinh giới tươi : 1 nắm

Gừng tươi: vài lát

Dem giã nhỏ Kinh giới, thêm gừng tươi, vắt lấy nước cho uống; bã dùng đánh cảm theo dọc sống lưng.

Hoặc: Lấy 20g Kinh giới khô, sao nhẹ, sắc uống lúc còn nóng rồi đắp chăn cho ra mồ hôi.



HƯƠNG NHU TÍA

Tên khác: E tía - E rừng

Tên khoa học: *Ocimum tenuiflorum* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Hương nhu tía là loài cây thảo sống lâu năm, cao từ 0,3 - 0,8m. Thân vuông màu tím và có lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, mép có răng cưa và thường có màu tía và có lông. Hoa mọc tập trung ở ngọn màu tím hay trắng, xếp thành vòng 6 - 8 chiếc tạo thành xim co. Quả bế, trong chứa 4 hạt. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trong nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Hương nhu là thân, cành mang lá và hoa.

Hương nhu tía được thu hái lúc cây đang ra hoa, cắt cả thân, cành mang hoa và lá, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô hoặc dùng tươi.

Hương nhu tía đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Hương nhu tía là tinh dầu, trong đó chủ yếu là eugenol.

4. Công dụng, cách dùng

Hương nhu tía có tác dụng tán hàn, giải biểu, kiện vị; Nước sắc và tinh dầu Hương nhu có tác dụng sát khuẩn. Dùng chữa cảm nắng, sốt nóng sợ rét, nhức đầu, đau bụng, đi ngoài, tức ngực, nôn mửa...

Cách dùng: Ngày dùng 3 - 10g, dạng thuốc sắc. Uống nguội (không uống nóng vì khó uống và có thể gây nôn). Trong dân gian, người ta thường lấy Hương nhu làm thuốc xông, đun nước gội đầu.

Kiêng kỵ: Người bị lao, hay ra mồ hôi không dùng.

Ngoài tác dụng làm thuốc, Hương nhu còn là nguyên liệu để cất tinh dầu và chiết xuất eugenol (nguyên liệu chính để tổng hợp vanilin).

5. Các bài thuốc có dùng Kinh giới

5.1. Bài thuốc chữa cảm mạo, cảm nắng, sốt ớn rét, đau đầu, tức ngực, không ra mồ hôi

Hương nhu tía 6g

Hậu phác 6g

Đậu ván trắng 10g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa đau bụng, thổ tả do ăn phải đồ lạnh

Hương nhu tía 10g

Mộc qua 10g

Tía tô 10g

Sắc uống.

Lưu ý: Trong ngành dược, người ta thường dùng cả hai loại Hương nhu: Hương nhu tía và Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.) và cả hai loài đều được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002). Hương nhu trắng thường dùng để cất tinh dầu và làm thuốc xông, ít khi dùng uống.

ĐẠI BI (LÁ)

Tên khác: Băng phiến- Mai hoa băng phiến- Mai phiến- Long não hương...

Tên khoa học: *Blumea balsamifera* L.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây nhỏ, cao 1,5 - 2,5m. Thân có rãnh dọc, nhiều lông, ngọn có nhiều cành. Lá hình trứng, mặt trên có lông, mép lá xẻ răng cưa hay nguyên. Hoa màu vàng mọc thành chùm ở kẽ lá hay đầu cành. Quả bế có hai cạnh dài và mang chùm lông ở đỉnh. Vò lá có mùi thơm dễ chịu của băng phiến.



Cây có mọc nhiều ở nước ta, đặc biệt ở vùng đồi núi, có thể mọc hoang thành bãi. Đại bi cũng có nhiều ở Trung Quốc, Ấn Độ, và các nước Đông nam Á.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái vào mùa thu đông, cắt lấy cây, băm nhỏ cho vào nồi cất lấy băng phiến.

3. Thành phần hóa học

Đại bi có chứa tinh dầu và băng phiến. Thành phần của băng phiến gồm có: d-borneol, L-camphor và cineol.

4. Công dụng, cách dùng

- Lá đại bi dùng chữa cảm sốt, cúm, làm ra mồ hôi, trị ho, trừ đờm.

Cách dùng: thường lấy lá xông.

- Băng phiến dùng trị đau bụng, đau ngực, ho, ngạt mũi, đau họng, cảm gió, cảm khầu, đau răng.

Cách dùng: Uống 0,1- 0,2g/ngày; dùng ngoài.

5. Bài thuốc có dùng băng phiến

Băng phiến	1g
Phèn phi	2,5g
Hoàng bá đốt thành than	2g
Đảng tâm thảo đốt thành than	3g

Tán nhỏ, thổi vào họng ngày 3 - 4 lần, để chữa viêm họng, viêm amidan mạn tính.

BẠCH CHỈ

Tên khoa học: *Angelica dahurica* (Fisch ex Hoffm.) Benth. et Hook.f.

Họ: Hoa tán (*Apiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống lâu năm, cao 1 - 2m. Thân hình trụ, tròn, rỗng màu tím hồng, tía hay trắng. Lá xẻ 3 lần lông chim, mép có răng cưa, cuống lá

dài phình ra thành bẹ. Hoa tự tán kép, mọc ở kẽ lá hay đầu cành, màu trắng. Quả bế đôi thường gọi nhầm là “hạt”.

Bạch chỉ được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng hay các vùng núi phát triển rất tốt. Các tỉnh có trồng nhiều bạch chỉ là Hà Nội (Văn Điển); Vĩnh Phúc (Tam Đảo); Lào Cai (Sa Pa)...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Bạch chỉ là rễ. Thường thu hái vào lúc cây được 10 tháng tuổi, khi lá bắt đầu úa vàng. Đào lấy rễ củ, cắt bỏ phần cổ rễ và rễ con, đem phơi nắng hay sấy nhẹ cho khô. Bạch chỉ có mùi thơm, vị cay, hơi nóng.

Bạch chỉ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Bạch chỉ là một loại nhựa màu vàng và tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

Bạch chỉ có tác dụng khu phong, thanh nhiệt, giải độc, sát trùng. Dùng chữa các bệnh: Cảm mạo, sốt, ho, thấp nhiệt, tiêu chảy; dùng ngoài làm thuốc sát trùng, chống viêm...

Cách dùng: Uống 1- 12g/ngày (thuốc thang); 20g/ngày (hãm với 1 lít nước), 3-6g (dạng bột); Dùng ngoài, sắc lấy nước để rửa, bôi, đắp.

5. Bài thuốc có dùng Bạch chỉ

5.1. Bài thuốc chữa cảm lạnh

Bạch chỉ	3g	Đại táo	6g
Đậu khấu	3g	Sinh cam thảo	3g
Sinh khương	5g	Thông bạch	3g

Sắc uống cho ra mồ hôi.

5.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, mung mủ

Bạch chỉ	3g	Thanh bì	3g
Đương quy	4g	Tạo giác thích	2g
Xương truật	3g	Ý dĩ (nhân)	6g

Sắc uống

XUYÊN KHUNG

Tên khác : Khung cùng - Hồ khung- Tang Ky (Lào Cai).

Tên khoa học: *Ligusticum wallichii* Franch.

Họ: Hoa tán (*Apiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm, cao 40 – 60cm. Thân mọc từ củ lên, có nhiều đốt rộng ở giữa. Lá mọc đối, kép nhiều lần lông chim, cuống lá dài, có bẹ. Hoa tự tán nhỏ mọc đầu cành, màu trắng. Quả bế đôi, hình trứng.

Xuyên khung được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi, nơi có khí hậu mát, lạnh như: Hà Giang, Lào Cai, Vĩnh Phúc (Tam Đảo).



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là thân rễ (thường gọi là củ) của cây Xuyên khung. Thường thu hái vào mùa thu, đông (tháng 10 - 12). Đào lấy củ, bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, phơi hoặc sấy nhẹ cho khô, ta được vị Xuyên khung có mùi thơm đậm đặc biệt, vị đắng cay, tê lưỡi.

Xuyên khung đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Xuyên khung có chứa tinh dầu thơm là chủ yếu. Ngoài ra, còn có alkaloid và một số acid amin.

4. Công dụng, cách dùng

Xuyên khung có tác dụng lưu thông khí huyết, trừ phong, giảm đau, giảm co thắt, an thần, giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh như: Nhức đầu, bụng trướng, chân tay tê lạnh, ung nhọt, phụ nữ kinh nguyệt không đều, tắc kinh và các bệnh về tuần hoàn máu...

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g/ngày, dùng sống hay sao qua hoặc, dạng thuốc sắc.

Chú ý:

- Người âm hư, hỏa vượng; phụ nữ có thai phải dùng cẩn thận.
- Không dùng phối hợp Xuyên khung với Hoàng liên, Hoàng kỳ và Sơn thù du.

5. Bài thuốc có dùng Xuyên khung

5.1. Bài thuốc chữa đau đầu do phong nhiệt

Xuyên khung 6g

Đương quy 9g

Sắc uống trong ngày; mỗi tháng uống 10 ngày.

5.2. Bài thuốc "Bát trân hoàn" (tứ quân bổ khí + Tứ vật bổ huyết) dùng chữa hao tổn khí huyết, người yếu mệt, thiếu máu, phụ nữ kinh nguyệt không đều.

Đảng sâm 4g

Phục linh 4g

Thục địa 8g

Xuyên khung 4g

Cam thảo 4g

Bạch truật 4g

Bạch thược 4g

Đương qui 6g

Tán thành bột, luyện với mật ong làm thành viên, uống với nước ấm.

SẮN DÂY

Tên khác : Phấn cát căn

Tên khoa học: *Pueraria thomsoni* Benth.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là loại dây leo, dài tới 10m. Thân có lông. Lá kép gồm 3 lá chét hình trứng, hai mặt đều có lông. Hoa màu xanh lơ, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả loại đậu màu vàng nhạt có rất nhiều lông.

Sắn dây mọc hoang ở các vùng rừng núi và được trồng trên khắp nước ta, nhưng thường dùng củ của cây trồng và có nhiều nhất là vùng Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Sắn dây có hai bộ phận được dùng làm thuốc, đó là: Rễ củ (gọi là Cát căn) và Hoa (gọi là Cát hoa). Nhưng bộ phận quan trọng nhất là Cát căn.

Cát căn được thu hái vào mùa thu đông (từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau), lúc tiết trời khô ráo. Người ta đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cạo sạch vỏ lụa và cắt thành từng đoạn theo qui định, để nguyên hoặc bỏ dọc đôi (nếu củ quá to), đem sấy sinh kỹ trong một ngày, một đêm. Xong đem phơi nắng hay sấy nhẹ cho thật khô, ta được vị Cát căn. Cát căn có vị ngọt mát, không mùi.

Cát căn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học chính

Thành phần chủ yếu của Cát căn là tinh bột. Một số tài liệu còn nói Cát căn còn có flavonosid (Puerarin).

4. Công dụng, cách dùng

Cát căn có tác dụng giải nhiệt, làm tăng tân dịch, giải khát. Dùng chữa các chứng bệnh sốt nóng, nhức đầu, đau cứng cổ, khát nước, tiêu chảy...

Trong dân gian, người ta dùng Cát căn để chế tinh bột để làm thực phẩm và làm thuốc.

Cách dùng: Uống 9 - 15g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người bị chứng âm hư không được dùng.

5. Bài thuốc có dùng Cát căn

5.1. Bài thuốc chữa cảm mạo sốt nóng; cổ, lưng và gáy đau co cứng; không ra mồ hôi, sợ gió

Cát căn	8g	Đại táo	6g
Ma hoàng	4g	Bạch thược	4g
Quế chi	4g	Sinh khương	4g
Cam thảo	4g		

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chứng nhiệt mới phát, phiền khát, khô miệng

Cát căn	6g
Thạch cao	15g
Tri mẫu	6g

Sắc uống.

CÚC HOA VÀNG

Tên khác : Hoàng cúc- Kim cúc- Cam cúc- Dã cúc (TQ)

Tên khoa học: *Chrysanthemum indicum* L.

Họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống hàng năm, có nhiều cành, cao độ 30 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng, xẻ thành thùy sâu, mép có răng cưa. Hoa tự đầu, hình cầu nhỏ, màu vàng, có mùi rất thơm. Hoa mọc đầu cành hay ở kẽ lá.

Cúc hoa vàng được trồng nhiều ở nước ta để lấy hoa làm thuốc, ướp chè...Cây được trồng nhiều nhất là ở Nghĩa Trai(Hưng Yên), Nhật Tân (Hà Nội), Hà Nam...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cúc hoa vàng là hoa. Hoa được thu hái vào mùa thu- xuân (từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau) và có thể thu hái từ 5 - 7 đợt. Thu hái vào lúc sáng sớm khi tiết trời khô ráo. Hoa được hái về quây cốt sấy sinh (trong 2 - 3 giờ) cho đến khi hoa chín mềm là được. Xong đem nén chặt (khoảng 1 đêm) đến khi thấy nước đen chảy ra thì đem phơi nắng nhẹ hay sấy nhẹ cho khô. Cúc hoa đã chế biến có mùi thơm mát, vị hơi ngọt và đắng.

Cúc hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong hoa cúc vàng có tinh dầu, vitamin A, B₁ và một số chất khác như adenin, cholin và sắc tố.

4. Công dụng, cách dùng

Cúc hoa vàng có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, làm sáng mắt, tăng thị lực, giải độc, hạ huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh nhức đầu, chóng mặt, cảm sốt, tăng huyết áp, đau mắt đỏ, mụn nhọt, lở ngứa...

Cách dùng: Uống 3 -10g/ngày, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm; dùng ngoài rửa mắt đau, đắp mụn nhọt.

5. Bài thuốc có dùng Cúc hoa vàng

5.1. Bài thuốc chữa nhức đầu, chóng mặt, đau mắt, tắc mũi, đau một bên đầu

Cúc hoa, Bạc hà, Kinh giới, Xuyên khung, Phòng phong, Khương hoạt, Bạch chỉ, Cam thảo, Tế tân, Cương tằm. Lấy các vị đồng lượng, đem tán thành bột, trộn đều.

Dùng uống sau bữa cơm 4-6g với nước chè.

5.2. Bài thuốc chữa ho, sốt, cảm mạo

Tang diệp	6g	Bạc hà	4g
Cúc hoa	6g	Liên kiều	4g
Cam thảo	4g	Cát cánh	4g

Sắc uống.

THANH CAO HOA VÀNG

Tên khác : Ngải hoa vàng - Thanh cao - Hoàng hoa cao (TQ)

Tên khoa học: *Artemisia annua* L.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống hàng năm, thân thẳng phân nhánh, có rãnh, cao 0,5 - 1m. Lá kép xẻ, 2 - 3 lần lông chim, mọc so le, có lá chét nhỏ và hẹp. Hoa tự đầu, mọc thành chùy ở ngọn, đầu cành màu vàng. Quả bế, dài khoảng 1mm.

Cây mọc hoang hay được trồng ở nhiều nơi trên đất nước ta. Các tỉnh trồng nhiều Thanh cao là: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hưng Yên...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của Thanh cao hoa vàng là cành mang lá, hoa tươi hoặc đã chế biến khô.

Thu hái khi cây đang xanh tốt và đang ra hoa, cắt lấy phần trên mặt đất. Dùng tươi hay phơi sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Thanh cao hoa vàng có chứa artemisinin và tinh dầu. Tỷ lệ artemisinin trong lá có thể đạt tới 5%.

4. Công dụng, cách dùng

Thanh cao hoa vàng hiện nay chủ yếu dùng làm nguyên liệu chiết xuất artemisinin để chữa sốt rét rất hiệu quả. Artemisinin có tác dụng trên cả các kí sinh trùng sốt rét đã kháng các thuốc khác.



THIÊN HOA PHẤN (RỄ)

(*Radix Trichosanthis*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thiên hoa phấn là rễ đã cạo sạch vỏ ngoài, phơi hay sấy khô của cây Qua lâu (*Trichosanthes kirilowii* Maxim.) hoặc cây Qua lâu Nhật Bản (*Trichosanthes japonica* Regel), họ Bí (*Cucurbitaceae*).

Rễ dạng hình trụ không đều, hình thoi hoặc hình khối, dài 6 - 8cm, đường kính 1,5 - 5,5 cm. Mặt ngoài vàng nhạt hoặc màu nâu vàng nhạt.

Thiên hoa phấn đã được ghi vào Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thiên hoa phấn có chứa nhiều tinh bột, saponosid.

3. Công dụng, cách dùng

Thiên hoa phấn có tác dụng tăng tiết tân dịch, làm khỏi khát, hạ sốt, tiêu phù thũng, nhuận tràng... Dùng chữa các bệnh: sốt nóng, miệng khô khát nước. Hiện nay, người ta đang thăm dò dùng Thiên hoa phấn để chữa tiểu đường, HIV/AIDS.

Cách dùng: Uống 10 - 15g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Kiêng kỵ: Không dùng phối hợp với Ô đầu, Phụ tử.

4. Bài thuốc có dùng Thiên hoa phấn

Thiên hoa phấn	7g
Thược dược	7g
Sinh khương	7g
Quế chi tiêm	7g
Đại táo	7g
Cam thảo	5g

Dùng sắc uống, chữa cảm mạo, thân thể co cứng, không quay cổ được.

Chú ý: Thiên hoa phấn rất dễ bị mốc mọt, cần để nơi khô ráo, thoáng mát.

SÀI HỒ (RỄ)

(*Radix Bupleuri*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã chế biến khô của cây Sài hồ Nam còn gọi là Hồng sài hồ (*Bupleurum scorzonerifolium* Willd.) hoặc Sài hồ Bắc (*Bupleurum chinense* DC.), họ Hoa tán (*Apiaceae*).

Bắc sài hồ có hình trụ hoặc hình nón thon dài, dài từ 6-12cm, có màu đen hoặc nâu nhạt, có mùi thơm nhẹ; Nam sài hồ thì có kích thước nhỏ hơn, có màu nâu đỏ hoặc nâu đen, mùi ôi khét.

Sài hồ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Rễ có saponin, phytosterol, một rượy là bupleurumol, một ít tinh dầu.

3. Công dụng, cách dùng

Sài hồ có tác dụng hạ sốt, chống viêm, giảm đau, chống ho, an thần, bảo vệ gan. Dùng chữa các bệnh như: cảm sốt, nhức đầu, sốt nóng hơi rét, khát nước, tức ngực, bút rút, sa dạ con, thoát giang...

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Chú ý: Người mệt yếu, âm hư, hỏa vượng không dùng.

4. Bài thuốc có dùng sài hồ

Bài thuốc chữa thương hàn ngoại cảm, khi nóng khi rét, tức ngực, bồn chồn, buồn nôn:

Sài hồ	5g	Cam thảo	4g
Hoàng cầm	6g	Nhân sâm	4g
Sinh khương	4g	Đại táo	6g

Dùng sắc uống.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Qua lâu là.....
2. Đặc điểm thực vật về loại cây Bạc hà châu Á là:
A. Thân.....
B. Lá mọc.....
C. Hoa tự hình....., mọc ở.....
D.
3. Tên khoa học cây Bạc hà châu Á là:, họ Hoa môi:
4. Tên khoa học của cây Xuyên khung:Họ Hoa tán:.....
5. Bộ phận dùng của cây Bạc hà gồm có:
A.;
B.;
C.;
D. Lá (Hà diệp).
6. Hương nhu được thu hái khi cây.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

7. Bộ phận dùng của Cây Đại bi là lá. A-B
8. Thiên hoa phấn là thân rễ đã phơi khô của cây Qua lâu. A-B
9. Đại bi chỉ được dùng ngoài, không được uống. A-B
10. Lá cây Bạc chỉ là lá xẻ 3 lần lông chim. A-B
11. Xuyên khung có mùi thơm, vị đắng, cay tê lưỡi. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất trong các câu sau bằng cách đánh dấu vào đầu giải pháp mà bạn chọn:

12. Thành phần hóa học chính của các vị thuốc:
A. Hoa cúc có glycosid, tinh dầu, sắc tố vàng.

B. Hương nhu có tinh dầu gồm carvarol, limonen, α và β -pinen.

C. Tô diệp có tinh dầu gồm perillaldehyd, limonen, α -pinen.

D. Lá Đại bi có tinh dầu gồm L-camphor, cineol, limonen.

13. Công dụng của các vị thuốc:

A. Xuyên khung chữa thiếu máu, bổ huyết, đau mắt, chóng mặt.

B. Bạch chỉ chữa cảm cúm, sốt cao co giật, phong hàn, nhức đầu.

C. Cúc hoa vàng chữa đau mắt, chóng mặt, nhức đầu, chảy nước mắt.

D. Sài hồ chữa ngoại cảm phát sốt, sốt nóng hơi rét, nhức đầu, tức ngực.

Bài 6

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG GIẢM ĐAU, CHỮA THẤP KHỚP

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng giảm đau, chữa thấp khớp.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

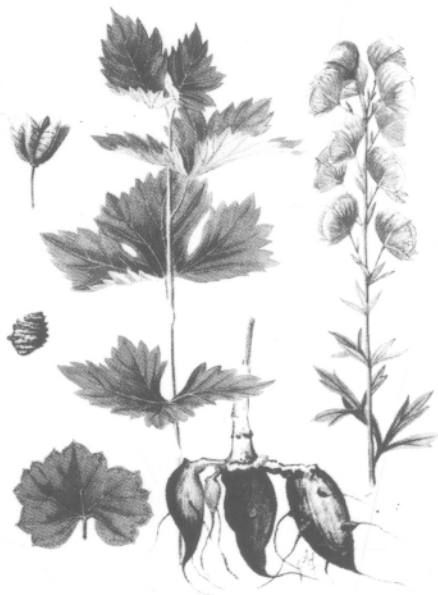
NỘI DUNG

Ô ĐẬU - PHỤ TỬ

Tên khác: Ấu tàu - Gấu tàu - Ú tàu

Tên khoa học: *Aconitum fortunei* Hemsl.

Họ: Hoàng liên (*Ranunculaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, thân mọc đứng, cao 0,6 - 1,0 m. Lá mọc so le, phiến lá chia thành 3 thùy, mép có răng cưa. Hoa mọc thành chùm màu xanh lam, lá bắc nhỏ, dài giống hình cái mũ nông. Quả có 5 đại, mỏng như giấy, trong có chứa hạt dài và có vẩy trên mặt. Rễ phát triển thành củ, có củ mẹ, củ con.

Cây mọc hoang nhiều ở vùng núi các tỉnh phía bắc nước ta như: Hà Giang, Lào Cai, Sơn La...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc là rễ củ (giống củ Ấu nên có tên lá Ấu tàu).

Thường có hai loại rễ: rễ củ mẹ (ta có Ô đầu) và rễ củ con (ta có Phụ tử).

Ô đầu, Phụ tử được thu hái vào mùa thu (khoảng tháng 6 - 7), trước khi cây ra hoa. Đào lấy rễ củ mẹ và rễ củ con để riêng, đem rửa sạch, phơi sấy khô. Không nên thu hoạch quá muộn, vì củ sẽ rỗng ruột, chất lượng kém. Từ Phụ tử, người ta chế biến thành nhiều loại theo những qui trình nhất định, ta được: Diêm phụ (Phụ tử muối); Hắc phụ (Phụ tử đen); Bạch phụ (Phụ tử trắng) dùng làm thuốc.

Ô đầu, Phụ tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần chính của Ô đầu, Phụ tử là alkaloid, trong đó chất chính và độc nhất là aconitin. Tỷ lệ alkaloid trong Ô đầu, Phụ tử khác nhau ít nhiều tùy thuộc vào loại cây, mọc hoang hay trồng và cách chế biến.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Ô đầu: Có tác dụng trừ hàn thấp, thông kinh lạc, giảm đau. Dùng chữa các bệnh như: Phong hàn tê thấp, đau khớp, chân tay co quắp, đau dây thần kinh, bán thân bất toại, đau buốt đầu...

- Cách dùng: Thái nhỏ, ngâm rượu hoặc giã nát, nghiền mịn, tẩm rượu, bôi vào chỗ đau (dùng xoa bóp bên ngoài để giảm đau, đỡ nhức mỗi tay chân) với lượng dùng thích hợp và không bôi vào vết thương hở. *Tuyệt đối không được uống.*

+ Lưu ý:

+ Là thuốc độc bảng A, nên phải dùng thận trọng.

+ Phụ nữ có thai không được dùng.

+ Không được dùng phối hợp với Xuyên bối mẫu, Triết bối mẫu, Bán hạ, Bạch cập, Thiên hoa phấn, Tê giác.

4.2. Phụ tử chế (Diêm phụ, Hắc phụ, Bạch phụ): Có tác dụng hồi dương, trợ dương, trừ phong hàn, tê thấp. Dùng chữa các chứng: Dương hư, chân tay lạnh, mạch nhỏ, liệt dương, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, tê thấp...

- Cách dùng: Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay làm thành viên với mật ong.

- Lưu ý:

+ Là thuốc độc bảng B, nên phải dùng thận trọng.

+ Phụ nữ có thai không được dùng.

+ Không được dùng phối hợp với Xuyên bối mẫu, Triết bối mẫu, Bán hạ, Bạch cập, Qua lâu.

5. Bài thuốc có dùng Phụ tử

5.1. Tứ nghịch thang: Dùng chữa thương hàn, nôn mửa, tả, lì, đau bụng, người lạnh bên trong, chân tay lạnh, ...

Phụ tử (chế) 15g

Cam thảo 3g

Can khương 3g

Sắc uống.

5.2. Bát vị thận khí hoàn: Chữa thận dương suy, thủy thũng, khát nước, đái tháo.

Phụ tử chế 15g

Quế chi 15g

Sơn thù du 40g

Đơn bì 30g

Thục địa 80g

Sơn dược 40g

Trạch tả 30g

Phục linh 30g

Nghiền vụn, luyện với mật ong chế thành viên.

Uống 3 - 6g/lần; ngày 2 - 3 lần.

NGƯU TẮT

Tên khác: Hoài ngư tất

Tên khoa học: *Achyranthes bidentata* Blume

Họ: Rau giền (*Amaranthaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo, có thân mảnh hơi vuông, cao độ 1m, ở các đốt phình lên như đầu gối chân trâu nên gọi là Ngưu tất (Gối trâu). Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, đầu hơi nhọn, mép nguyên. Hoa tự mọc thành bông ở đầu cành hoặc kẽ lá, rất dễ bám vào quần áo khi vương phải.

Là loại cây di thực và được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng ở nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ngưu tất là rễ. Thu hái vào mùa đông khi thân lá đã khô héo. Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, đem phơi tái rồi bó thành từng bó nhỏ, tiếp tục phơi cho tới khi da nhăn nheo, đem lãn rồi xông sinh vài lần, phơi khô. Ta được vị ngưu tất có mùi đặc biệt, vị hơi ngọt, màu vàng tro.

Ngưu tất đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Cần chú ý phân biệt với một số vị có tác dụng tương tự như Ngưu tất có lưu hành trên thị trường như: Xuyên ngưu tất (màu nâu đen), Thổ ngưu tất - Ngưu tất nam (rễ cỏ xước).

3. Thành phần hóa học

Trong rễ Ngưu tất có saponin, chất nhầy và một số muối của kali.

4. Công dụng, cách dùng

Ngưu tất có tác dụng bổ gan, thận, mạnh gân cốt, thông huyết mạch. Dùng chữa đau lưng, mỏi gối, đau nhức xương, tê thấp, phụ nữ tắc kinh, đẻ khó...

Cách dùng: Uống 5-10g/ ngày, dạng thuốc bột hay thuốc sắc; có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Ngưu tất

Bài thuốc chữa chân đau tê, do thấp nhiệt:

Ngưu tất	9g
Thương truật	9g
Hoàng bá	6g

Tán bột, làm thành viên để uống. Chia uống 3 lần trong ngày, uống với nước muối gừng.

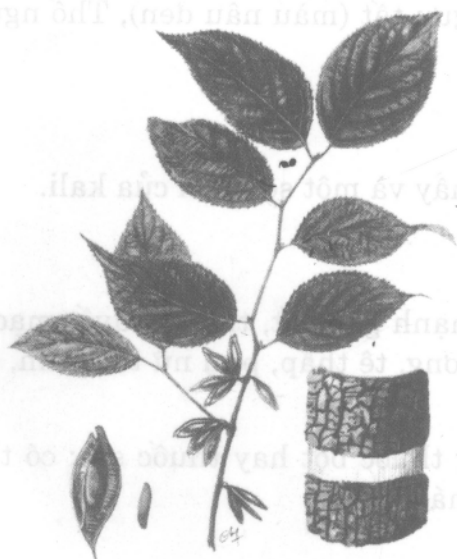
Lưu ý: Phụ nữ có thai, rong kinh; nan giới bị di mộng tinh, hoạt tinh; người bị tiêu chảy không được dùng.

ĐỔ TRỌNG

Tên khác: Tư trọng - Ngọc ti bì - Đổ trọng bắc.

Tên khoa học: *Eucommia ulmoides Oliv.*

Họ: Đổ trọng (*Eucommiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Đổ trọng là loại cây nhỏ, cao tới 10 - 20m, xanh tốt quanh năm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng rộng, đầu lá nhọn, mép có răng cưa. Hoa đơn tính khác gốc, không có bao hoa. Quả hình thoi, đầu quả xẻ làm hai, tạo thành hình chữ V.

Cây được di thực và trồng được ở Lào Cai và một số tỉnh vùng núi phía bắc nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là vỏ thân. Được thu hái vào hai mùa xuân, hạ. Chọn những cây to, đường kính

tới 15 - 60cm, bóc lấy vỏ, cạo bỏ lớp vỏ thô bên ngoài, phơi sấy khô.

Đổ trọng gần như không mùi, vị hơi đắng, nhai có bã keo. Nếu bẻ ra, có nhiều sợi tơ dai, óng ánh, khó đứt.

Đổ trọng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Đổ trọng gồm có: chất nhựa, tanin, chất béo, tinh dầu và một số muối vô cơ...

4. Công dụng, cách dùng

Đổ trọng có tác dụng bổ gan thận, khỏe gân cốt, an thai, giảm đau, chống viêm. Dùng chữa các chứng bệnh như: đau lưng, mỏi nhức gối, động thai, huyết áp tăng...

Cách dùng: Uống 6 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc, bột, cao lỏng hay ngâm rượu.

Kiêng kỵ: Người âm hư, hỏa vượng không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Đỗ trọng

5.1. Bài thuốc chữa đau lưng, mỏi gối, động thai

Đỗ trọng	50g
Tục đoạn	50g

Tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt đậu với nước sắc Đại táo. Uống với nước cháo mỗi lần 10 viên; ngày hai lần.

5.2. Bài thuốc chữa thận yếu, đau lưng

Đỗ trọng	9g
Đan sâm	9g
Xuyên khung	4,5g
Tế tân	4,5g
Quế tâm	3g

Ngâm rượu, uống.

THIÊN NIÊN KIỆN

Tên khác: Sơn thực

Tên khoa học: *Homalomena occulta* (Lour.) Schott = *H. aromatica*

Họ: Ráy (*Araceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm. Thân rễ bò ngang mặt đất, tròn mập, dài từ 10 - 40cm. Lá mọc từ thân rễ lên, phiến lá to, hình mũi tên. Hoa thuộc loại bông mo, màu xanh. Quả mọng thuôn, trong chứa nhiều hạt.

Thiên niên kiện thường mọc hoang ở các vùng đồi núi nước ta, nhất là những nơi ẩm thấp dưới chân đồi. Các nước Lào, Thái Lan, Malaysia... cũng có Thiên niên kiện.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thiên niên kiện là thân rễ. Thu hái quanh năm, nhưng thu hái vào mùa hạ là tốt nhất. Chọn những thân rễ già, to, cắt lấy, rửa sạch, sấy nhanh ở nhiệt độ dưới 50°C, loại bỏ vỏ và rễ con, tiếp tục phơi sấy cho đến khô.

Thiên niên kiện đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thân rễ Thiên niên kiện có chứa chủ yếu là tinh dầu (0,8 - 1%).

4. Công dụng, cách dùng

Thiên niên kiện có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt. Dùng chữa các chứng bệnh: Tê thấp, đau nhức các khớp xương, chân tay tê dại, chuột rút.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ ngày bằng cách sắc hay mài với nước hoặc rượu để uống; dùng ngoài bằng cách giã nát (dạng tươi) đắp lên chỗ đau hay dùng ngâm rượu (dạng khô) để xoa bóp lên chỗ đau.

Kiêng kỵ: Người âm hư, nội nhiệt, táo bón, phụ nữ có thai không dùng.

HY THIÊM

Tên khác: Cỏ dĩ - Cỏ mật

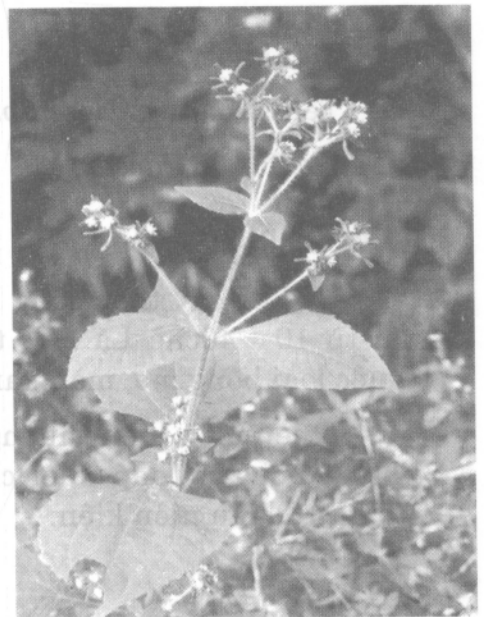
Tên khoa học: *Siegesbeckia orientalis* L.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống hàng năm, cao khoảng 40 - 100cm. Thân có nhiều cành, mọc đối và có nhiều lông. Lá mọc đối, phiến lá hình quả trám lệch, cuống ngắn, mép lá răng cưa. Hoa tự đầu, màu vàng, cuống có lông và hạch chất dính. Quả bế hình trứng.

Hy thiêm mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta, đặc biệt là vùng đồi núi.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hy thiêm là toàn bộ phần trên mặt đất. Thu hái vào mùa hạ (tháng 4 - 6) khi cây đang ra hoa là tốt nhất. Cắt lấy phần trên mặt đất (dài độ 35 - 50cm kể từ ngọn xuống) rồi phơi sấy cho thật khô.

Hy thiêm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong Hy thiêm có chất đắng có tên là Darutin thuộc dẫn chất của acid salicylic.

4. Công dụng, cách dùng

Hy thiêm có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong thấp tê đau, chân tay tê dại, bán thân bất toại, khớp xương, lưng gối đau mỏi; mụn nhọt lở ngứa, viêm gan, hoàng đản, tăng huyết áp.

Cách dùng: Uống 9 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

Lưu ý: Hy thiêm kị sắt, người thiếu máu không được dùng.

5. Bài thuốc có dùng Hy thiêm

5.1. Bài thuốc chữa phong thấp, đau khớp, chân tay tê bại

Hy thiêm	9g
Rễ, lá mò trắng	9g
Dây, lá mơ lông	9g
Ngưu tất	9g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa cảm gió, nhức đầu, phong thấp, đau gân xương

Hy thiêm	9g
Hành ta	6g
Tía tô	9g
Thanh cao	15g

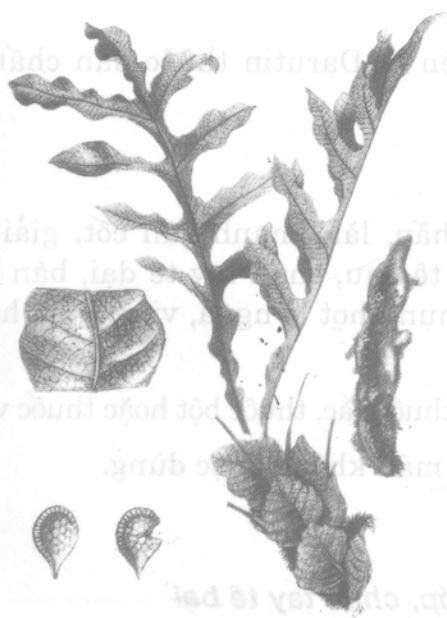
Sắc uống.

CỐT TOÁI BỔ

Tên khác: Bồ cốt toái - Cây tổ phượng- Cây tổ rồng...

Tên khoa học: *Drynaria fortunei* (Mett.) J.Sm.

Họ: Ráng (*Polypodiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cốt toái bổ là loại cây thường sống bám trên các hốc đá hay trên thân cành các cây cổ thụ khác... Nó có thân - rễ dày khỏe, phủ nhiều vảy màu vàng bóng. Cốt toái bổ có hai loại lá, đó là lá bất thụ (không cuống) màu nâu, phiến hình trứng và lá hữu thụ (có cuống) màu xanh, nhẵn, kép lông chim, cuống lá có đĩa.

Cây mọc hoang nhiều ở các vùng rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên và các tỉnh như Hòa Bình, Lào cai, Yên Bái, Thái Nguyên v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cốt toái bổ là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa đông, xuân. Đào lấy củ, bỏ rễ và các lá còn sót lại. Rửa sạch đất cát, chọn củ đạt yêu cầu, đốt qua lửa hay chạo cho sạch lông nhung. Cắt thành từng đoạn theo đúng qui cách, phơi sấy khô (có thể đồ lên trước khi phơi sấy khô sẽ bảo quản tốt hơn).

3. Thành phần hóa học

Cốt toái bổ có chứa đường, tinh bột, còn các hoạt chất khác thì chưa được nghiên cứu rõ.

4. Công dụng, cách dùng

Cốt toái bổ có tác dụng bổ thận, làm mạnh gân cốt, phá huyết ứ, cầm máu, giảm đau... Dùng chữa các chứng bệnh: Thận hư, đau lưng, đau răng; đau do sang chấn, bong gân, sai khớp. Dùng ngoài chữa hói đầu, lang ben.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán; dùng ngoài giã nát, đắp bó vào vết thương với lượng vừa đủ.

Kiêng kỵ: Người âm hư, huyết hư.

5. Bài thuốc có dùng Cốt toái bồ

Bài thuốc chữa gãy xương:

Cốt toái bồ tươi	20g
Lá sen tươi	10g
Lá trắc bách tươi	10g
Quả bồ kết tươi	5g

Giã nát, đắp bó vào chỗ đau.

TỤC ĐOẠN

Tên khác: Rễ kế - Đầu vù.

Tên khoa học: *Dipsacus japonicus* Miq.

Họ: Tục đoạn (*Dipsacaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Tục đoạn thuộc loại cây thảo, cao khoảng 1m, thân có cạnh, trên mỗi cạnh có một hàng gai quắp xuống dưới. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến lá chia thành 3- 9 thùy, mép có răng cưa. Hoa tự hình đầu, màu trắng. Quả bế có 4 cạnh màu xám trắng.

Tục đoạn mọc hoang nhiều ở các tỉnh như: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang và những vùng núi cao, mát mẻ hay trên nương rẫy có bóng cây râm mát.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tục đoạn là rễ. Thu hái vào mùa đông (tháng 11, 12). Đào lấy rễ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, phơi trong râm hay sấy nhẹ cho khô. Vị tục đoạn không mùi, vị ngọt, sau hơi đắng.

Tục đoạn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



3. Thành phần hóa học

Tục đoạn có chứa tinh dầu, tanin và chất có tên là dipsacin.

4. Công dụng, cách dùng

Tục đoạn có tác dụng bổ gan, thận làm liền xương gãy, mạnh gân cốt, thông huyết mạch, giảm đau và an thai. Dùng chữa các chứng bệnh: Đau lưng mỏi gối, phong tê thấp, rong kinh, băng huyết, chấn thương...

Cách dùng: Uống 4- 12g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

5. Bài thuốc có dùng Tục đoạn

5.1. Bài thuốc chữa đau nhức chân tay do phong thấp

Tục đoạn	18g
Ngưu tất	18g
Tỳ giải	18g
Phòng phong	18g

Tán thành bột, làm thành viên, uống 6g/ngày, chia 2 lần.

5.2. Bài thuốc chữa đau khớp, trật xương, bị thương tích

Chích nhục hương	2g	Huyết kiệt	4g
Tục đoạn	8g	Chích một dược	2g
Bạch chỉ	4g	Đương quy	4g
Cốt toái bổ	6g	Hồng hoa	4g

Nghiền thành bột mịn, uống dần khi cần thiết.

THỔ PHỤC LINH

Tên khác: Khúc khắc - Cẩm cù - Dây chắt - Thổ tỳ giải (TQ).

Tên khoa học: *Smilax glabra Roxb.*

Họ: Khúc khắc (*Smilacaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại dây leo hay bò trườn trên mặt đất, sống lâu năm. Thân dài 4 - 10m, phân nhiều nhánh, có nhiều tua cuốn. Lá mọc cách, hình bầu dục,

đầu lá nhọn, có 3 gân chính hình cung từ đầu đến cuối phiến lá. Hoa mọc thành cụm ở nách lá, màu lục nhạt, hoa đơn tính cùng gốc. Quả mọng, hình cầu, khi chín có màu đỏ tím, trong chứa 3 hạt.

Thổ phục linh mọc hoang khắp nơi ở các vùng đồi núi nước ta, các tỉnh có nhiều Thổ phục linh là: Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Nghệ An, Kon Tum, Bình Thuận, v.v...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thổ phục linh là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, tốt nhất là vào tháng 9 - 10. Đào lấy củ, gọt bỏ rễ con và gai, rửa sạch, sấy khô hoặc thái lát rồi sấy khô.

Thổ phục linh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thổ phục linh có chứa: Saponin, tinh bột, tanin, chất nhựa...

4. Công dụng, cách dùng

Thổ phục linh có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt, lợi tiểu, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong tê thấp, chân tay co quắp, đau nhức, lở ngứa ngoài da, phù thũng...

Cách dùng: Uống 9 - 15g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc viên hoàn.

Kiêng kỵ: Sốt.

5. Bài thuốc có dùng Thổ phục linh

5.1. Bài thuốc trừ phong thấp, tiêu độc, chữa giang mai

Thổ phục linh	20g
Kim ngân hoa	10g
Mộc qua	10g
Ý dĩ nhân	15g
Phòng phong	15g
Mộc thông	10g

Sắc uống.

Có thể thêm 10 g Nhân sâm (nếu người yếu mệt); 10 g Đương qui (với người thiếu máu).

5.2. Bài thuốc chữa giang mai, tiêu độc, chân tay lở loét, co quắp

Thổ phục linh dùng ngày 30g sắc uống; có thể uống thay nước hàng ngày.

CẦU TÍCH

Tên khác: Cây Long cu ly – Cây lông khi- Kim mao cầu tích (TQ).

Tên khoa học: *Cibotium barometz* L.

Họ: Cầu tích (*Dicksoniaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cầu tích thuộc loài quyết thực vật, có khi cao tới 2,5m. Lá rất dài (tới 2m), khi còn non cuộn cong hình xoáy tròn ốc. ở mỗi bên gân giữa của lá có 1 - 2 ổ bào tử nang. Thân rễ có lông tơ màu vàng bao phủ, trông tựa như con chó hay con Cu ly.

Cây mọc hoang rất nhiều ở các vùng đồi núi nước ta. Điển hình là các tỉnh: Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Cầu tích là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào dịp cuối thu sang đông (tháng 10 - 12). Đào lấy củ, đem về làm sạch lông nhung bên ngoài bằng cách đốt, phơi sấy thật khô (có thể đồ trước khi phơi sấy khô).

Cầu tích không mùi, vị hơi chát và hơi ngọt.

Cầu tích đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Cầu tích chưa được xác định rõ ràng, chỉ mới phát hiện là có tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Cầu tích có tác dụng bổ gan thận, mạnh gân cốt, trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong tê thấp, chân tay nhức mỏi, đau lưng, đau dây thần kinh tọa, người già đái giắt, phụ nữ khí hư, bạch đới.

Cách dùng: Uống 10 - 20g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Lông cu ly có tác dụng cầm máu rất tốt, có thể dùng rịt vết thương chảy máu.

5. Bài thuốc có dùng Thổ phục linh

5.1. Bài thuốc chữa đau ngang thắt lưng, chân tay nhức mỏi, tê bại

Cầu tích	10g	Ngưu tất	10g
Đỗ trọng	10g	Mộc qua	5g
Tục đoạn	5g	Tang chi	10g

Sắc uống, có thể hòa thêm ít rượu trắng.

5.2. Bài thuốc chữa đau các khớp xương do hàn thấp

Cầu tích	9g
Tỳ giải	9g
Tô mộc	9g

Nghiền mịn, làm thành viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Đặc điểm thực của cây Hy thiêm:

- A. Là cây thảo sống.....
- B. Lá mọc....., mép lá có.....
- C. Hoa tự....., màu.....
- D. Quả....., hình.....

2. Tên khoa học của cây Ngưu tất là:, họ Rau giền:

3. Vị Ô đầu là....., Phụ tử là.....của cây Ô đầu.

4. Thành phần hóa học của Ô đầu, phụ tử là....., trong đó hoạt chất chính là.....

5. Phụ tử chế gồm có:, Hắc phụ và.....
6. Bộ phận dùng của Ngưu tất là....., có mùi.....và vị.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

7. Cao hy thiêm chữa phong thấp, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10ml. A-B
8. Rượu phong tê thấp chữa phong thấp, ngày uống 2 lần, mỗi lần 20ml. A-B
9. Rượu bổ huyết trừ phong chữa phong thấp, uống 30 ml trước mỗi bữa ăn. A-B
10. Rượu rắn chữa phong thấp, uống 30 ml trước mỗi bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu hỏi sau bằng cách đánh dấu vào giải pháp mà bạn chọn:

11. Nguồn gốc của vị thuốc:
- A. Tục đoạn là rễ củ đã phơi khô của cây Tục đoạn.
 - B. Thổ phục linh là rễ củ phơi khô của cây Khúc khác.
 - C. Hy thiêm là toàn cây (trừ gốc rễ) đã phơi khô của cây Hy thiêm.
 - D. Cầu tích là rễ củ chế biến của cây Long cu ly.
12. Thành phần hóa học của các vị thuốc:
- A. Rễ ô đầu, phụ tử có chứa aconitin.
 - B. Rễ ngưu tất chỉ có saponin .
 - C. Đỗ trọng có glycosid, tinh dầu.
 - D. Thiên niên kiện có tinh dầu, alcaloid.
 - E. Hy thiêm có chất đắng, darutin, tinh dầu.
13. Cách dùng các vị thuốc:
- A. Cầu tích dùng 5 - 8 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - B. Cốt toái bổ dùng 5 - 10g / ngày, dạng thuốc sắc.
 - C. Tục đoạn dùng 2 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - D. Hy thiêm dùng 9 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột, viên.

Bài 7

DƯỢC LIỆU CHỮA HO, HEN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng chữa bệnh ho, hen.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

BÁCH BỘ

Tên khác: Dây ba mươi- Dây đệt ác- Dây trói trâu.

Tên khoa học: *Stemona tuberosa* Lour.

Họ : Bách bộ (*Stemonaceae*)

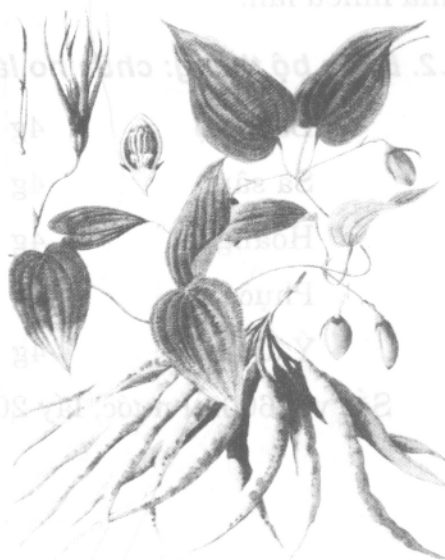
1. Mô tả, phân bố

Bách bộ là loại dây leo, lá mọc đối, phiến lá hình tim nhọn, gân lá song song, mép lá nhẵn. Hoa tự mọc ở kẽ lá, màu vàng đỏ. Quả nang hình trứng, trong có 4 hạt.

Bách bộ mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi nước ta. Các tỉnh có nhiều Bách bộ là: Phú Thọ, Lào Cai, Thái Nguyên, Hòa Bình, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây bách bộ là rễ củ. Thu hái vào cuối thu



năm trước đến đầu xuân năm sau. Đào lấy rễ củ, loại bỏ đất cát và rễ con, đồ qua hơi nước (hoặc nhúng vào nước sôi), lấy ra đem phơi hoặc sấy nhẹ cho khô. Những củ to có thể bổ dọc làm đôi.

Bách bộ không mùi, vị hơi ngọt, sau đắng.

Bách bộ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Bách bộ có chứa nhiều alcaloid, trong đó hoạt chất chính là stemonin.

4. Công dụng, cách dùng

Bách bộ có tác dụng nhuận phổi, tiêu đờm, sát trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho mới hay ho lâu ngày, ho gà.

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc, cao lỏng, viên hay bột.

Dùng ngoài có thể sắc lấy nước để chữa ghẻ, diệt chấy rận.

5. Bài thuốc có dùng Bách bộ

5.1. Bách bộ hoàn: chữa trẻ em ho do cảm lạnh

Bách bộ	9g
Ma hoàng	2g
Hạnh nhân	4g

Nghiền mịn, luyện với mật ong làm thành viên cho uống trong ngày, chia nhiều lần.

5.2. Bách bộ thang: chữa ho lâu ngày không khỏi

Bách bộ	4g	Mạch môn đông	5g
Sa sâm	4g	Tang bạch bì	4g
Hoàng kỳ	4g	Bách hợp	4g
Phục linh	4g	Địa cốt bì	4g
Ý dĩ nhân	4g		

Sắc với 600ml nước, lấy 200ml uống trong ngày, chia 3 lần.

CAM THẢO(RỄ)

(Radix Glycyrrhizae)

1. Nguồn gốc, thu hái

Là rễ phơi sấy khô của 3 loài Cam thảo: *Glycyrrhiza uralensis* Fisch.; *G. inflata* Bat.; *G. glabra* L., họ Đậu (*Fabaceae*).

Cam thảo là những đoạn rễ hình trụ, thẳng hay hơi cong queo, dài từ 20-30cm. Cam thảo không cạo vỏ có mặt ngoài màu nâu đỏ, có những vết nhăn dọc. Khi bẻ gãy, vết bẻ có màu vàng, nhiều xơ.

Cam thảo có mùi đặc biệt, vị ngọt hơi khé cổ.

Cam thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Cam thảo có chứa Saponin, trong đó hoạt chất chính là glycyrrizin, ngoài ra còn có đường, tinh bột, gôm, nhựa, flavon và vitamin C.

3. Công dụng, cách dùng

Cam thảo có tác dụng trừ ho, thông đờm, chống viêm, chống dị ứng giải độc, giảm huyết áp, làm lành vết loét dạ dày...

Do có nhiều tác dụng, Cam thảo được dùng nhiều trong các phương thuốc đông y để chữa bệnh như: giải độc, chữa đau dạ dày, làm thuốc bổ, chữa ho, v.v...

Cách dùng: Uống 1,5 - 10g/ngày, dạng sớng hay Cam thảo chích bằng cách sắc hay tán thành bột uống.

Kiêng kỵ: Các vị Đại kích, Cam toại, Hải tảo, Nguyên hoa.

4. Các chế phẩm có dùng vị Cam thảo

Bình vị tán, Bạch hổ thang, Bồ phế chỉ khái lộ, Cúc hoa trà tiêu tán, Hoàng kỳ lục nhất thang, Tiểu sài hồ thang...

CÂY MƠ

Tên khoa học: *Prunus mume* Sieb. et Zucc = *Armeniaca vulgaris* Lamk.

Họ: Hoa hồng (*Rosaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mơ là loại cây nhỏ, cao độ 4-5m, có khi tới 10m. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, đầu thót nhọn, mép lá có răng cưa nhỏ. Hoa 5 cánh màu trắng hay phớt hồng. Quả hạch hình cầu dẹt, có phủ lông tơ và có đường rãnh ở một bên, trong chứa 1 hạch (thường gọi là hạt) trong chứa 1 hạt (gọi là nhân).

Cây mơ được trồng ở nhiều nơi trên đất nước ta. Nhiều nhất là các tỉnh: Hà Tây (chùa Hương), Nam Hà, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Mơ là quả. Thu hái vào tháng 3-4, khi quả đã chín vàng. Đem rửa sạch,, phơi 1 - 2 nắng cho héo. Sau đó cho vào vại sành muối như muối cà (không cho nước) trong 3 ngày 3 đêm, vớt ra phơi khô tái rồi lại muối tiếp lần hai trong 1 ngày 1 đêm nữa. Lấy ra phơi cho thật khô, ta được vị Mơ muối. Mơ muối (gọi là Bạch mai hay Diêm mai) có màu trắng, trong màu đỏ.

Bạch mai đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong thịt quả mơ có acid (chủ yếu là acid citric và tartaric), đường, vitamin C, tanin, pectin...

4. Công dụng, cách dùng

Bạch mai có tác dụng nhuận phổi, thông đờm, tăng tiết tân dịch, làm ra mồ hôi, giải nhiệt, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: ho lâu ngày, người yếu mệt, háo nước, tiêu chảy, lỵ ra máu.

Cách dùng: Uống 2,5 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc; có thể dùng ngâm để chữa ho.

THIÊN MÔN ĐÔNG

Tên khác: Thiên đông - Dây tóc tiên

Tên khoa học: *Asparagus cochinchinensis* (Lour.), Merr.

Họ: Thiên môn đông (*Asparagaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Thiên môn đông là loại dây leo, sống lâu năm. Thân cây nhỏ và mang nhiều cành biến dạng trông như lá. Còn lá thì rất nhỏ, trông như vảy. Hoa mọc ở kẽ lá, màu trắng. Quả mọng màu sữa, hình cầu, khi chín có màu đỏ thẫm.

Thiên môn đông mọc nhiều nơi trên khắp đất nước ta, điển hình là ở các tỉnh: Quảng Ninh, Hải Phòng (đảo Bạch Long Vỹ, Cát Bà), các tỉnh miền núi Tây Bắc, Việt Bắc, miền Trung, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Thiên môn đông là rễ củ. Thu hái vào mùa đông (tháng 10 - 12). Đào lấy rễ củ ở những cây trên 2 năm tuổi, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con. Đem đồ cho chín (khi nhìn thấy củ trong suốt); bóc bỏ vỏ (lúc còn nóng) và đuôi củ, phơi sấy khô.

Vị Thiên môn đông ít mùi, vị ngọt hơi đắng và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Rễ củ thiên môn đông có chứa acid amin (asparagin), chất nhầy, đường; có tài liệu nói là có cả chất béo, saponin...

4. Công dụng, cách dùng

Thiên môn đông có tác dụng bổ âm, nhuận phổi, nhuận tràng, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: ho khan, ho gà, họng khô, miệng khát, táo bón...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột, cao thuốc.

Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị khác.



5. Bài thuốc có dùng Thiên môn đông

Thiên môn đông 8g

Mạch môn đông 8g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa phổi khô nóng, ho có đờm.

MẠCH MÔN ĐÔNG

Tên khác: Mạch môn- Cây lan tiên – Duyên giới thảo

Tên khoa học: *Ophiopogon japonicus* Ker-Gawl

Họ: Thiên môn đông (*Asparagaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mạch môn thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 20 - 40cm, rễ chùm, trên rễ có những đoạn phát triển thành củ. Lá mọc từ gốc, phiến lá hẹp giống lá lúa mạch. Hoa màu trắng. Quả nhỏ thuộc loại quả mọng, khi chín có màu tím nhạt.

Cây mọc hoang hay được trồng nhiều ở nước ta. Các tỉnh có trồng nhiều Mạch môn là: Hưng Yên, Bắc Giang, Hà Tây, Nam Hà, Nghệ An, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Mạch môn là rễ. Thu hoạch vào tháng 9 - 12, đào lấy củ già ở những cây đã trồng được 2 năm trở lên, rửa sạch đất cát, bỏ rễ nhỏ ở hai đầu. Củ nhỏ để nguyên, củ to bổ dọc làm đôi, phơi hay sấy cho khô. Khi dùng thì bỏ lõi.

Vị Mạch môn có mùi thơm, vị ngọt, nhai có chất dính và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Trong rễ Mạch môn có chứa đường, chất nhầy, chất dính, saponin... còn các hoạt chất khác chưa được xác định.

4. Công dụng, cách dùng

Mạch môn có tác dụng hạ sốt, trừ ho, thông đờm, bổ tim phổi, giảm đường huyết và chống viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: Người yếu mệt và ho, ho khan, ho ra máu, viêm phổi, lao, ...

Cách dùng: Uống 5 - 10g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Người bị hư hàn, ăn uống chậm tiêu, đi lỏng không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Mạch môn đông

5.1. Bài thuốc chữa ho, đau cuống họng

Mạch môn đông	50g
Thiên môn đông	50g

Sắc, lấy nước, bỏ bã, thêm mật ong, uống; chia làm 10 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa họng khô, miệng khát, lưỡi đỏ, yếu phổi, ho khan

Mạch môn	15g	Đảng sâm	9g
Gạo tẻ	15g	Cam thảo	3g
Bán hạ chế	3g	Đại táo	4 quả

Sắc uống.

BÁN HẠ (THÂN RỄ)

(*Rhizoma pinelliae*)

Tên khác: Bán hạ bắc

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã chế biến khô của cây Bán hạ (*Pinellia ternata* (Thumb.), họ Ráy (*Araceae*)).

Vị thuốc có dạng hình cầu hay hình tròn dẹt, màu trắng hay vàng nhạt. Phía đỉnh có chỗ lõm là vết sẹo của thân cây, xung quanh có nhiều vết chấm nhỏ là vết sẹo của rễ con, không mùi, vị hăng, tê lưỡi và kích ứng.

Bán hạ bắc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Hiện nay, người ta hay dùng Bán hạ nam là thân rễ của cây Chóc (*Typhonium trilobatum* (L.), cũng thuộc họ ráy để thay thế Bán hạ bắc.

2. Thành phần hóa học

Bán hạ bắc có alcaloid, một ít tinh dầu, chất béo, tinh bột, chất nhầy...

3. Công dụng, cách dùng

Bán hạ có tác dụng giảm đau, chống nôn, chữa ho, tiêu đờm. Dùng chữa các chứng bệnh: rối loạn tiêu hóa, nôn mửa, chóng mặt, mất ngủ, ho do viêm cuống phổi, tăng nhãn áp.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ ngày (bán hạ đã chế biến), dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, chữa sưng đau, ung nhọt, áp xe vú, bằng cách lấy Bán hạ nghiền nhỏ, trộn lòng trắng trứng gà bôi lên chỗ đau.

Lưu ý:

- Không dùng Bán hạ sống để uống;
- Phụ nữ có thai không dùng;
- Không phối hợp với Ô đầu.

4. Các chế phẩm có Bán hạ

Bán lưu hoàng, Tiểu sài hồ thang, Bỏ phế chỉ khái lộ.

BÁCH HỢP

Tên khác: Bách hợp hoa trắng, Cây tỏi rừng.

Tên khoa học: *Lilium brownii*, F.E. Brow. Ex Mill

Họ: Hành (*Liliaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm, cao 60 - 90cm. Lá mọc so le, phiến lá hình mũi mác, gân lá song song. Hoa tự mọc đầu ngọn, cánh hoa hình thìa màu trắng hay hơi hồng. Quả nang hình trứng dài, mở theo 3 van, trong chứa nhiều hạt dẹt.

Bách hợp mọc hoang nhiều ở các tỉnh: Lạng Sơn, Lào Cai...; có thể trồng bằng dò như trồng hành tỏi, sau 1 năm có thể thu hoạch.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Bách hợp là vảy của thân hành (còn gọi là củ). Thu hoạch vào mùa thu đông (tháng 11 đến tháng 2 năm sau) sau khi hoa nở và cây khô héo. Đào lấy dò, rửa sạch đất cát, tách rời từng tép.

Đem đồ hay nhúng nước sôi cho vừa chín rồi đem phơi hay sấy khô. Có thể xông sinh sẽ bảo quản tốt hơn.

Bách hợp có màu trắng ngà, vị hơi đắng.

Bách hợp đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Bách hợp có chứa chất colchicinein, protein, tinh bột, và một ít vitamin C.

4. Công dụng, cách dùng

Bách hợp có tác dụng bổ phổi, định tâm, an thần, thanh nhiệt, lợi đại tiểu tiện. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho lao, nôn ra máu, hư phiền, hồi hộp, phù thũng, táo bón...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc.

5. Bài thuốc có dùng Bách hợp

Bách hợp	30g
Khoản đông qua	15g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho, hen có đờm, miệng khô, khản tiếng.



CÁT CÁNH (RỄ)

(*Radix platycodi grandiflori*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ để nguyên hay đã cạo vỏ ngoài của cây Cát cánh (*Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A.DC.), thuộc họ Hoa chuông (*Campanulaceae*).

Cát cánh có dạng hình trụ thuôn về phía dưới, đôi khi phân nhánh, dài từ 5 - 15cm; phần trên còn sót lại gốc thân, có nhiều sẹo là vết tích của rễ con. Mặt ngoài màu vàng nhạt hay vàng nâu nhạt, có nhiều rãnh theo chiều dọc và vết nhăn ngang. Cát cánh không mùi, vị ngọt sau hơi đắng.

Cát cánh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Cát cánh có chứa saponosid trong đó chủ yếu là chất kikyosaponin có tác dụng phá huyết rất mạnh. Ngoài ra, còn có phytosterol, inulin, đường và vitamin A.

3. Công dụng, cách dùng

Cát cánh có tác dụng thông đờm, trừ ho, giảm glucose huyết, chống viêm, giãn mạch, hạ huyết áp, giảm đau, hạ sốt, chống dị ứng... Dùng chữa các chứng bệnh: Ho có nhiều đờm, tức ngực, họng đau, khàn tiếng, mụn nhọt...

Cách dùng: Uống 4 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc.

4. Bài thuốc có dùng Cát cánh

4.1. Bài thuốc chữa ho do nóng, đờm đặc, dính

Cát cánh	6g
Tỳ bà diệp	9g
Lá dâu tằm	9g
Cam thảo	3g

Sắc uống trong ngày, uống 3-4 ngày liên.

4.2. Bài thuốc chữa viêm phổi, ho có đờm, đau tức ngực

Cát cánh	3g	Cam thảo sống	3g
Diếp cá	6g	Dây Kim ngân	9g
Bối mẫu	6g	Nhân ý dĩ	15g
Nhân hạt bí đao	18g	Rễ cỏ tranh	30g

Sắc uống.

TRẦN BÌ

(Pericarpium Citri reticulatae perene)

Tên khác: Vỏ quít

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ quả chín đã phơi sấy khô và để lâu năm của cây Quít (*Citrus reticulata* Blanco), họ Cam (*Rutaceae*).

Vỏ thường cuộn lại hoặc quấn lại, còn sót lại vết tích của cuống quả. Mặt ngoài màu vàng nâu hay nâu nhạt, có nhiều chấm màu sẫm hơi lõm xuống (túi tiết). Mặt trong xốp màu trắng ngà hoặc hồng nhạt, thường lộn ra ngoài. Trần bì có mùi thơm, vị hơi đắng và hơi cay.

Trần bì đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Trần bì chủ yếu là tinh dầu.

3. Công dụng, cách dùng

Trần bì có tác dụng điều hòa khí huyết, tiêu đờm, kiện tỳ. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho có đờm, đầy bụng, kém ăn, nôn mửa, tiêu chảy.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hoặc sao.

4. Bài thuốc có dùng Trần bì

Trần bì	6g	Bán hạ chế	3g
Phục linh	3g	Cam thảo	3g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho có đờm, tiêu hóa kém, nôn mửa, nhức đầu, tim hồi hộp.

BẠCH GIỚI TỬ

(*Semen Sinapis albae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là hạt của quả chín đã phơi hay sấy khô của cây Cải trắng (*Sinapis alba* L. = *Brassica alba* Boissier), họ Cải (*Brassicaceae*).

Bạch giới tử là hạt nhỏ hình cầu, mặt ngoài màu trắng xám hay vàng nhạt, rốn hạt là chấm rất nhỏ. Hạt có lớp vỏ cứng, mỏng và bóng. Trong hạt có lá mầm màu trắng có chất dầu, không màu, vị hơi cay.

Bạch giới tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Bạch giới tử có chứa glycosid, alcaloid, dầu béo, men và chất nhầy.

3. Công dụng, cách dùng

Bạch giới tử có tác dụng làm ấm phổi, tiêu và long đờm, giảm đau, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: Ho nhiều đờm (do lạnh), hen suyễn, tức ngực, chân tay, khớp đau nhức, phù thũng.

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán; dùng ngoài giã nát, đắp vào chỗ đau với lượng vừa đủ.

Kiêng kỵ: Phế hư, ho khan.

4. Bài thuốc có dùng Bạch giới tử

4.1. Bài thuốc chữa ho do lạnh, đờm tắc, hen suyễn nhiều đờm, tức ngực

Bạch giới tử	3g
Hạt cải củ	9g
Hạt tía tô	9g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đờm tắc, hen suyễn khó thở, tức ngực, đau nhức cơ thể và các khớp chân tay

Bạch giới tử	10g
Một dược	10g
Mộc hương	10g
Quế tâm	6g

Tán bột, uống 2g/lần; ngày 2 lần.

MA HOÀNG

(*Hebra Ephedrae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là phần trên mặt đất đã phơi sấy khô của 3 cây: Thảo ma hoàng (*Ephedra sinica* Staff.); Mộc tặc ma hoàng (*Ephedra equisetina* Bunge.) và Trung gian ma hoàng (*Ephedra intremedia* Schrenk. Et C. A.Meyer) đều thuộc họ Ma hoàng (*Ephedraceae*).

1.1. Thảo ma hoàng

Là những nhánh hình trụ tròn, ít phân nhánh. Mặt ngoài màu xanh lá cây nhạt đến vàng, có nhiều rãnh dọc, sờ hơi ráp tay. Thân chia thành

nhiều đốt và dóng rõ rệt. Lá mọc đối. Thễ chất giòn dễ gãy, vết bẻ có xơ, ruột màu nâu đỏ. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng và chát.

1.2. Mộc tặc ma hoàng

Đặc điểm tương tự như Thảo ma hoàng nhưng khác là phân nhánh nhiều và sờ không ráp tay; đầu lá không cuộn lại, ruột màu đỏ nâu đến nâu đen.

1.3. Trung gian ma hoàng

Đặc điểm tương tự như Thảo ma hoàng nhưng có khác là thân mập hơn, lá mọc vòng và đầu lá nhọn.

Ma hoàng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Ma hoàng có chứa alcaloid, trong đó chủ yếu là ephedrin và một ít tinh dầu. Tỷ lệ alcaloid toàn phần trong ma hoàng có từ 1 - 2,5%; Dược điển qui định không dưới 0,8%.

3. Công dụng, cách dùng

Ma hoàng có tác dụng làm ra mồ hôi, trừ lạnh, trừ ho hen, long đờm, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: Cảm mạo phong hàn, tức ngực, hen suyễn, phù thũng...

Cách dùng: Ngày uống 1,5 - 6g, dạng thuốc sắc.

- Ma hoàng còn là nguyên liệu để chiết xuất ephedrin làm hoạt chất chế các thuốc tân dược.

4. Bài thuốc có dùng Ma hoàng

Ma hoàng	6g
Hạnh nhân	9g
Cam thảo	3g

Sắc uống lúc còn nóng, Dùng chữa cảm lạnh, ho, hen, ớn lạnh, bí ra mồ hôi.

VIỄN CHÍ (RỄ)

(*Radix Polygalae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã phơi hay sấy khô của cây Viễn chí lá nhỏ (*Polygala tenuifolia* Will.) hay Viễn chí Xibêri (*P.sibirica* L.), đều thuộc họ Viễn chí (*Polygalaceae*).

Vị thuốc có dạng hình ống hay mảnh, thường cong queo, đầu rễ đôi khi còn sót lại phần gốc thân, mặt ngoài màu xám hoặc xám tro, có nhiều nếp nhăn và đường nứt ngang.

Viễn chí có vị đắng, hơi cay và kích thích khi nếm.

Viễn chí đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Trong Viễn chí có saponosid, chất béo, chất nhựa...

3. Công dụng, cách dùng

Viễn chí có tác dụng thông đờm, an thần, giảm huyết áp, thúc đẻ. Dùng chữa các chứng bệnh: Hồi hộp, hay quên, suy nhược, viêm cuống phổi, ho nhiều đờm...

Cách dùng: Uống 3- 10g/ngày (loại viễn chí Chích mật), dưới dạng thuốc sắc.

4. Bài thuốc có dùng Viễn chí

Viễn chí	9g
Trần bì	3g
Cam thảo	3g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa ho nhiều đờm, viêm phế quản mạn tính.

DÂU TẦM (VỎ RỄ)

Tên khác: Tang bạch bì - Vỏ rễ dâu

Tên khoa học: *Cortex Mori albae radiceis*

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ rễ đã cạo sạch vỏ ngoài, phơi sấy khô của cây Dâu tằm (*Morus alba* L.), họ Dâu tằm (*Moraceae*).

Vị thuốc là những mảnh hình ống, hình máng hai mép cuộn lại hoặc là những mảnh dẹt phẳng, dài 20 - 50cm. Mặt ngoài màu trắng hoặc vàng nhạt, một số có màu vàng da cam hoặc vàng nâu nhạt, lỗ vỏ rõ, có nếp nhăn dọc và ngang. Mặt trong màu vàng nhạt hay vàng xám, có nếp nhăn dọc nhỏ. Vỏ rễ dâu có mùi nhẹ, vị hơi ngọt.

Vỏ rễ dâu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Vỏ rễ dâu có chứa đường, acid hữu cơ, tanin, pectin.

3. Công dụng, cách dùng

Vỏ rễ dâu có tác dụng nhuận phổi, giúp tiêu thoát nước. Dùng chữa ho hen, thổ huyết, thủy thũng, đầy bụng, tiểu tiện ít.

Cách dùng: Uống 6-12g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hay sao tẩm với mật ong để dùng.

4. Bài thuốc có dùng Tang bạch bì

4.1. Bài thuốc chữa viêm phổi, ho, hen suyễn

Tang bạch bì 9g
Lá nhót Tây (Tỳ bà diệp) 9g
Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa viêm thận, phù thũng tiểu tiện ít

Tang bạch bì 15g
Đậu đỏ bé (Xích tiểu đậu) 30g
Sắc uống.

4.3. Chế phẩm có Tang bạch bì: Bỏ phế chỉ khái lộ

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Cam thảo là rễ của..... loài khác nhau, đều thuộc họ:.....
2. Mạch môn còn có 3 tên khác nhau là:
A.
B.
C.
3. Bộ phận dùng của cây Mơ là:
4. Bộ phận dùng của cây Thiên môn đông là.....
5. Bộ phận dùng của cây Mạch môn đông là.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

6. Cây Bách bộ là dây leo, lá mọc cách, hoa mọc ở kẽ lá, quả nang có nhiều hạt. A-B
7. Mơ là cây nhỡ, lá mọc cách, hoa màu trắng hay phớt hồng, quả hạch hình cầu dẹt. A-B
8. Cây Thiên môn là dây leo thành bụi, thân nhỏ, có cành và lá biến dạng. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

- A. Viễn chí là rễ đã phơi khô của cây Viễn chí lá nhỏ.
B. Mạch môn là thân rễ đã phơi khô của cây Mạch môn đông,
C. Bách hợp là vảy đã chế biến khô của cây Bách hợp.
D. Cát cánh là thân rễ đã cạo vỏ, phơi khô của cây Cát cánh.
E. Trần bì là vỏ quả chín phơi khô để lâu năm của cây Quýt.

10. Thành phần hoá học của các vị thuốc:

- A. Rễ bách bộ có alkaloid chính là stemonidin, isostemonidin.
B. Rễ Cam thảo có saponin, đường, tinh bột, gôm, nhựa, vitamin C.
C. Ma hoàng có alkaloid là ephedrin, pseudoephedrin, nor-ephedrin.
D. Bạch giới tử chỉ có glycosid.
E. Bạch giới tử có độ ẩm 10%, hạt non lép 7%.

11. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Tang bạch bì chữa cảm sốt, trúng gió, viêm họng.
B. Rễ Thiên môn phối hợp chữa ho sốt, long đờm, viêm họng.
C. Rễ Viễn chí phối hợp chữa ho sốt, long đờm, hay quên, ăn kém.
E. Trần bì phối hợp chữa ho có đờm, đầy bụng, kém ăn.

12. Chọn cách dùng, liều lượng thuốc đúng nhất của vị thuốc:

- A. Thiên môn dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.
B. Viễn chí dùng 8 - 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
C. Vị thuốc Mạch môn dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.
D. Bách hợp dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.

DƯỢC LIỆU CHỮA BỆNH TIM MẠCH, CẢM MÁU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng của các dược liệu có tác dụng chữa bệnh tim, mạch và cảm máu.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

BA GẠC HOA TRẮNG

Tên khác: Ba gạc ta - Lạc toọc - Tích tiên- San to - La phu mộc (TQ)

Tên khoa học: *Rauwolfia verticinllata* (Lour.) Baill.

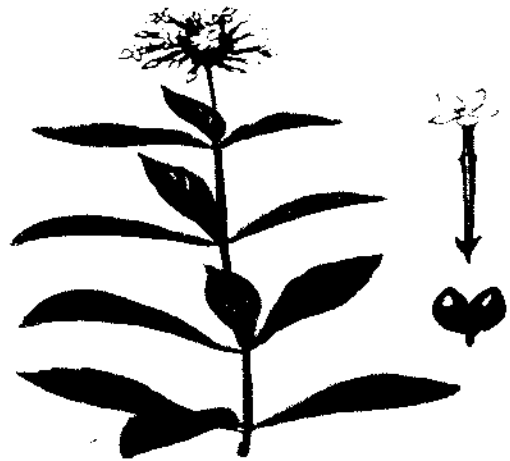
Họ: Trúc đào (*Apocynaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Ba gạc là loại cây nhỏ, cao từ 1 - 1,5m. Thân đứng, ngoài vỏ có những lỗ bì khổng nhỏ. Lá mọc vòng (có khi mọc đối), phiến lá hình mũi mác dài, hay hơi hình trứng thuôn. Hoa mọc thành xim dạng tán kép đầu cành, màu trắng. Quả hạch hình trứng, mọc song đôi hai quả một, khi chín có màu đỏ tươi.

Ba gạc mọc hoang ở vùng đồi núi, nơi ẩm thấp và ưa ánh sáng. Các tỉnh có nhiều Ba gạc là: Bắc Cạn, Tuyên Quang, Lạng sơn, Cao bằng, v.v...

Có thể trồng Ba gạc bằng hạt hoặc giâm cành.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ba gạc là rễ và vỏ rễ. Thu hái quanh năm, tốt nhất là vào dịp thu đông, khi cây chớm ra hoa hay khi cây tàn lụi.

Đào lấy rễ, chặt bỏ phần trên cổ rễ, phơi khô rồi rũ sạch đất cát. Cần chú ý bảo vệ phần vỏ, tránh xây xát vì phần này có chứa nhiều hoạt chất nhất.

Rễ Ba gạc không mùi, vị rất đắng.

Rễ Ba gạc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Ba gạc chủ yếu là alkaloid, trong đó có hoạt chất chính là rauwolfia A, reserpin, serpentin.

4. Công dụng, cách dùng

Ba gạc có tác dụng làm giảm huyết áp và an thần. Dùng chữa bệnh tăng huyết áp.

Cách dùng: Uống dưới dạng cao lỏng với liều trung bình 30 giọt/ngày; dùng từng đợt 10-15 ngày sau đó nghỉ 2-4 tuần rồi mới dùng tiếp.

Ngoài ra, Ba gạc còn là nguyên liệu để chiết xuất reserpin để bào chế thuốc hạ huyết áp.

CÂY HÒE

Tên khoa học: *Styphnolobium japonicum* (L.) Schott = *Sophora japonica* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Hòe thuộc loại cây gỗ, cao 6-10m, sống lâu năm. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, mỗi lá có 1 - 17 lá chét. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở đầu cành, màu vàng sáng. Quả loại đậu, trong chứa 1 - 4 hạt.

Cây Hòe được trồng ở nhiều tỉnh trên đất nước ta. Các tỉnh có trồng nhiều Hòe là: Thái Bình, Nam Hà, Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Hòe là nụ hoa (Hòe hoa). Thu

hái về mùa hạ, khi hoa chưa nở. Bẻ lấy những chùm hoa, đem phơi nắng nhanh hay sấy nhẹ cho khô. Ngoài ra, còn dùng quả già để làm thuốc với tên gọi là Hòe giác.

Hòe hoa có mùi nhẹ, màu vàng lục, vị hơi đắng.

Hòe hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Hòe hoa chủ yếu là hợp chất glycosid, trong đó hoạt chất chính là rutin (chiếm tới 20% trở lên). Trong Hòe giác cũng có chứa rutin nhưng tỉ lệ thấp hơn so với Hòe hoa.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Hòe hoa có tác dụng thanh nhiệt, cầm máu và làm bền thành mạch, giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: Chảy máu cam, băng huyết, huyết áp tăng và các trường hợp xuất huyết khác.

Cách dùng: Sắc hoặc hãm để uống với liều từ 8 - 16g/ngày.

Lưu ý: Muốn có tác dụng hạ huyết áp thì nên dùng sống, các trường hợp khác nên dùng loại sao.

4.2. Hòe giác có tác dụng trừ phong nhiệt, lợi gan mật, tăng cường tiêu hóa.

Dùng chữa các chứng: Viêm ruột đi ngoài ra máu, trĩ, tim hồi hộp, chóng mặt, đau mắt đỏ, đờ đẫn.

Cách dùng: Uống 6 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng Hòe giác.

Ngoài công dụng chữa bệnh, Hòe hoa còn là nguyên liệu chính để chiết xuất rutin.

5. Bài thuốc có dùng Hòe hoa

5.1. Bài thuốc chữa tăng huyết áp, xuất huyết cấp tính

Hòe hoa 30g

Hy thiêm 30g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chảy máu cam, đi ngoài ra máu, phụ nữ băng huyết

Hòe hoa 6g Trắc bách diệp 4g

Kinh giới 4g Chỉ xác 4g

Tán thành bột, uống với nước cháo, chia 3 lần trong ngày.

TRẮC BÁ

Tên khác: Trắc bách

Tên khoa học: *Platyclusus orientalis* (L.), Franco

Họ: Hoàng đàn (*Cupressaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Trắc bá là loại cây nhỏ, sống lâu năm và quanh năm xanh tốt. Thân thẳng, phân nhánh sang hai bên theo một mặt phẳng. Lá mọc đối, phiến lá dẹt, hình vẩy màu xanh thẫm. Hoa nhiều và có hình tròn. Quả hình tròn, trong chứa hạt hình trứng, màu nâu sẫm.

Trắc bá được trồng khắp nơi ở nước ta, nhất là khu vực đình chùa, vườn hoa để làm cảnh.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Trắc bá có hai bộ phận dùng làm thuốc, đó là: Lá (Trắc bách diệp) và

nhân hạt (Trắc bá tử hay Bá tử nhân).

2.1. Lá: Thu hái quanh năm, tốt nhất là vào tháng 9 - 11 hàng năm. Hái cả cành và lá, bỏ cành to, phơi khô trong râm. Trắc bách diệp có mùi thơm, vị hơi cay, đắng và chát.

2.2. Bá tử nhân: Thu hái vào mùa đông. Hái những quả đã già, phơi khô, xát bỏ vỏ ngoài, lấy nhân hạt rồi phơi khô trong râm. Bá tử nhân hơi có mùi, vị ngọt.

Trắc bách diệp đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

- Trắc bách diệp có chứa tinh dầu, nhựa, chất đắng. Có tài liệu nói có vitamin C và glycosid cường tim.

- Bá tử nhân chứa chất béo, saponosid, tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Trắc bách diệp có tác dụng làm mát máu, cầm máu, trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: chảy máu cam, nôn ra máu, lỵ và tiểu tiện ra máu, phụ nữ băng huyết.

Cách dùng: Uống 5 - 10g/ ngày, dạng thuốc sắc. Nên sao đen trước khi dùng.

4.2. Bá tử nhân có tác dụng Bổ âm, nhuận huyết mạch, an thần, cầm mồ hôi, nhuận tràng. Dùng chữa các chứng bệnh: Hồi hộp, tim đập nhanh, mất ngủ, hay quên, ra nhiều mồ hôi, táo bón.

Cách dùng: Uống 3 - 10g/ ngày, dạng thuốc sắc. Có thể chế thành Bá tử sương, làm thành viên để uống.

5. Bài thuốc có dùng Trắc bá

5.1. Bài thuốc chữa nôn ra máu liên tục

Trắc bá diệp	5g
Can khương	3g
Ngải diệp	5g
Mộc thông trấp (nước mộc thông)	4g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chảy máu cam do nhiệt

Trắc bá diệp tươi	9g
Lá bạc hà tươi	9g
Lá ngải cứu tươi	9g
Sinh địa	18g

Sắc uống

5.3. Bài thuốc chữa thần kinh suy nhược, mất ngủ, rụng tóc

Bá tử nhân	500g
Đương quy	500g

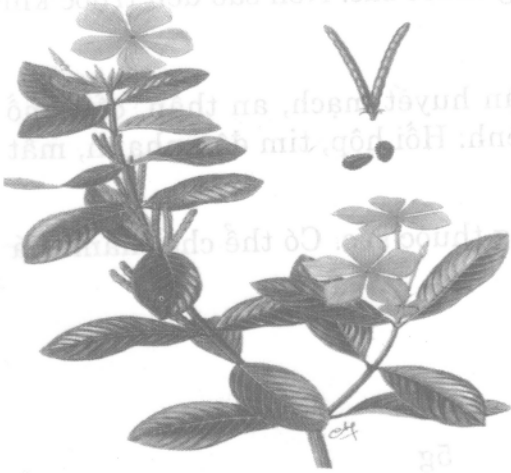
Tán thành bột, luyện với mật làm thành viên hoàn, uống 9g/lần; ngày 2 lần.

DỪA CẠN

Tên khác: Bông dứa- Hoa hải đăng- Trường xuân hoa (TQ)

Tên khoa học: *Catharanthus roseus* (L.), G. Don

Họ: Trúc đào (*Apocynaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống lâu năm, thân mềm, cao 40 - 80cm. Cành non có màu hồng, chỗ mấu hơi phình to. Lá mọc đối chéo chữ thập, phiến lá hình thuôn, đầu hơi tròn. Hoa màu hồng hay màu trắng, mọc từng đôi một ở kẽ lá gần ngọn. Quả gồm hai đại, trong chứa hạt nhỏ hình trứng, màu nâu nhạt.

Cây mọc hoang nhiều trên đất nước ta, nhiều nhất là vùng ven biển, trên các bãi cát dọc bờ biển; cây cũng được trồng làm cảnh trong các vườn hoa.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Dừa cạn là toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái khi cây chưa ra hoa. Cắt lấy cây, rửa sạch, phơi khô.

Lá dừa cạn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam 2002.

3. Thành phần hóa học

Dừa cạn chứa chủ yếu là alcaloid, trong đó vinblastin là chất chiếm tỉ lệ cao nhất. Dược điển Việt Nam qui định, lá Dừa cạn phải chứa ít nhất là 0,7% alcaloid toàn phần.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Dừa cạn được dùng chủ yếu để làm thuốc giảm huyết áp trong các chứng cao huyết áp. Cách dùng: Uống 15-20g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Ngoài ra, dừa cạn hiện nay còn được dùng phối hợp trong điều trị một số bệnh về bạch cầu, ung thư gan, ung thư máu, v.v... Dùng với liều 20g thuốc khô mỗi ngày.

4.2. Lá Dừa cạn: Được dùng làm nguyên liệu chiết xuất vinblastin là được chất chữa bệnh bạch cầu rất hiệu quả.

LONG NÃO

Tên khác: Dã hương-Chương thụ(TQ) - May khao khinh (Lào)

Tên khoa học: *Cinnamomum camphora* Nees et Eberm

Họ: Long não (*Lauraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Long não thuộc loại cây gỗ to, có thể cao 20 - 30m, sống lâu năm. Lá mọc so le, phiến lá nguyên, hình trứng nhọn, mép lá nhẵn và cong hình sóng. Hoa tự hình xim hai ngã, hoa nhỏ, lưỡng tính màu vàng nhạt. Quả hạch đưng trong đế hoa tồn tại, hình cầu, khi chín có màu đen, trong chứa một hạt.

Cây Long não được trồng khắp nơi trên miền Bắc nước ta hay mọc hoang ở nhiều nơi. Các tỉnh có nhiều long não là: Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Tây...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Long não là: lá, gỗ, rễ hay quả, nhưng chủ yếu là gỗ.

Thu hái ở những cây lâu năm, càng lâu năm càng tốt. Cát lấy tinh dầu bằng phương pháp cất kéo bằng hơi nước, thu được tinh dầu Long não. Tùy theo từng cây và thời điểm thu hái, tinh dầu Long não có thể là dạng đặc hay lỏng. Tinh dầu Long não có mùi thơm đặc biệt của Long não, rất bay hơi; dạng lỏng có màu vàng. Từ tinh dầu Long não, người ta chiết được Long não (Camphora) ở dạng hữu tuyến.

3. Thành phần hóa học

Cây Long não chứa tinh dầu (3,8 - 4,2%), trong đó hoạt chất chính là Long não (d-camphor) và cineol.

4. Công dụng, cách dùng

- Tinh dầu Long não có tác dụng trợ tim, sát trùng. Dùng chữa các chứng bệnh như: Ngất, bất tỉnh, ho, choáng, đau bụng; làm thuốc xoa bóp chữa đau nhức, chân tay mỏi, cảm lạnh...
- Long não còn được dùng làm nguyên liệu để pha thuốc trợ tim dưới dạng thuốc tiêm pha trong dầu hoặc trong nước (sau khi chuyển Long não thành dạng tan trong nước).

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Hòe là:

A.

B.

2. Đặc điểm thực vật của cây Ba gạc Hoa trắng là:

A. Là loại cây.....

B. Lá mọc.....

C. Hoa mọc thành.....

D. Quả....., hình.....

3. Tên khoa học cây Ba gạc hoa trắng là:, họ Trúc đào:

4. Tên khoa học của cây Hòe là:, họ Đậu:.....

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Bộ phận dùng của cây Dừa cạn gồm toàn cây mang lá và hoa đã phơi khô.
A-B

6. Long não thiên nhiên hữu tuyến được chiết xuất từ tinh dầu của cây Long não.
A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn.

7. Thành phần hóa học của các vị thuốc:

A. Rễ cây Ba gạc có glycosid là reserpin.

B. Lá cây Dừa cạn có alkaloid là reserpin, vinplastin, vincristin.

C. Hòe hoa có rutin.

D. Trắc bách diệp có alkaloid.

8. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Trắc bách diệp chữa chảy máu, ho ra máu.
- B. Toàn cây Dừa cạn chữa bệnh cao huyết áp.
- C. Long não chữa suy tim, ngất, khó thở.
- D. Hòe hoa chữa các chứng chảy máu, cao huyết áp.

9. Cách dùng của các vị thuốc:

- A. Nụ hoa hòe dùng 5 - 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Bá tử nhân dùng 1 - 2 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Dừa cạn dùng 15 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Ba gạc dùng theo đợt với liều 30g/ngày, dạng cao lỏng.

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG CHỮA BỆNH ĐAU DẠ DÀY

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật hoặc động vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc của các cây, con làm thuốc chữa bệnh đau dạ dày.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY DẠ CẨM

Tên khác: Cây loét mồm - Ngón lợn - Đút lứt - Chạ khẩu cẩm (Tày)

Tên khoa học: *Hedyotis capitellata* Wall. ex G. Don

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Dạ cẩm là cây bụi leo bằng thân quấn, dài tới 2 - 3 m, thân cành lúc non có 4 cạnh, sau hình trụ, phình to lên ở các đốt. Lá đơn nguyên, mọc đối, phiến lá hình bầu dục hoặc hình trứng, có lá kèm hình sợi. Hoa tự xim phân đôi, mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, màu trắng hoặc trắng vàng. Quả nhỏ, xếp thành hình cầu, chứa nhiều hạt. Toàn cây có lông mịn.

Cây mọc hoang ở những vùng rừng núi, trên nương rẫy hay rừng thứ sinh. Dạ cẩm có nhiều ở các tỉnh

Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang... Các nước như Lào, Campuchia và một số nước đông nam Á khác cũng có Dạ cẩm..

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Dạ cẩm là toàn cây (*Herba Hedyotidis capitellatae*) thu hái quanh năm, cắt toàn bộ phần trên mặt đất của cây, rửa sạch, loại tạp chất, chặt thành đoạn 5-6cm, phơi hay sấy khô, độ ẩm không quá 11%.

3. Thành phần hoá học

Toàn cây có alkaloid, saponin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Dạ cẩm có tác dụng tiêu viêm, giảm đau, lợi tiểu, giải độc và làm chóng lên da non. Theo kinh nghiệm dân gian, dạ cẩm được dùng chữa các chứng bệnh như: Viêm loét lưỡi, miệng, dạ dày ruột; dùng ngoài chữa vết thương.

Cách dùng:

- Chữa viêm loét lưỡi miệng: Dùng lá non nhai, ngậm;
- Chữa viêm loét dạ dày: Uống 20 - 30g, dạng cao lỏng.
- Chữa vết thương phần mềm: Giã lá với muối, đắp lên vết thương.

CÂY KHÔI

Tên khác: Độc lực- Đơn tướng quân

Tên khoa học: *Ardisia sylvestris* Pitard

Họ: Đơn nem (*Myrsinaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, mọc thẳng đứng, cao 1,5 - 2 m. Thân rộng xốp, ít phân nhánh và mang nhiều lá ở ngọn. Lá đơn nguyên, mọc cách, mép lá khía răng cưa nhỏ, mặt trên lá màu xanh, mặt dưới tím, gân nổi hình mạng lưới. Hoa nhỏ, mọc thành chùm, màu trắng pha hồng. Quả mọng, lúc chín có màu đỏ.



Cây mọc hoang ở các khu rừng rậm, miền núi cao trên khắp đất nước ta. Các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Ninh Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam...đều có cây Khôi.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Khôi là lá, thu hái vào mùa hạ, khi cây đang xanh tốt, phơi nắng hay sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Lá có chứa các glycosid, tanin, tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Lá khôi có tác dụng làm giảm acid dịch vị dạ dày, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh như: đau bụng, đau dạ dày, ợ hơi chua do thừa dịch vị.

Cách dùng: Uống 40 - 80g, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không được dùng; dùng liều cao sẽ gây mệt mỏi.

5. Bài thuốc có dùng lá Khôi

Lá khôi 88g

Lá khổ sâm 12g

Lá Bồ công anh 12g

Sắc uống. Dùng chữa đau bụng, đau dạ dày.

MAI MỰC

(*Os sepiae*)

Tên khác: Ô tặc cốt

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Mai mực (*Os sepiae*) là mai đã rửa sạch, phơi hay sấy khô của con cá mực (*Sepia esculenta* Hoyle). Mai mực có hình bầu dục dẹt, dài 13 - 23cm, rộng 6,5 - 8cm. Mai mực có màu trắng hay trắng ngà, rìa có màu vàng đậm hơn. Trên mặt lưng có những u hạt nổi lên, xếp thành những đường vân hình chữ U mờ. Mặt bụng màu trắng, xốp, có những đường vân ngang nhỏ tựa như những làn sóng gợn. Mai mực có thể chất cứng nhưng có thể dùng móng tay nghiền thành bột mịn được.

Mai mực có vị hơi mặn và chát, mùi hơi tanh.

Mai mực đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Mai mực có muối calci carbonat, calci phosphat, natri clorid, các chất hữu cơ, chất keo

3. Công dụng, cách dùng

Mai mực có vị mặn, tính ấm, không độc, có tác dụng cầm máu, trung hòa acid dịch vị. Dùng chữa các chứng bệnh: đau dạ dày do thừa acid dịch vị, ợ chua, thổ huyết, phụ nữ băng huyết, chảy máu cam,... Dùng ngoài chữa vết thương lở loét, chảy nước.

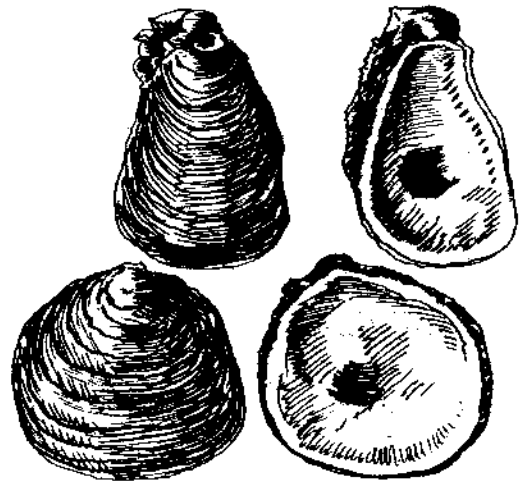
Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay thuốc bột; dùng ngoài rắc bột mai mực lên vết thương.

MẪU LỆ

(*Concha Ostreae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ đã phơi khô của nhiều loài Hàu, con Hà (*Ostrea* sp.), họ Mẫu lệ (*Ostreidae*), sống ở các cửa sông, cửa biển. Tùy theo từng loài mà dược liệu có nhiều hình dáng khác nhau như: Hình phiến thon dài (Hàu ống); Hình tròn trứng hay hình tam giác (Hàu sông); Hình tam giác (Hàu đại liên)... Mặt ngoài vỏ màu vàng sẫm, mặt trong vỏ màu trắng hoặc vàng tím óng ánh, thu về đem rửa sạch, phơi khô gọi là mẫu lệ, độ ẩm không quá 5%, tạp chất không quá 1%.



Mẫu lệ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Vỏ hàu, vỏ hà có chứa các muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, magnesi, nhôm, chất hữu cơ .

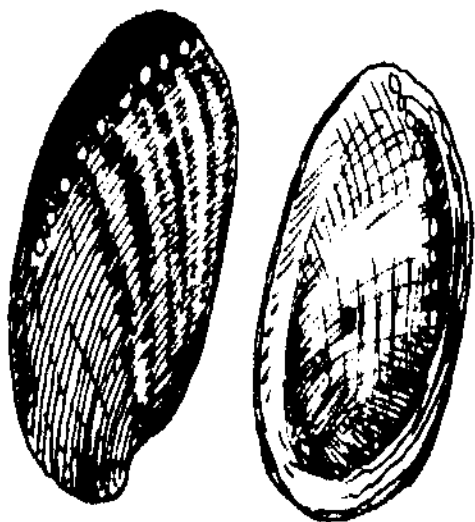
3. Công dụng, cách dùng

Mẫu lệ có tác dụng an thần, cầm máu, làm mềm các tổ chức. Dùng chữa các chứng bệnh như: Chữa đau dạ dày do thừa dịch vị, ra mồ hôi trộm, di tinh, băng huyết, khí hư, tràng nhạc...

Cách dùng: Uống 9 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc (cho vào túi vải màn, sắc) hay dạng bột (nung đỏ, tán mịn).

CỬU KHỔNG

(*Concha Haliotidis*)



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ của nhiều loài Bào ngư (*Haliotis* sp.), họ Bào ngư (*Haliotidae*), ở mép vỏ của Bào ngư có một hàng lỗ nhỏ từ 7 - 13 lỗ để cho Bào ngư thở, thường là 9 lỗ nên gọi là cửu khổng.

2. Thành phần hóa học

Cửu khổng có các muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, magnesi, nhôm, chất hữu cơ.

3. Công dụng, cách dùng

Chữa đau dạ dày do thừa dịch vị,

cầm máu, chữa mắt đau kéo màng.

Cách dùng: Uống 3 - 6 g/ngày, dạng thuốc bột (nung đỏ, tán mịn) hoặc 5 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Mẫu lệ thường dùng là vỏ của:

A.

B.

2. Đặc điểm thực vật của cây Dạ cẩm:

A. Là loại cây bụi, leo.....

B. Lá....., mọc.....

C. Hoa tự.....,màu.....hoặc.....

D. Quả nhỏ,....., chứa.....

3. Tên khoa học của cây Dạ cẩm là:, họ Cà phê

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Vị thuốc Lá khô là lá cây Khôi thu hái vào mùa xuân, phơi khô. A-B

5. Vị thuốc mẫu lệ là vỏ con Hàu đã phơi khô, mặt ngoài màu nâu, mặt trong màu vàng óng ánh. A-B

6. Vị thuốc Cửu khổng là vỏ của nhiều loài Bào ngư, mép vỏ có hàng lỗ nhỏ, thường là 9 lỗ. A-B

7. Vị thuốc Ô tặc cốt là mai con cá Mực đã rửa sạch, phơi khô. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Thành phần hóa học của các vị thuốc:

A. Cây Dạ cẩm có alkaloid, saponosid, tinh bột, tanin.

B. Mai mực có muối calci carbonat, calci phosphat, Mg, Al.

C. Mẫu lệ có muối calci carbonat, calci phosphat, Mg, Al, chất hữu cơ.

D. Cửu khổng có muối calci carbonat, calci phosphat, calci sulfat, Mg, Al, chất hữu cơ.

9. Công dụng của các vị thuốc:

A. Dạ cẩm chữa đau dạ dày, loét miệng, lở ngoài da.

B. Lá khô chữa đau dạ dày, hành tá tràng.

C. Mai mực chữa đau dạ dày, xuất huyết dạ dày.

D. Cửu khổng chữa đau dạ dày do thừa dịch vị, đau mắt kéo màng.

10. Cách dùng các vị thuốc:

A. Mai mực dùng 6 - 15 g/ ngày, dạng thuốc bột.

B. Mẫu lệ dùng 12 - 40 g/ ngày, dạng thuốc bột.

C. Cửu khổng dùng 5 - 10 g/ngày, dạng thuốc bột.

D. Dạ cẩm dùng 8 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

E. Lá khô dùng 40 - 80 g /ngày, dạng thuốc sắc.

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG TẮY, NHUẬN TRÀNG

MỤC TIÊU

1. Nêu được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc của các cây thuốc có tác dụng tẩy, nhuận tràng.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

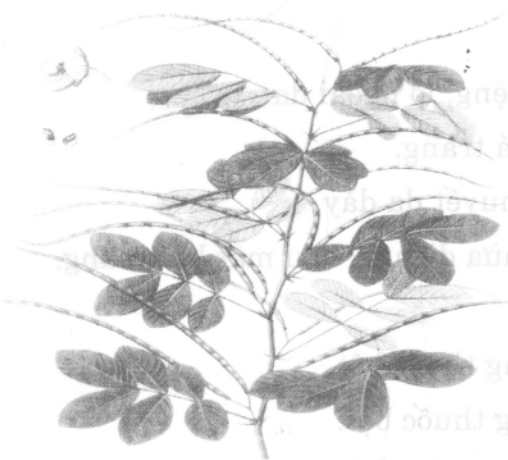
NỘI DUNG

CÂY THẢO QUYẾT MINH

Tên khác: Cây Muồng ngừ- Cây đậu ma- Quyết minh tử (TQ)

Tên khoa học: *Cassia tora* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống hàng năm, cao 60 - 90 cm. Lá kép một lần lông chim chẵn, mọc so le, gồm 2 - 3 đôi lá chét, hình trứng ngược. Hoa mọc 1 - 3 cái ở kẽ lá, màu vàng. Quả loại đậu, hình trụ, dài 8-14cm, trong chứa 8-20 hạt. Hạt hình trụ, hai đầu vát chéo giống viên đá lửa, màu nâu xám, bóng, xếp thành một hàng dọc.

Cây mọc hoang ở các bãi cỏ, ven đường vùng trung du và miền núi khắp đất nước ta. Các tỉnh có nhiều Thảo quyết minh là: Nghệ An, Phú Thọ, Hòa Bình, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh,...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thảo quyết minh là hạt (semen Cassiae torae) thu hái vào mùa thu, khi quả già (bắt đầu đen vỏ ngoài). Cắt cả cây đem về phơi khô, đập lấy hạt, loại bỏ tạp chất rồi phơi lại cho thật khô. Độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 2%.

Thảo quyết minh (hạt) đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Hạt Thảo quyết minh có chứa antraglycosid, albumin, lipid, chất nhầy, chất màu, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Thảo quyết minh có tác dụng, nhuận tràng, tẩy (tùy liều dùng), mát gan, lợi mật, lợi tiểu, thanh nhiệt và làm sáng mắt...

Dược liệu dùng chữa các chứng bệnh: Táo bón, nhức đầu, mắt đau sưng đỏ hay có màng mỏng, mất ngủ, cao huyết áp...

Cách dùng: Uống 5 -10 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột. Có thể dùng sống hoặc sao (sao thì tác dụng nhuận tẩy sẽ giảm). Thảo quyết minh thường được dùng phối hợp với các dược liệu khác.

Lưu ý: Người bị đi lỏng không dùng.

5. Bài thuốc sơ dụng Thảo quyết minh

Thảo quyết minh (hạt)	10g	Xuyên khung	4g
Thược dược	4g	Mộc tặc	4g
Khương hoạt	4g	Hoàng cầm	4g
Thạch quyết minh (cửu khổng)	10g	Cam thảo	4g
Cúc hoa	8g	Mạn kinh tử	4g

Tán thành bột. Uống 5g/lần; ngày 2 - 3 lần.

ĐẠI HOÀNG (THÂN RỄ)

(*Rhizoma Rhei*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã cạo vỏ và phơi hay sấy khô của cây Đại hoàng (*Rheum palmatum* L.) hoặc (*Rheum officinale* Baillon) hay giống lai của hai loài trên, họ Rau răm (*Polygonaceae*).

Đại hoàng là những miếng hình đĩa, hoặc hình trụ, hình ovan, đường kính tới 10cm. Mặt ngoài màu vàng nâu, đôi khi có những đám đen nhạt. Vết bẻ có màu đỏ cam, có hạt lổn nhổn. Mùi đặc biệt, vị đắng và chát.

Đại hoàng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thân rễ Đại hoàng có hai loại hoạt chất chính là: Tanin và antraglycosid, trong đó chủ yếu là emodin, rhein, chrysophanol, aloe-emodin.

3. Công dụng, cách dùng

Đại hoàng có tác dụng kích thích nhu động ruột, thanh nhiệt, giải độc, sát khuẩn...

Dược liệu dùng chữa các chứng bệnh : đầy bụng, ăn không tiêu, lỵ, táo bón; chảy máu cam, đau mắt đỏ, đau họng, đau do chấn thương... Dùng ngoài có tác dụng chữa bỏng.

Cách dùng:

- Giúp sự tiêu hoá: Uống 0,1 - 0,5g/ngày, dạng thuốc bột;
- Thuốc nhuận tràng, tẩy: Uống 1 - 10 g/ ngày
- Dùng ngoài dạng thuốc bột trộn giấm, bôi, đắp lên vết thương.

4. Bài thuốc có dùng Đại hoàng

4.1. Bài thuốc chữa viêm ruột, đau bụng, táo bón

Đại hoàng	9g
Đào nhân	9g
Hạt bí đao	9g
Mang tiêu	9g
Mẫu đơn bì	12g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa chấn thương, máu tụ, sưng đau

Đại hoàng 18g

Đương quy 18g

Tán bột, uống. Mỗi ngày 9g, ngày 2 lần.

CÂY MUỒNG TRÂU

Tên khác: Cây muồng cánh - Ana drao bhao (Buôn Ma Thuột)-Cây lác - Muồng lác

Tên khoa học: *Cassia alata* L.

Họ: Đậu (*Fabaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m hay hơn, thân ít phân nhánh. Lá kép lông chim chẵn rất to, có 8 - 14 đôi lá chét, mọc đối. Hoa tự mọc thành bông ở kẽ lá hoặc đầu cành, màu vàng. Quả loại đậu dẹt, có đìa 2 bên, trong chứa nhiều hạt nhỏ hình quả trám, màu đen.

Cây được trồng, mọc hoang ở các tỉnh trung du và miền núi nước ta. Nhiều nhất là các tỉnh phía Nam.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Muồng trâu có bộ phận dùng làm thuốc là lá và hạt. Hạt (semen *Cassiae alatae*). Thu hái vào mùa đông, khi quả đã già, phơi hoặc sấy khô, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 2%. Lá có thể thu hái quanh năm, hái về dùng tươi hay sấy khô.

Dược điển Việt Nam (2002) ghi lá Muồng trâu phơi sấy khô.

3. Thành phần hoá học

Hạt và lá có các dẫn chất antraglycosid gồm emodin, rhein, chrysophanol, aloe-emodin.



4. Công dụng, cách dùng

Lá và hạt Muồng trâu có tác dụng nhuận tràng, tẩy, nhuận gan, tiêu độc, tiêu viêm...

Dược liệu dùng chữa các chứng bệnh: Táo bón, phù thũng, đau gan, da vàng; dùng ngoài chữa hắc lao.

Cách dùng:

- Nhuận tràng uống 4 - 6g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Thuốc tẩy uống 20 - 30g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Chữa hắc lao: Giã nát lá, lấy nước cốt bôi lên vết hắc lao đã rửa sạch, lau khô..

PHAN TẢ DIỆP (LÁ PHAN TẢ)

(*Folium Sennae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Lá đã phơi khô của cây Phan tả điệp (*Cassia angustifolia* Vahl hoặc *Cassia acutifolia* Delile), họ Đậu (*Fabaceae*). Phan tả điệp có hình mũi mác dài, đỉnh nhọn thót lại, đáy không đối xứng, mỏng, giòn, mép nguyên, gân phụ nổi rõ ở hai mặt. Lá có màu xám lục, vị đắng.

2. Thành phần hoá học

Lá có chứa antraglycosid tỷ lệ 1 - 1,5%, chủ yếu là sennosid A, B, rhein, aloe-emodin.

3. Công dụng, cách dùng

Phan tả điệp có tác dụng nhuận tràng hay tẩy (tùy theo liều lượng dùng).

Dược liệu được dùng chữa các chứng bệnh: táo bón kinh niên, bụng đầy trướng, ăn không tiêu.

Cách dùng:

- Giúp tiêu hóa: Uống 1 - 2 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm.
- Nhuận tràng: Uống 3 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm.
- Thuốc tẩy: Uống 5 - 7 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm.

Có thể dùng nước sắc, hãm để thụt, có tác dụng nhanh hơn.

Lưu ý: Phụ nữ có thai hay mới đẻ không được dùng

CHÚT CHÍT

Tên khác: Lưỡi bò- Phắc cát lang (Thái)- Thổ đại hoàng

Tên khoa học: *Rumex wallichii* Meis.

Họ: Rau răm (*Polygonaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Chút chít thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 0,4 - 1m, thân mềm có khía rãnh dọc, ruột rỗng. Lá mọc so le, mép nguyên, mềm, lượn sóng, có bẹ chĩa. Hoa màu vàng xanh, mọc thành xim ở đầu ngọn. Quả bế nhỏ có 3 cạnh. Rễ phình thành củ thuôn dài, màu vàng, cắt ngang có vân.

Cây thường mọc hoang ở ruộng bỏ hoang hay ở những nơi mát hoặc được trồng bằng hạt.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Chút chít là rễ củ. Thu hái vào mùa thu, đào lấy củ, rửa sạch, phơi sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Rễ và lá chút chít có chứa antraglycosid, chất nhựa, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Chút chít có tác dụng nhuận tràng, tẩy, thanh nhiệt, sát khuẩn.

- Dùng trong chữa táo bón.
- Dùng ngoài để chữa chốc đầu, lở ngứa.

Cách dùng:

- Nhuận tràng uống 4 - 6g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Thuốc tẩy uống 6 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài để chữa chốc đầu, lở ngứa, hắc lào bằng cách giã nát để bôi, đắp.



LÔ HỘI (NHỰA)

(Aloe)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là chất dịch cô đặc và sấy khô, lấy từ lá cây Lô hội (Aloe vera L. hoặc Aloe ferox Mill.), họ Lô hội (*Asphodelaceae*).

Nhựa Lô hội là những khối có kích thước không đồng đều, màu nâu đen bóng, dễ vỡ vụn, vết vỡ óng ánh như thủy tinh. Mùi hơi khó chịu, vị đắng và nồng.

Nhựa Lô hội đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Tùy theo nguồn gốc, nhựa Lô hội có thành phần hóa học hơi khác nhau, nhưng nói chung đều có chứa các loại dược chất sau: Tinh dầu, nhựa, antraglycosid (chủ yếu là aloin và aloe-emodin tự do).

3. Công dụng, cách dùng

Lô hội có tác dụng thông đại tiểu tiện, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: táo bón, ăn uống không tiêu, bế kinh và giải độc Ba đậu.

Cách dùng: Uống từ 0,06 - 2g (tùy mục đích điều trị), dạng thuốc sắc, bột hay viên.

Lưu ý: Lô hội có tác dụng tẩy mạnh, có thể gây hại dạ dày; phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Lô hội

Bột lô hội	0,08g
Cao mật bò tinh chế	0,05g
Bột cam thảo	0,05g

Tá dược vừa đủ 1 viên.

Công dụng: Chữa táo bón, bí đại tiện, yếu gan, vàng da, tiêu hóa kém. Uống 1 - 2 viên/ngày vào lúc ăn cơm chiều (không dùng cho trẻ dưới 15 tuổi).

ĐẠI (VỎ)

(*Cortex Plumeriae rubrae*)

Tên khác: Kê đàn hoa

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân đã phơi hoặc sấy khô của cây Đại (*Plumeria rubra* L. var. *acutifolia* (Poir.) Bailey), họ Trúc đào (*Apocynaceae*). Vỏ là những mảnh dài ngắn không đều, dày 0,1-0,3cm nhẵn, thường cong queo, dễ bẻ gãy. Mặt ngoài màu nâu xám hay xám mốc, có lớp màng mỏng nhẵn nheo dễ bong ra, để lộ lằn vỏ màu nâu hay lục nâu. Mặt trong màu nâu nhạt, ráp, không mùi, vị đắng.

Vỏ đại đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002) và phải có độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%.

2. Thành phần hóa học

Vỏ đại chứa glycosid là plumericin, isoplumericin.

3. Công dụng, cách dùng

Vỏ thân có tác dụng tẩy, lợi tiểu và sát trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: táo bón lâu ngày, thuỷ thũng, bí tiểu tiện. Dùng ngoài lấy mủ tươi chữa mụn nhọt, sưng tấy.

Cách dùng: Để nhuận tràng dùng 4 - 8g/ngày; để tẩy dùng 8 - 20g/ngày bằng cách sắc với 200ml nước, chia làm 3 lần uống trong ngày; dùng đến khi hết táo bón thì thôi.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không được dùng.

VỌNG GIANG NAM (HẠT)

(*Semen Cassiae*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là hạt phơi khô của cây Vọng giang nam (*Casia occidentalis* L.), họ Vang (*Caesalpinaceae*), độ ẩm không quá 10%.



2. Thành phần hoá học

Hạt có antraglycosid là emodin, chất nhầy, chất béo, tanin.

3. Công dụng, cách dùng

Vọng giang nam có tác dụng nhuận tràng và kích thích tiêu hóa. Dùng chữa các chứng bệnh: táo bón, đầy bụng, ăn không tiêu.

Cách dùng: Ngày dùng 10 - 20 g (sao vàng), dạng thuốc sắc.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Muồng trâu là:

A.

B.

2. Công dụng chính của thân rễ cây Đại hoàng là:

A.

B.

C.

3. Thảo quyết minh thuộc loại cây thảo; lá kép lông chim, hoa mọc ở, hạt hình trụ, hai đầu.....

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Hạt cây Thảo quyết minh có antraquinon, lipid, chất màu, tanin. A-B

5. Thân rễ cây Đại hoàng có glycosid là emodin, rhein, aloe-emodin. A-B

6. Lá cây muồng trâu có emodin, rhein, chrysophanol, aloe-emodin. A-B

7. Rễ củ cây Chút chút có antraglycosid, chất nhựa, tanin. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Nguồn gốc của các vị thuốc:

- A. Đại hoàng là rễ đã phơi khô của cây Đại hoàng.
- B. Chút chút là rễ đã phơi khô của cây Chút chút.
- C. Vọng giang nam là quả đã phơi khô của cây Vọng giang nam.
- D. Phan tả diệp là lá phơi khô của cây Phan tả.

9. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Hạt thảo quyết minh làm thuốc nhuận tẩy, thông tiểu.
- B. Thân rễ đại hoàng làm thuốc tẩy, nhuận tràng (tùy theo liều).
- C. Hạt muồng trâu làm thuốc thanh nhiệt, chữa ghẻ lở.
- D. Phan tả diệp làm thuốc thông tiểu, chữa táo bón.
- E. Rễ Chút chút làm thuốc nhuận tràng, chữa lở ngứa.

10. Cách dùng của các vị thuốc:

- A. Hạt vọng giang nam chữa táo bón, ngày dùng 5g, dạng thuốc sắc.
- B. Hoa đại chữa bí tiểu tiện, ngày dùng 5 g, dạng thuốc hãm.
- C. Đại hoàng chữa táo bón, ngày dùng 2 g, dạng thuốc bột.
- D. Chút chút chữa táo bón, ngày dùng 4-6g, dạng thuốc sắc.

DƯỢC LIỆU TRỊ GIUN, SÁN

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những các cây thuốc, vị thuốc có tác dụng chữa bệnh giun, sán.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY BÍ NGÔ

Tên khác: Bí đỏ- Phắc đeng (Tày)- Nam qua (TQ)

Tên khoa học: *Cucurbita pepo* L.

Họ: Bầu Bí (*Cucurbitaceae*).



1. Mô tả, phân bố

Bí ngô thuộc loại cây thảo, sống hàng năm, dây leo bằng tua cuốn hoặc bò trên mặt đất, toàn cây có nhiều lông ngắn. Lá mọc cách, có cuống dài, phiến lá chia thùy. Hoa đơn tính cùng gốc, màu vàng đậm. Quả thịt, khi non có màu xanh, khi già có màu vàng cam, trong chứa nhiều hạt dẹt. Cây được trồng khắp các tỉnh ở nước ta để lấy quả làm thực phẩm, rau ăn và làm thuốc. Cây được trồng nhiều nhất là ở các vùng bãi sông.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bí ngô là hạt (semen Cucurbitae). Thu hoạch vào mùa hạ, khi quả đã già, bằng cách bổ quả, lấy hạt, rửa qua rồi phơi hoặc sấy khô, độ ẩm không quá 10%, tỷ lệ hạt lép không quá 5%.

3. Thành phần hóa học

Hạt Bí ngô có chứa nhiều loại hợp chất như: Alcaloid (Curcurbitin), dầu béo, protein, glucid, các chất khoáng (P, Mg, Ca, K...).

4. Công dụng, cách dùng

Hạt sống có tác dụng diệt giun sán và ức chế sự phát triển của sán máng. Hạt bí ngô dùng để tẩy sán.

Cách dùng:

- *Tẩy sán:* Lúc sáng sớm còn đói, nhai và nuốt từ từ 100g nhân hạt, sau 2 giờ uống thêm nước sắc hạt cau (khoảng 60 - 80g) sau 30 phút uống một liều thuốc tẩy nhẹ (15g magnesi sulfat). Khi đại tiện, nên đi vào chậu nước ấm (37°C) thì tốt.
- *Tẩy giun:* Không cần dùng nước sắc hạt cau. Cách dùng như trên. Nếu dùng cho trẻ em thì tùy theo tuổi và cân nặng để dùng liều thích hợp. Thuốc dùng an toàn cho mọi lứa tuổi.

CÂY CAU

Tên khoa học: *Areca catechu* L.

Họ: Cau (*Areceaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cau là loại cây sống lâu năm. Thân cột, cao 15 - 20 m, đường kính từ 10-15cm, có nhiều vòng sẹo do lá cũ bị rụng để lại. Lá to, xẻ lông chim, tập trung ở ngọn, có bẹ rộng ôm lấy thân cây. Hoa tự mọc thành buồng, màu trắng ngà, ngoài có mo bao bọc, mo rụng khi hoa nở. Quả hạch, hình trứng, lúc chín có màu vàng đỏ. Hạt có nội nhũ xếp cuộn, màu nâu nhạt, vị chát.



Cây được trồng khắp nơi để lấy quả ăn trâu và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Cau có hai bộ phận dùng làm thuốc: Hạt (Bình lang) và Vỏ quả (Đại phúc bì).

- **Hạt** (semen Arecae): Thu hái vào tháng 9 - 12, lấy quả già, bóc bỏ vỏ ngoài và vỏ già, lấy nguyên hạt, đem phơi sấy thật khô. Bình lang có màu nâu nhạt, không mùi, vị đắng, chát.
- **Vỏ quả** (pericarpium Arecae): Thu hái từ quả cau già, đem bóc ra, đập cho tơi, ngâm nước rồi lại vớt ra phơi hoặc sấy khô, đập cho róc lớp da ngoài. Đại phúc bì không mùi, vị nhạt và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

- **Hạt** có alkaloid là arecolin, arecaidin, guvacin, guvacolin; tanin là catechin (hạt non nhiều tanin hơn hạt già); lipid gồm laurin, olein, myristin; glucid và muối vô cơ.
- **Vỏ quả** cũng có alkaloid nhưng tỉ lệ thấp hơn hạt.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Hạt cau: Có tác dụng trị giun sán, làm lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: giun, sán, lỵ trực khuẩn, viêm ruột, thủy thũng, ăn uống không tiêu, đầy bụng.

Cách dùng: Uống 3-10g/ ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng sống hay sao nhẹ; dùng riêng hay phối hợp với thuốc khác.

4.2. Vỏ quả (đại phúc bì): Có tác dụng lợi tiểu, tiêu khí. Dùng chữa các chứng bệnh: thủy thũng, cước khí, bụng đầy trướng, ồm nghén nôn mửa.

Cách dùng: Uống 5-10g/ ngày, dạng thuốc sắc.

5. Bài thuốc có dùng Bình lang

5.1. Bài thuốc chữa sán

Hạt cau	15g
Nhân hạt bí đỏ	30g

Tán nhân hạt bí thành bột, hạt cau sắc lấy nước, uống.

5.2. Bài thuốc tẩy giun đũa, sán

Hạt cau	15g
Vỏ lựu	9g
Hạt bí ngô	9g

Sắc uống, lúc đói.

CÂY LỰU

Tên khác: Thạch lựu – An thạch lựu (TQ)

Tên khoa học: *Punica granatum L.*

Họ: Lựu (*Punicaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Lựu thuộc loại cây nhỏ, cành mềm, cao 3 - 4 m, vỏ ngoài thân màu nâu xám, sần sùi, đôi khi có gai. Lá mọc đối, phiến đơn nguyên, cuống lá ngắn. Hoa mọc ở đầu cành, màu đỏ tươi. Quả mọng, vỏ dày, đài còn tồn tại, khi chín có màu vàng đỏ lốm đốm. Hạt nhiều, có áo hạt ăn được.

Cây được trồng nhiều ở nước ta để làm cảnh và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Lựu là vỏ quả - Thạch lựu bì

(*Pericarpium Granati*) thu hái vào mùa quả chín, thu hoạch quả, ăn hạt và lấy vỏ, phơi sấy khô làm thuốc.

Thạch lựu bì đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Vỏ quả lựu có chứa tanin, chất màu; vỏ rễ và thân có chứa alkaloid.



4. Công dụng, cách dùng

Thạch lựu bì có tác dụng làm săn se, cầm máu, trị giun sán. Dùng chữa các chứng bệnh: giun sán, tả lỵ, chảy máu, thoát giang (lòi dom), tiêu chảy, phụ nữ băng huyết, bạch đới...

Cách dùng:

Uống 5 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc; dùng ngoài rửa vết loét bằng nước sắc vỏ quả lựu.

5. Bài thuốc có dùng Thạch lựu bì

5.1. Bài thuốc tẩy giun đũa, giun tóc

Vỏ quả lựu 10g

Hạt cau 9g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc tẩy giun kim

Vỏ quả lựu 10g

Hạt cau 9g

Sử quân tử 15g

Sắc uống.

CÂY SỬ QUÂN

Tên khác: Quả giun - Quả nác- Bông tràng (Mường) - Dây giun - Lãng cường (Tày)

Tên khoa học: *Quisqualis indica* L.

Họ: Bàng (*Combretaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Dây leo mọc thành bụi, cành vươn dài, mọc lan thành bụi. Lá mọc đối, hình trứng dài, đầu lá nhọn. Hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, thành từng chùm có ống tràng dài, màu trắng sau chuyển sang hồng. Quả hình trám có 5 - 7 cạnh lõi cứng, chứa một hạt hình thoi.

Cây mọc hoang và được trồng làm cảnh nhiều nơi ở nước ta. Các tỉnh có nhiều cây Sử quân là: Thanh Hóa, Ninh Bình, Hòa Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang... Các nước vùng đông nam Á cũng có cây Sử quân.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Sủ quân là hạt (semen *Quisqualis*). Thu hái vào mùa thu, lúc quả đã già (tháng 8 - 9) khi tiết trời khô ráo. Lấy những quả già, đem phơi nắng hoặc sấy khô rồi đập bỏ vỏ lấy nhân; tiếp tục phơi hoặc sấy nhẹ cho khô; độ ẩm không quá 13%, tro toàn phần không quá 5,5%, hạt teo đen không quá 1,5%.

3. Thành phần hoá học

Nhân hạt có dầu béo màu xanh (chủ yếu là acid palmitic, stearic, oleic), muối kali của acid quisqualic, trionellin, phytosterol; các chất đường...



4. Công dụng, cách dùng

Nhân hạt Sủ quân (Sủ quân tử) có tác dụng bổ tỳ, nhuận tràng, sát khuẩn, trị giun, giúp tiêu hóa... Dùng chữa các chứng bệnh: giun đũa, giun kim; trẻ em cam tích bụng to, gầy còm, da vàng, chậm lớn.

Cách dùng:

- *Trị giun đũa, giun kim*: Uống 10 quả/ngày, bằng cách giã nát, sắc uống vào buổi tối trước khi đi ngủ, trong 3 ngày liên; Trẻ em: mỗi tuổi 1 quả, cách dùng như trên.
- *Chữa trẻ em cam tích*: Phối hợp với các dược liệu khác, làm thành viên, cho uống.

5. Bài thuốc có dùng Sủ quân tử

5.1. Bài thuốc tẩy giun đũa

Bột sủ quân tử	160g
Bột keo giậu	196g
Đường kính	220g
Nước	vừa đủ.

Ngâm sủ quân tử trong nước, bóc vỏ, cắt bỏ hai đầu, để ráo nước, đem rang vàng, tán nhỏ. Hạt keo giậu đem sấy sạch, xát bỏ vỏ, rang vàng cháy,

tán nhỏ. Đường kính hòa tan trong nước, đun sôi. Trộn nước đường với hai bột trên, làm thành 70 viên. Mỗi ngày ăn 3 viên vào sáng sớm; dùng liền trong 7 ngày.

5.2. Bài thuốc tẩy giun, chữa cam tích đau bụng

Nhục đậu khấu	150g
Sử quân tử	300g
Mạch nha	120g
Hồ hoàng liên	300g
Lục thần khúc	300g
Binh lang	150g
Mộc hương	60g

Nghiên tất cả thành bột, dùng mật lợn chế thành viên 3g. Uống lúc đói với nước ấm. Mỗi ngày 1 - 2 lần; mỗi lần 1 - 2 viên. Trẻ em dưới 3 tuổi dùng liều nhỏ hơn.

CÂY KEO GIẬU

Tên khác: Keo ta - Bồ kết dại - Táo nhơn - Bạch hợp hoan - Cây muồng - Keo rào

Tên khoa học: *Leucaena glauca* Benth = *Leucaena leucocephala* Lam.De Wit.)

Họ: Đậu (*Fabaceae*) hay Trinh nữ (*Mimosaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây Keo giậu thuộc loại cây nhỡ, cao 2 - 4 m. Lá mọc cách, kép 2 lần lông chim chẵn, gồm nhiều lá chét nhỏ. Hoa nhỏ hợp thành hình chùy, mọc ở kẽ lá, màu trắng. Quả loại đậu, dài và mỏng. Hạt dẹt nhẵn, màu nâu sẫm.

Cây mọc hoang và được trồng làm hàng rào khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Keo giậu là hạt. Thu hái khi quả đã già, thường vào mùa thu. Tách bỏ vỏ, lấy hạt, phơi hoặc sấy khô.

3. Thành phần hoá học

Hạt Keo giậu chứa dầu béo của các acid: palmitic, stearic, oleic, linoleic, behenic, lignoceric; alcaloid là leucenin (leucenol); protein và tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Hạt Keo giậu có tác dụng trị giun. Được dùng để tẩy giun đũa, giun kim.

Cách dùng:

Trẻ em ngày dùng 5 - 10g tùy theo tuổi; người lớn ngày dùng 25 - 50g, dạng thuốc bột (rang chín, tán bột hoặc thêm đường). Có thể cho trẻ ăn sống cũng có tác dụng tẩy giun.



LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (....):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Cau là:

A.

B.

2. Tên khoa học của cây Lựu là:, họ Lựu:

3. Cây Bí ngô thuộc loại dây leo bằng, lá mọc cách, hoa đơn tính, quả thịt, chứa nhiều

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Hạt Bí ngô có dầu béo, protein, lecithin, pectin.

A-B

5. Hạt Cau có tanin, lipid, glucid, muối vô cơ.

A-B

6. Vỏ rễ Lựu có glycosid là pelletierin, tanin, chất màu.

A-B

7. Hạt Keo rào có dầu béo, alcaloid, protein, tinh bột.

A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Hạt Bí ngô có tác dụng diệt giun đũa, giun kim.
- B. Hạt Cau trị lỵ amib, lỵ trực khuẩn.
- C. Vỏ rễ Lựu trị sán dây, lỵ amib.
- D. Hạt Sứ quân trị giun đũa, giun kim.
- E. Hạt Keo giậu trị giun kim, giun tóc.

DƯỢC LIỆU CHỮA LY

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm, bộ phận dùng, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, những dược liệu có tác dụng chữa ly.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

THỔ HOÀNG LIÊN

Tên khác: Hoàng liên đuôi ngựa- Mã vĩ hoàng liên (TQ)

Tên khoa học: *Thalictrum foliolosum* DC.

Họ: Hoàng liên (*Ranunculaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Thổ hoàng liên thuộc loại cây thảo, sống nhiều năm, cao 40 - 100cm, thân mỏng mảnh. Lá kép 3 lần lông chim, có cuống dài, lá chét hình trứng hoặc bầu dục, mép lá chét có khía răng cưa thưa, gân lá chét hình chân vịt.

Cụm hoa hình cờ, phân nhánh nhiều, màu phớt tím, cuống hoa nhỏ dài. Quả nhỏ hình thoi, đầu hơi có mỏ. Thân rễ to, có nhiều máu, bề ngang thịt rễ có màu vàng tươi.

Cây mọc hoang nhiều ở các tỉnh vùng núi Tây Bắc nước ta; Trung Quốc, Ấn Độ cũng có Thổ hoàng liên mọc.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Thổ hoàng liên là thân rễ (Rhizoma Thalictri). Thu hái tốt nhất là vào mùa thu, đông. Khi cây khô lụi, đào lấy rễ, dội nước cho sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ, rễ con rồi phơi hoặc sấy khô ở 50 - 60°C, đạt độ ẩm không quá 12%.

Thổ hoàng liên đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Thân rễ có alkaloid, chủ yếu là berberin.

4. Công dụng, cách dùng

Thổ hoàng liên có tác dụng sát khuẩn, tiêu viêm, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm ruột, lỵ trực khuẩn, viêm họng, viêm gan, đau mắt.

Dùng thay thế vị Hoàng liên trong các phương thuốc hay làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

Cách dùng: Uống 4 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột hay thuốc viên.

Lưu ý: Người khí hư, tỳ vị hư hàn không dùng.

HOÀNG ĐẰNG (THÂN VÀ RỄ)

(*Caulis et radix Fibraureae*)

Tên khác: Hoàng liên nam - Thích hoàng - Vàng giang - Nam hoàng.



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân và rễ đã phơi sấy khô của cây Hoàng đằng (*Fibraurea recisa* Pierre và *Fibraurea tinctoria* Lour.) họ Tiết dê (*Menispermaceae*).

Đó là những đoạn thân và rễ hình trụ thẳng hoặc hơi cong, dài 10 - 30cm, đường kính 1 - 3cm, có khi tới 10cm. Mặt ngoài màu nâu có nhiều vân dọc và sọc của cuống lá (đoạn thân) hay sọc của rễ con (đoạn rễ) để lại. Mặt cắt ngang có màu vàng và có 3 phần rõ rệt: phần vỏ, phần gỗ và phần ruột. Phần gỗ

có những tia ruột xếp thành hình nan hoa bánh xe. Hoàng đằng không mùi, vị đắng.

Hoàng đằng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Hoàng đằng có chứa nhiều alcaloid, trong đó chủ yếu là palmatin.

3. Công dụng, cách dùng

Hoàng đằng có tác dụng kháng sinh. Dược dùng chữa các chứng bệnh: kiết lỵ, đau mắt, viêm ruột, viêm bàng quang, mụn nhọt, mẩn ngứa...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Hoàng đằng còn là nguyên liệu dùng chiết xuất palmatin là một dược chất thông dụng trong sản xuất dược phẩm (viên nén).

MỨC HOA TRẮNG

Tên khác: Mộc hoa trắng- Thừng mực lá to

Tên khoa học: *Holarrhena antidysenterica* Wall.

Họ: Trúc đào (*Apocynaceae*)

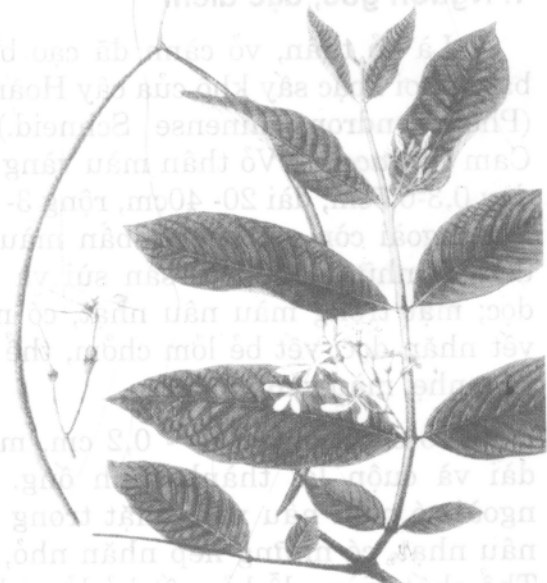
1. Mô tả, phân bố

Mức hoa trắng thuộc loại cây gỗ, có thể cao tới hơn 10 m, vỏ thân màu nâu, cành non có lông màu nâu đỏ. Lá mọc đối gần như không cuống, phiến lá nguyên, hình bầu dục. Hoa màu trắng, mọc thành xim hình ngù ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả 2 đại, cong vào nhau, màu nâu, chứa nhiều hạt nhỏ, đầu hạt có chùm lông, màu hung hung.

Cây mọc hoang ở các tỉnh trung du và miền núi trên khắp đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Mộc hoa trắng là vỏ thân, cành và hạt. Vỏ thu hái vào mùa thu, đông.



Bóc lấy vỏ thân và cành già, rửa sạch, phơi khô. Hạt được thu hái khi quả đã già, hái cả quả, đem về tách lấy hạt rồi phơi khô.

3. Thành phần hoá học

Vỏ và hạt Mộc hoa trắng có chứa nhiều alcaloid có cấu tạo steroid, nhưng quan trọng nhất là conessin.

4. Công dụng, cách dùng

- Vỏ và hạt Mộc hoa trắng có tác dụng diệt kí sinh trùng amib và giun sán. Dùng chữa lỵ amib kể cả thể kén.

Cách dùng:

- Uống 10g (vỏ) hay 3-6g (hạt)/ngày, dạng thuốc sắc, cao lỏng hay cồn thuốc.
- Dùng làm nguyên liệu chiết xuất Conessin dùng trong sản xuất dược phẩm (bán tổng hợp) các nội tiết tố nhóm corticoid.

Lưu ý: Dược liệu có độc, nếu dùng liều quá cao sẽ gây ngộ độc (hạ huyết áp, liệt hô hấp, tim đập chậm).

HOÀNG BÁ (VỎ)

(*Cortex Phellodendri*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân, vỏ cành đã cạo bỏ lớp bần, phơi hoặc sấy khô của cây Hoàng bá (*Phellodendron chinense* Schneid.), họ Cam (*Rutaceae*). Vỏ thân màu vàng nâu, dày 0,3-0,5cm, dài 20-40cm, rộng 3-6cm. Mặt ngoài còn sót lại lớp bần màu nâu đất, có những vết lõm sần sùi và rãnh dọc; mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều vết nhăn dọc; vết bẻ lõm chớm, thể chất rắn, nhẹ, màu vàng rơm.

Vỏ cành dày 0,15 - 0,2 cm, mảnh, dài và cuộn lại thành hình ống. Mặt ngoài có màu nâu xám, mặt trong màu nâu nhạt, có những nếp nhăn nhỏ, dọc. Thể chất giòn, dễ bẻ, vết bẻ lõm chớm, màu vàng rơm.

Hoàng bá đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



2. Thành phần hoá học

Vỏ có alkaloid, chủ yếu là berberin, palmatin, phellodendrin... Ngoài ra, còn có tanin, chất nhầy, chất béo.

3. Công dụng, cách dùng

Hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn mạnh, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: nhiễm trùng (tả, lỵ, viêm ruột, viêm họng, viêm âm đạo...), đau mắt đỏ, đại tiện ra máu,...

Cách dùng:

Uống 6 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột.

Dùng làm nguyên liệu chiết xuất berberin.

Lưu ý: Người lạnh bụng, tỳ hư mà ỉa chảy không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Hoàng bá

4.1. Bài thuốc chữa viêm ruột, dạ dày cấp tính

Hoàng bá 9g

Mộc hương 6g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa trẻ em đi lỵ ra máu

Hoàng bá 15g

Xích thược 12g

Sắc uống.

TỎI

Tên khác: Đại toán (TQ)- Galic (Anh)

Tên khoa học: *Allium sativum* L.

Họ : Hành (*Liliaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Tỏi thuộc loại cây thảo sống hàng năm, thân hành. Lá hình dải, gân lá song song, không cuống. Hoa màu trắng hoặc hơi hồng. Quả nang có 3 ngăn.



Tỏi được trồng khắp nơi trên đất nước ta, chủ yếu dùng làm gia vị và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây tỏi là thân hành (thường gọi là củ). Thu hái khi cây đã già, lá vàng úa. Nhổ cả cây, bỏ lá, chỉ giữ lại một đoạn thân, phơi vài nắng rồi để khô trong râm.

Tỏi (thân hành) đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Tỏi chứa tinh dầu có mùi đặc biệt, trong đó có nhiều hoạt chất mà chủ yếu là alliin, khi enzym tác dụng lên alliin tạo ra allicin. Ngoài ra, còn có một số hoạt chất khác như: vitamin A, B₁, B₂, muối khoáng, protein, glycosid...

4. Công dụng, cách dùng

Tỏi có nhiều tác dụng tốt như: kháng khuẩn, kháng nấm, giảm huyết áp, giảm cholesterol máu, giảm lipid máu... Dùng chữa các chứng bệnh như: lỵ amib, trực khuẩn, giun kim, vết thương có mủ, huyết áp cao, ho, tiêu hóa kém... Nói chung tỏi là loại gia vị rất bổ ích cho sức khỏe nên ăn tỏi là rất có lợi.

Cách dùng: Dùng 5 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc, cồn thuốc(20-50giọt)/ ngày, chia 2 - 3 lần hay dùng ăn sống.

Lưu ý: Tỏi rất khó uống; người thể nhiệt, có thai không dùng.

NHA ĐÀM TỬ

Tên khác: Xoan rừng- Sầu châu cứt chuột - Khổ sâm (quả)

Tên khoa học: *Brucea javanica* Meer.

Họ: Thanh thất (*Simarubaceae*).

1. Mô tả, phân bố

Nha đảm tử thuộc loại cây nhỏ, cao độ 3m, thân mềm, có lông. Lá mọc cách, kép lông chim lẻ, gồm 7-11 lá chét, phiến lá hình trứng nhọn, mép có răng cưa, hai mặt đều có lông mềm. Hoa đơn tính khác gốc, họp thành xim dài, màu tím sẫm. Quả hình bầu dục màu đen, hạt hình trứng, đầu nhọn, màu vàng.

Cây mọc hoang khắp nơi ở các vùng rừng núi và trung du, miền biển nước ta. Các nước như Trung Quốc, Ấn Độ cũng có Nha đảm tử mọc.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nha đảm tử là quả chín. Thu hái khi quả đã chín già, thường vào mùa thu, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô.

Nha đảm tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Nha đảm tử có chứa dầu béo, glycosid, với nhiều hoạt chất khác nhau, chủ yếu là brucein. Ngoài ra, còn có saponin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Nha đảm tử có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, diệt kí sinh trùng. Dùng chữa các chứng bệnh: Ly amib, sốt rét.

Cách dùng:

- Chữa ly amib: Uống 4 - 16g/ ngày, chia 3 lần, dạng thuốc sắc, bột; dùng 3 - 7 ngày.
- Chữa sốt rét: Uống 3 - 6g/ ngày, chia 3 lần, dùng 4 - 5 ngày, dạng thuốc sắc, bột.
- Có thể dùng ngoài chữa mụn cơm, trài chân, bằng cách giã nát, đắp.

5. Bài thuốc có dùng Nha đả tử

Nha đả tử	10 hạt
Bột Tam thất	3g
Kim ngân hoa	12g
Cam thảo	6g

Uống Nha đả tử và bột Tam thất với nước đường trước; sau đó uống nước sắc Cam thảo và Kim ngân hoa sau. Công dụng chữa lỵ Amib cấp và mạn tính.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Hoàng đằng là:

A.

B.

2. Tên khoa học của cây Hoang đằng là:, họ Tiết dê:

3. Cây Thổ hoàng liên thuộc thảo, lá kép lông chim, cụm hoa , quả nhỏ hình thoi, đầu hơi

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Rễ thổ hoàng liên có alkaloid là palmatin, jatrorizin. A-B

5. Rễ Hoàng đằng có alkaloid là berberin, palmatin. A-B

6. Nha đả tử có dầu, alkaloid, saponin, tanin. A-B

7. Vỏ cành Hoàng bá có alkaloid là berberin, palmatin, phellodendrin A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Nha đả tử là hạt đã phơi khô của cây Khổ sâm (quả).

B. Hoàng bá là vỏ thân đã phơi khô của cây Hoàng bá.

C. Mức hoa trắng là vỏ rễ phơi khô của cây Mức hoa trắng.

D. Hoàng đằng là thân cây phơi khô của cây Vàng đắng.

E. Thổ hoàng liên là rễ phơi khô của cây Hoàng liên.

9. Công dụng của các vị thuốc:

A. Rễ Thổ hoàng liên chữa viêm ruột, ly trực khuẩn, viêm gan, đau mắt.

B. Rễ Hoàng đằng chữa ly, tiêu chảy, đau mắt.

C. Vỏ thân rễ Múc hoa trắng chữa ly, viêm ruột.

D. Vỏ thân Hoàng bá chữa ly amib, viêm ruột.

10. Cách dùng của các vị thuốc:

A. Rễ Thổ hoàng liên dùng 3 g/ngày, dạng thuốc sắc.

B. Rễ Hoàng đằng dùng 3 g/ngày, dạng thuốc sắc.

C. Vỏ Múc hoa trắng dùng 5 g/ngày, dạng thuốc bột.

D. Vỏ Hoàng bá dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc.

Bài 13

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG KÍCH THÍCH TIÊU HOÁ, CHỮA TIÊU CHẢY

MỤC TIÊU

1. Nêu được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những dược liệu có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa tiêu chảy.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

CÂY TÔ MỘC

Tên khác: Cây gỗ vang- Cây vang nhuộm

Tên khoa học: *Caesalpinia sappan L.*

Họ: Đậu (*Fabaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Tô mộc thuộc loại cây gỗ to, có thể cao tới 14 m, thân và cành có gai, gỗ màu đỏ nâu. Lá mọc cách, kép 2 lần lông chim chẵn, có tới 12 - 14 đôi lá chét, phiến lá chét nhỏ gần như hình thang. Hoa mọc thành chùm ở đầu cành, màu vàng, hình cánh bướm. Quả loại đậu, dẹt, vỏ cứng, có sừng nhọn ở đầu quả, trong chứa 3 - 4 hạt, màu nâu.

Cây mọc hoang và được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi như: Hòa Bình, Sơn La, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An... Các nước ấn Độ, Malaysia cũng có Tô mộc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tô mộc là gỗ thân và cành. Thu hoạch quanh năm ở những cây trên 10 năm. Chặt cây, bóc hết lớp vỏ ngoài và phần lớn gỗ, giác lấy phần lõi, cưa thành khúc ngắn (khoảng 25cm), chẻ nhỏ, phơi khô, độ ẩm không quá 11%.

Tô mộc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Thành phần hóa học chính của Tô mộc là tanin, chất màu và một ít tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

Tô mộc có tác dụng sát khuẩn, tiêu viêm, lưu thông khí huyết. Dùng chữa các chứng bệnh: tiêu chảy, lỵ trực khuẩn, nhiễm khuẩn đường ruột, phụ nữ bế kinh, sản hậu, chấn thương ứ huyết, bụng trướng đau.

Cách dùng:

Uống 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hay cao lỏng.

Hiện nay trên thị trường đã có viên tô mộc được chế từ cao khô, dùng chữa tiêu chảy, lỵ trực khuẩn rất tốt.

QUẾ (VỎ THÂN HOẶC VỎ CÀNH)

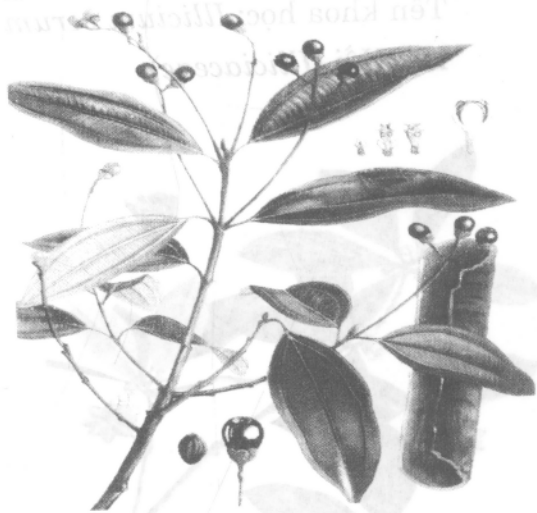
(*Cortex Cinnamomi*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là vỏ thân hoặc vỏ cành đã chế biến khô của cây Quế (*Cinnamomum cassia* Presl.) hoặc một số loài Quế khác (*Cinnamomum* sp.), họ Long não (*Lauraceae*).

Đó là những mảnh vỏ dày 1mm trở lên, dài 50cm, thường cuộn tròn thành ống. Mặt ngoài màu nâu đến nâu xám, có các lỗ vỏ và vết cuống lá. Mặt trong màu nâu hơi đỏ đến nâu sẫm, nhẵn. Quế rất dễ bẻ gãy, vết bẻ có màu nâu đỏ, có ít sợi tơ. Quế có mùi thơm đặc trưng, vị cay, ngọt.

Quế đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



2. Thành phần hóa học

Vỏ quế có chứa chủ yếu là tinh dầu (2 - 5%), thành phần chính của tinh dầu là aldehyd cinamic, alcol cinamic, xymen, linanol, coumarin. Ngoài ra, còn có các thành phần khác như: tanin, glucid, diterpen vòng...

3. Công dụng, cách dùng

Quế là một dược liệu quý và rất thông dụng, có tác dụng bổ dưỡng, tán hàn, thông huyết mạch do kích thích tuần hoàn, giảm đau, gây co bóp tử cung và nhu động ruột... Dùng chữa các chứng bệnh: Chân tay lạnh, lạnh lưng, đau gối, nôn mửa, đau bụng, bế kinh, tiểu tiện khó khăn,

Cách dùng:

Ngày uống 1 - 4 g, dạng thuốc sắc, thuốc thang, hoàn tán.

Hiện nay đã có một số chế phẩm bào chế có thành phần là Quế đã lưu hành trên thị trường như: Bát vị quế phụ, Hoàng kỳ kiện trung thang, Vạn ứng cao...

Lưu ý: Người có chứng âm hư, dương thịnh, phụ nữ có thai không dùng.

Quế còn là nguyên liệu để chiết xuất tinh dầu, dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc và xuất khẩu.

CÂY ĐẠI HỒI

Tên khác: Hồi- Bát giác hồi hương- Đại hồi hương

Tên khoa học: *Illicium verum* Hook. f.

Họ: Hồi (*Illiciaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, cao 5 - 10 m, thân mọc thẳng, vỏ màu nâu xám. Lá mọc so le, đơn nguyên, nhẵn bóng, dày và cứng, lá thường mọc tập trung ở đầu cành trông như mọc vòng, vỏ có mùi thơm. Hoa đơn độc, mọc ở kẽ lá, màu hồng nhạt. Quả kép gồm 8 đại, xếp thành hình sao, lúc chín có màu nâu. Hạt dẹt, màu vàng bóng.

Cây được trồng ở các tỉnh miền núi phía Bắc nước ta, nhiều nhất là Lạng Sơn.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Hồi là Quả đã chín. Thu hái vào hai vụ: Vụ mùa (tháng 7 - 8) và vụ chiêm (tháng 11 - 12). Lấy quả chín khi từ màu lục chuyển sang vàng, đem nhúng qua nước sôi, sấy nhẹ cho khô hoặc phơi trong bóng râm cho tới khô. Độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tỷ lệ vụn nát không quá 10%.

Đại hồi đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Quả chứa chủ yếu là tinh dầu (9 - 10%); thành phần chính của tinh dầu là anethol, α -pinen, limonen, β -phellandren, α -terpineol, farnesol và safrol. Ngoài ra, còn có chất nhầy, tanin, chất dầu và đường.

4. Công dụng, cách dùng

Đại hồi có tác dụng giúp tiêu hóa, trừ lạnh, khai vị, chống co thắt... Dùng chữa các chứng bệnh: bụng đầy trướng, đau bụng do lạnh, ăn không tiêu, ngộ độc, nôn mửa, tiêu chảy.

Cách dùng:

Ngày dùng 3 - 6g, dạng thuốc sắc; có thể ngâm rượu làm thuốc xoa bóp. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các thuốc khác.

Lưu ý: Người âm hư, hoả vượng không dùng; dùng liều cao độc với thần kinh.

Đại hồi còn là một dược liệu quý, được dùng làm hương liệu trong chế biến thực phẩm.

SA NHÂN

Tên khác: Mắc nẻng- Mè tré bà- Suc sa mật- Co nảnh (Tày)

Tên khoa học: *Amomum xanthioides* Wall.

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)

1. Mô tả, đặc điểm

Cây thảo, cao 1 - 2m, thân rễ nhỏ, mọc bò ngang trên mặt đất. Lá mọc so le, màu xanh thẫm, phiến hình mác rộng, mặt trên nhẵn bóng, đầu lá nhọn. Hoa màu trắng đốm vàng tía, mọc thành chùm sát gốc. Quả nang hình cầu, có gai mềm, lúc chín có màu đỏ nâu, trong chứa 3 mảnh hạt.



Cây mọc hoang dưới tán cây râm mát trong rừng hoặc được trồng ở các tỉnh miền núi nước ta như: các tỉnh Tây Bắc, Hòa Bình, Bắc Giang, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Thanh Hóa...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Sa nhân là quả già. Thu hái khi vỏ quả ngoài vàng sẫm, kẽ gai đã thưa, bóp thấy còn cứng, bóc thấy róc vỏ, hạt hơi có màu vàng, nhấm thấy vị chát, cay nồng và chua là được. Hái về, bóc lấy nhân, phơi hay sấy nhẹ cho khô. Sa nhân có mùi thơm, vị cay mát, hơi đắng. Độ ẩm không quá 14%, tro toàn phần không quá 7%, mảnh vụn nát

không quá 10%, tạp chất hữu cơ không quá 1%, tỷ lệ hạt non không quá 2%.

Sa nhân đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Sa nhân chứa chủ yếu là tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là D-borneol, D-camphor, D-limonen, D-formylacetat, α -pinen, phellandren, paramethoxyethyl cinnamat, nerolidol, linalol.

4. Công dụng, cách dùng

Sa nhân có tác dụng trợ hô hấp, làm ấm bụng, giúp tiêu hóa, giảm đau, an thần, chống nôn mửa và an thai. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng đầy trướng ăn không tiêu, đau bụng, nôn mửa, tả lỵ do lạnh, động thai.

Cách dùng:

Ngày dùng 3 - 6 g, dạng thuốc sắc cùng các vị thuốc khác hay dạng hoàn tán.

Lưu ý: Người âm hư, nội nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Sa nhân

Sa nhân	8g
Chỉ xác	8g
Bạch truật	8g
Mộc hương	4g

Tán thành bột, uống 3 - 4g/lần; ngày 2 - 3 lần.

Công dụng: Chữa đau bụng đầy trướng, nôn mửa, tiêu chảy, ăn uống không tiêu, trẻ bị cam tích, đi lỏng.

GỪNG

Tên khác: Sinh khương (gừng sống) - Can khương (gừng khô) - Cây khinh (Thái)

Tên khoa học: *Zingiber officinale* Rosc.

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Gừng thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 0,5 - 1 m, thân rễ phát triển thành củ, phân nhánh. Lá mọc cách, không cuống, phiến lá hình mác to, mặt lá nhẵn bóng. Hoa mọc thành bông từ gốc, có cuống dài, màu vàng xanh.

Cây được trồng khắp nơi để làm gia vị và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Gừng là thân rễ (rhizoma *Zingiberis*). Thu hoạch vào mùa đông. Đào lấy những củ gừng già, loại sạch đất cát, củ giống cùng rễ con. Nếu dùng tươi gọi là sinh khương, dùng gừng khô gọi là can khương (độ ẩm không quá 13%, tro toàn phần không quá 6%, tạp chất không quá 2%).

Gừng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thân rễ có tinh dầu, thành phần của tinh dầu gồm D-camphen,

β -phellandren, zingiberen, sesquiterpen alcol, borneol, geraniol, citral; chất cay zingeron, shogaol, zingerol; chất nhựa.

4. Công dụng, cách dùng

Gừng có tác dụng giúp tiêu hóa, chống nôn, chống viêm, giảm đau, chống lạnh, kích thích các cơ quan trong cơ thể. Dùng chữa các chứng bệnh: đau bụng do lạnh, bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy, mạch yếu, hen suyễn, cảm lạnh... và dùng làm gia vị.

Cách dùng:

Ngày dùng 4 - 20 g, dạng thuốc sắc, thuốc bột. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người âm hư, nội nhiệt không dùng; Phụ nữ có thai không dùng sinh khương.

5. Bài thuốc có dùng gừng

5.1. Bài thuốc chữa đau bụng, đầy bụng, đi lỏng nhiều nước

Lấy 1 củ Sinh khương, lùi vào tro nóng hay nướng chín, bóc vỏ, thái lát, nhai nuốt với búp ổi hay chè là khỏi.

5.2. Bài thuốc chữa cảm hàn rét run, đau bụng lạnh, thổ tả

Can khương 15 - 20g

Riềng 15 - 20g

Sắc uống.

NGŨ BỘI TỬ

(*Galla Chinensis*)

Tên khác: Bâu bí - Mắc piệt



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Ngũ bội tử là tổ đả phơi hoặc sấy khô của ấu trùng sâu Ngũ bội tử (*Melaphis chinensis* (Bell.) Baker = *Schlechtendalia chinensis* Bell.) ký sinh trên cây Muối (*Rhus chinensis* Muell.), họ Đào lộn hột (*Anacardiaceae*), độ ẩm không quá 11%.

2. Thành phần hóa học

Thành phần chính của ngũ bội tử là tanin (50 - 70%). Ngoài ra, còn có chất béo, nhựa và tinh bột.

3. Công dụng, cách dùng

Ngũ bội tử có tác dụng làm săn se da, niêm mạc, cầm mô hôi, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: ngộ độc, ỉa chảy lâu ngày, lỵ lâu ngày, ho, đổ máu cam, ra nhiều mồ hôi...

Cách dùng:

- Ngũ bội tử ngày dùng 3 - 6 g, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài để chữa các vết loét trong miệng (ngâm dung dịch 5-10%).
- Ngoài dùng làm thuốc, Ngũ bội tử còn là nguyên liệu quan trọng để chiết tanin, làm mực viết, thuốc da, làm thuốc nhuộm...

4. Bài thuốc có dùng Ngũ bội tử

Ngũ bội tử 40g

Phèn phi 20g

Tán thành bột, làm thành viên với hồ tinh bột, uống với nước cơm, mỗi lần 2 - 8g; ngày 2 - 3 lần.

Công dụng: Chữa lỵ ra máu lâu ngày.

NGÔ THÙ DU (QUẢ)

(*Fructus Evodiae*)

Tên khác: Ngô thù- Thù du- Ngô vu

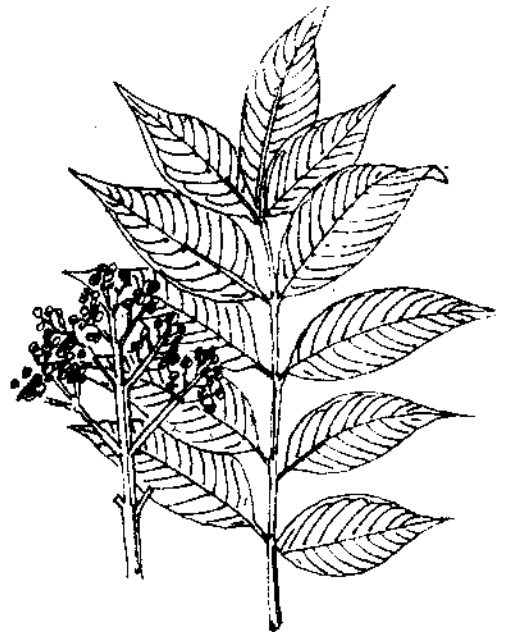
1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là quả già gần chín đã chế biến khô của cây Ngô thù du (*Evodia rutaecarpa* Hemsl. et Thoms.), họ Cam (*Rutaceae*). Ngô thù du là quả hình cầu hay cầu dẹt, mặt ngoài màu lục vàng thẫm đến màu nâu, thô, xù xì. Đầu đỉnh quả có kẽ nứt hình sao 5 cánh, chia quả thành 5 mảnh. Ngô thù du có mùi thơm ngát, vị cay, đắng.

Ngô thù du đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Ngô thù du chứa chủ yếu là tinh dầu, trong đó có evoden, evodin; ngoài ra còn có các alkaloid là evodiamin, rutaecarpin...



3. Công dụng, cách dùng

Ngô thù du có tác dụng tán hàn, ôn trung, làm ấm dạ dày, giúp tiêu hóa, lợi tiểu, giảm đau và sát khuẩn. Dùng chữa các chứng bệnh: nôn oẹ khan, ăn không tiêu, đầy bụng, tiêu chảy, hành kinh đau bụng; dùng ngoài chữa viêm miệng lưỡi.

Cách dùng: Uống 1,5 - 4,5 g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

4. Bài thuốc có dùng Ngô thù du

4.1. Bài thuốc chữa bụng sườn đau tức, nôn mửa, tiêu chảy

Ngô thù du 30g

Hoàng liên 180g

Tán thành bột mịn, làm thành viên nhỏ, uống mỗi lần 3g; ngày 1-3 lần với nước ấm.

4.2. Bài thuốc chữa ăn uống không tiêu

Ngô thù du 2g

Mộc hương 2g

Hoàng liên 1g

Tán thành bột, chia làm 3 lần uống trong ngày.

THẠCH XƯƠNG BỔ LÁ TO (THÂN RỄ)

(*Rhizoma Acori graminei macrospadici*)

Tên khác: Xương bồ-Bồ hoàng

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thân rễ đã phơi khô của cây Thạch xương bồ lá to (*Acorus gramineus* Soland. Var. *macrospadiceus* Yamamoto Contr.), họ Ráy (*Araceae*). Thân rễ hình trụ dẹt, dài 20 - 35cm, đốt dài 7 - 8mm, đôi khi phân thành 2 - 3 nhánh phụ, mỗi nhánh dài 5cm, ở mỗi đốt đều có rễ thừa và cứng; khi phơi khô có màu nâu gỉ sắt. Khi bẻ, vết bẻ có nhiều xơ. Thạch xương bồ có mùi thơm đặc trưng của Xương bồ.

Thạch xương bồ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Thân rễ có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là asaron, asaryl aldehyd; glycosid đắng là acorin và tanin.

3. Công dụng, cách dùng

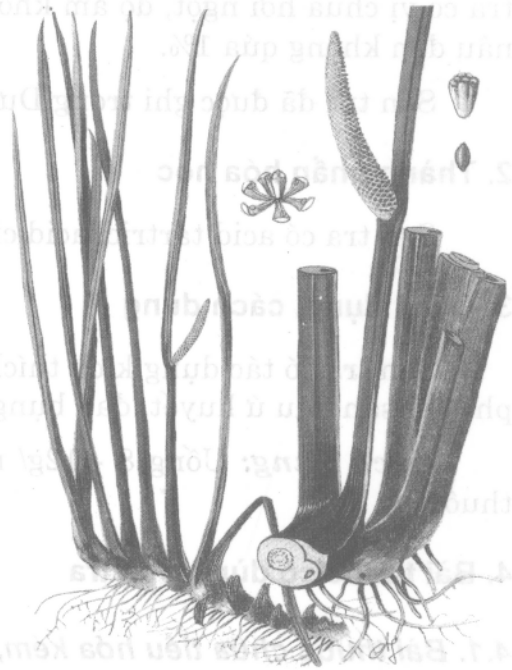
Thạch xương bồ có tác dụng giúp tiêu hóa, giảm đau, lợi tiểu, giải độc, sát trùng, tăng trí nhớ... Dùng chữa các chứng bệnh: đau bụng, ăn không tiêu, ỉa, ho, hen suyễn, hay quên...; dùng ngoài chữa mụn nhọt, ghẻ lở chảy nước.

Cách dùng:

Ngày dùng 3 - 8 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Thạch xương bồ thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người âm hư, hoạt tinh, ra nhiều mồ hôi không dùng.



SƠN TRÁ

(*Fructus Mali*)

Tên khác: Chua chát - Sán sá (Tày)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Sơn tra là quả phơi khô của nhiều loài thuộc chi *Crataegus*; nước ta dùng quả chín đã thái phiến, phơi hoặc sấy khô của cây Chua chát (*Docynia doumeri* (Bois.) Schneid. = *Malus doumeri* (Bois. A. Chev.) và cây Táo mèo (*Docynia indica* (Wall.) Dec.), họ Hoa hồng (*Rosaceae*).

Sơn tra là những phiến dày 0,2 - 0,3cm, cong queo. Vỏ ngoài bóng nhẵn nheo, màu nâu, có vân lốm đốm. Sơn



tra có vị chua hơi ngọt, độ ẩm không quá 13%, vụn nát không quá 2%, tỷ lệ nâu đen không quá 1%.

Sơn tra đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Sơn tra có acid tartric, acid citric, vitamin C, tanin, đường.

3. Công dụng, cách dùng

Sơn tra có tác dụng kích thích tiêu hóa, chữa ăn không tiêu, đầy bụng; phụ nữ sản hậu ứ huyết, đau bụng.

Cách dùng: Uống 8 - 12g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột, viên hay rượu thuốc.

4. Bài thuốc có dùng Sơn tra

4.1. Bài thuốc chữa tiêu hóa kém, bụng trướng, đầy hơi, nôn ọe

Sơn tra sống 15g

Mạch nha (sao nhẹ) 15g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa chữa đau bụng do thức ăn không tiêu

Sơn tra 15g

Thanh bì 15g

Mộc hương 15g

Tán thành bột, trộn đều. Ngày uống 3g; ngày 2 lần với nước ấm.

ĐINH HƯƠNG (NỤ HOA)

(Flos Syzygii aromatici)

Tên khác: Đinh tử hương - Kê tử hương

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Đinh hương là nụ hoa đã phơi khô của cây Đinh hương (*Syzygium aromaticum* (L.) Merrill et L.M. Perry; họ Sim (Myrtaceae)).

Đinh hương có hình dạng giống như cái đinh, màu nâu sẫm, dài 10 - 12mm, đường kính 2 - 3mm. Phía dưới, đôi khi còn sót lại đoạn cuống ngắn. Đinh hương có mùi thơm đặc biệt; độ ẩm không quá 13%.

Đinh hương đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Đinh hương chứa 15% tinh dầu, trong đó hàm lượng eugenol trong tinh dầu 80 - 96%. Ngoài ra, Đinh hương còn có tanin, gồm



3. Công dụng, cách dùng

Đinh hương có tác dụng kích thích tiêu hóa, bổ thận, trợ dương, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh: tỳ vị hư hàn, đau răng, nấc, đau bụng lạnh, tiêu chảy, nôn mửa, tức ngực...

Cách dùng:

Uống 1 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hoặc dùng ngoài ngâm rượu để xoa bóp khi bị cảm lạnh.

Lưu ý: - Không dùng phối hợp với Uất kim;

- Đinh hương còn là nguyên liệu để cất tinh dầu Đinh hương, dùng trong Nha khoa.

4. Bài thuốc có dùng Đinh hương

4.1. Bài thuốc chữa bụng đầy trướng

Đinh hương 1,5g kết hợp Mộc hương, Nga truật, Tiểu hồi hương, Thân khúc, Thanh bì, Trần bì: mỗi vị 3g

Tán thành bột, làm thành thuốc viên uống.

4.2. Bài thuốc chữa nôn mửa, tiêu chảy, kém ăn do tỳ vị hư

Đinh hương 3g

Sa nhân 4,5g

Bạch truật 9g

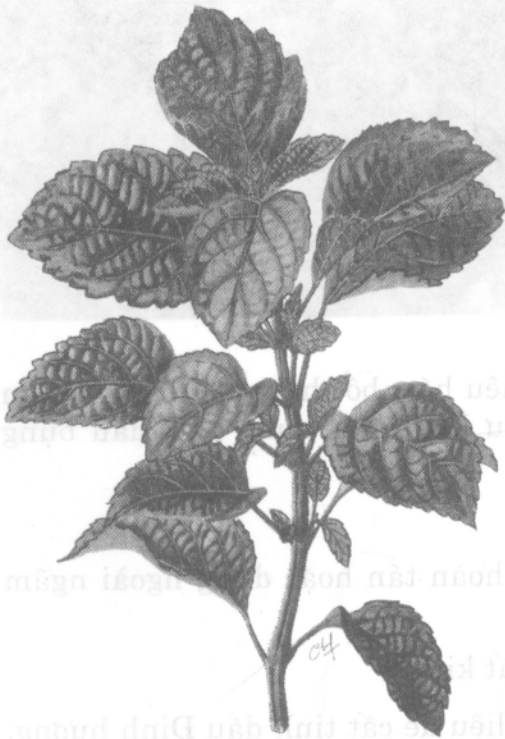
Tán thành bột, trộn đều. Uống ngày 1,5g.

HOẮC HƯƠNG

Tên khác: Quảng hoắc hương (TQ)

Tên khoa học: *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.

Họ: Hoa môi (*Labiatae* = *Lamiaceae*),



1. Mô tả, phân bố

Hoắc hương thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 30-60cm, toàn cây đều có lông. Lá mọc đối, chéo chữ thập, phiến lá hình trứng, mép có răng cưa. Hoa tự mọc thành bông ở kẽ lá hay đầu cành, màu hồng tím nhạt. Hoắc hương trồng ở Việt Nam ít thấy hoa.

Cây được trồng nhiều ở Hưng Yên, Ninh Bình; các nước như Ấn Độ, Malaysia, Philippin... cũng có trồng Hoắc hương.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng của cây Hoắc hương là lá hoặc toàn cây (trừ gốc rễ). Thu hái vào mùa hạ lúc cây đang tươi tốt. Cắt phân trên mặt đất hay hái lá bánh tẻ, đem phơi nắng nhẹ cho khô. Hoắc hương có mùi thơm đặc biệt, vị hơi đắng và cay.

Hoắc hương đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học chính của Hoắc hương là tinh dầu, trong thành phần của tinh dầu có: Patchouli alcol (chủ yếu), Eugenol, benzaldehyd, aldehyd cinamic, β -patchoulen, α -guaien, α -bulnesen, α -terpinen, cadinen.

4. Công dụng, cách dùng

Hoắc hương có tác dụng giải cảm, chống nôn, kích thích tiêu hóa. Dùng chữa các chứng bệnh: nôn mửa, đau bụng, ỉa chảy, ăn không tiêu, cảm mạo, trúng nắng, nhức đầu, sổ mũi, đau mình,...

Cách dùng: Uống 3 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm hay bột.

Lưu ý: Người huyết áp tăng, ngủ kém không dùng.

5. Các chế phẩm có Hoắc hương: Hoắc hương chính khí; Bách giải hoàn.

THẢO QUẢ

Tên khác: Đò ho- Đậu khấu - Tò ho- Mác hẩu (Thái)

Tên khoa học: *Amomum aromaticum* Roxb.

Họ : Gừng (*Zingiberaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Thảo quả là cây thảo sống lâu năm, cao tới 2-3m. Cây mọc thành khóm, thân rễ to, mọc ngang, có nhiều đốt. Lá to, dài, mọc so le ôm kín thân. Hoa to, màu vàng mọc thành chùm ngắn ở gốc. Quả hình trứng, mọc dày đặc thành một cụm; khi chín có màu đỏ nâu. Trong chứa nhiều hạt, có mùi rất thơm.

Cây được trồng nhiều ở các tỉnh miền núi phía Bắc như: Cao Bằng, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái... Tỉnh Vân Nam Trung Quốc cũng trồng nhiều Thảo quả.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thảo quả là quả. Thu hái vào tháng 9-12, khi quả đã chín. Hái quả về, phơi hay sấy nhẹ cho khô, độ ẩm không quá 13%.

Thảo quả có mùi thơm rất đặc trưng, vị cay và hơi đắng.

Thảo quả đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Thành phần hoá học của Thảo quả là tinh dầu (1 - 2%). Các hoạt chất cụ thể chưa được xác định.

4. Công dụng, cách dùng

Thảo quả có tác dụng bổ tỳ vị, kích thích tiêu hóa, trừ lạnh, tiêu đờm. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, sốt rét, ho, tiêu chảy...

Cách dùng:

- Uống: 3 - 6g/ ngày, dạng thuốc sắc. Thảo quả thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.
- Ngoài công dụng làm thuốc, Thảo quả còn là một loại sản phẩm xuất khẩu có giá trị, mang lại lợi ích kinh tế cao.

THẦN KHÚC

(*Massa medicata fermentata*)

Tên khác: Lục thần khúc- Bánh men thuốc

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Thần khúc thường chế từ các vị thuốc khác nhau phối hợp với bột mỳ hay bột gạo, trộn đều, ủ kín cho lên mốc vàng rồi phơi khô. Thần khúc thường đóng thành bánh hay nắm thành từng thỏi.

Công thức Thần khúc thường có số vị thay đổi. Lúc đầu chỉ có 6 vị, sau tăng lên đến 30-50 vị hay hơn. Đa số các vị thuốc đều có tinh dầu như: Thanh cao, Quế, Hương nhu, Hương phụ, Trần bì...

Thần khúc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Công dụng, Cách dùng

Thần khúc có tác dụng tiêu thực, hành khí, dưỡng tỳ, kiện vị. Dùng chữa các chứng bệnh như: Cảm mạo, ăn uống không tiêu, nôn mửa, đi lỏng, kiết lỵ, cam tích...Ngoài ra, còn dùng Thần khúc làm thuốc lợi sữa.

Cách dùng:

Ngày uống: 4 - 12g, dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Ô DƯỢC

Tên khác: Dầu đấng- Ô dược nam- Thiên thai ô dược

Tên khoa học: *Lindera aggregata* (Sims) Kosterm.

Họ: Long não (*Lauraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây Dầu đấng thuộc loại cây nhỏ, cao từ 1 - 1,5m. Cành gầy, màu đen nhạt. Lá mọc so le, phiến lá hình bầu dục, mặt trên bóng, mặt dưới có lông. Hoa màu hồng nhạt, hợp thành tán nhỏ. Quả mọng, hình trứng, khi chín có màu đỏ, trong chứa 1 hạt. Toàn cây có mùi thơm.

Cây mọc hoang nhiều nơi trên đất nước ta. Các tỉnh có nhiều là: Hòa Bình, Sơn Tây, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ô dược là rễ. Thu hái vào mùa Đông xuân; đào lấy rễ, loại bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi khô hoặc cạo sạch vỏ ngoài, thái phiến, phơi khô.

Vị thuốc (rễ) có hình hơi cong, hình thoi, dài 6-15cm. Ô dược có mùi thơm, vị đắng, cay, gây cảm giác mát lạnh.

Ô dược đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Công dụng, cách dùng

Ô dược có tác dụng làm ấm bụng, thông khí, kích thích tiêu hóa, giảm đau. Dùng chữa các chứng bệnh: ngực bụng đau trướng, ăn uống không tiêu, đại rất, hen suyễn, hành kinh đau bụng...

Cách dùng:

Uống: 3 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Lưu ý: Người suy nhược, tạng nhiệt không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Ô dược

4.1. Bài thuốc chữa lỵ, sốt, tiêu chảy

Ô dược tán nhỏ, thêm hồ tinh bột, làm thành viên bằng hạt ngô. Uống ngày 10 - 20 viên.

4.2. Bài "Ô dược thuận khí"

Ô dược	12g	Bạch chỉ	6g
Trần bì	12g	Cát cánh	6g
Ma hoàng	6g	Cương tằm	4g
Chỉ xác,	6g	Can khương	4g
Xuyên khung	6g	Cam thảo	4g
Gừng sống	3lát	Đại táo	3 quả

Sắc uống.

Công dụng: chữa khí huyết ngưng trệ, sôi bụng, ngoại cảm phong hàn nhức đầu, nặng mình, đau họng, ho, hen suyễn.

NHỤC ĐẬU KHẤU (HẠT)

(*Semen Myristicae*)



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Nhục đậu khấu là hạt đã phơi hoặc sấy khô của cây Nhục đậu khấu (*Myristica fragrans* Houtt.), họ Nhục đậu khấu (*Myristicaceae*).

Hạt hình trứng hoặc bầu dục. Mặt ngoài màu nâu tro hoặc vàng xám, đôi khi có phủ phấn trắng, có rãnh dọc và nếp nhăn hình mạng lưới không đều. Nhục đậu khấu có mùi thơm nồng, vị cay. Độ ẩm không quá 12%, vụn nát không quá 5%.

Nhục đậu khấu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Nhục đậu khấu có chất béo đặc gọi là bơ (chủ yếu), tinh dầu, nhựa, tinh bột, và một số chất khác. Trong bơ có hoạt chất chính là myristin; tinh dầu gồm chủ yếu là hỗn hợp α -pinen, β -camphen, dipenten, alcol terpenic.

3. Công dụng, cách dùng

Nhục đậu khấu có tác dụng sát khuẩn, kích thích tiêu hóa, thông trung tiện, kích thích thần kinh trung ương và hệ tuần hoàn. Dùng chữa các chứng bệnh: bụng đầy trướng, ăn không tiêu, nôn mửa, tiêu chảy lâu ngày không khỏi, suy nhược, kinh nguyệt không đều, nhiễm trùng đường ruột.

Cách dùng:

Uống: 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc; thường phối hợp với các thuốc khác.

CHỈ THỰC, CHỈ XÁC

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Cả hai vị Chỉ thực (Fructus Aurantii immaturus) và Chỉ xác (Fructus Aurantii) đều là quả của cây Cam chua (*Citrus aurantium* L.), họ Cam (*Rutaceae*). Thu hái lúc quả non (ta được Chỉ thực), thu hái khi quả già (ta được Chỉ xác), đem bỏ đôi, phơi hoặc sấy khô.

Chỉ thực có hình bán cầu, một số có hình cầu, màu đen hoặc màu lục nâu thẫm. Chỉ thực có mùi thơm mát, vị đắng hơi chua.

Chỉ xác có dạng hình bán cầu, màu nâu thẫm hoặc màu nâu. Chỉ xác có mùi thơm, vị đắng hơi chua.

Chỉ thực, Chỉ xác đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Chủ yếu là tinh dầu, hesperidin, pectin.

3. Công dụng, cách dùng

Chỉ thực, Chỉ xác có tác dụng kích thích tiêu hóa, giảm đau tức, tiêu đờm, trừ thấp, lợi tiểu và làm săn se. Dùng chữa các chứng bệnh: Bụng



đầy trướng, ăn uống không tiêu, tiêu chảy, kiết lỵ, ngực đau, sa dạ dày, sa dạ con...

Cách dùng:

Uống: 3 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác như: Với Mộc thông chữa đại tiện khó; với Bạch truật chữa đau dạ dày; với Hậu phác, Trần bì, Ô dược chữa đau bụng quặn.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Quế là:

A.

B.

2. Hai cây cùng cho một vị thuốc Sơn tra là:

A.

B.

3. Đặc điểm thực vật của cây Tô mộc là:

A. Thuộc loại.....

B. Lá mọc....., kép.....

C. Hoa mọc....., màu.....

D. Quả loại.....

4. Tên khoa học của cây Quế là:....., họ Long não:

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Tô mộc có chất màu brasilin, brasilein, tinh dầu, saponin, tanin. A-B

6. Quả Hồi có tinh dầu gồm pinen, terpineol, farnesol, safrol. A-B

7. Quả Sa nhân có tinh dầu gồm camphor, pinen, nerolidol, linalol. A-B

8. Quế chi có tinh dầu gồm aldehyd cinamic, alcol cinamic, linanol, xymen, couramin. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

- A. Can khương là rễ phơi khô của cây gừng.
- B. Ngô thù du là hạt phơi khô của cây Ngô thù du.
- C. Ngũ bội tử là tổ sâu ký sinh trên cây Muối.
- D. Đinh hương là hoa đã phơi khô của cây Đinh hương.

10. Công dụng của các chế phẩm:

- A. Dung dịch Ngũ bội tử chữa lở loét.
- B. Viên Tô mộc chữa tiêu chảy.
- C. Rượu Sơn tra bổ dưỡng cơ thể.
- E. Kiện tỳ hoàn chống tiêu chảy.

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG BỔ DƯỠNG

MỤC TIÊU

1. Nêu được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học, công dụng, cách dùng, liều lượng những dược liệu có tác dụng bổ dưỡng.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

BẠCH THUỘC (RỄ)

(*Radix Paeoniae lactiflorae*)

Tên khác: Thuộc dược - Thuộc



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã bỏ vỏ và phơi sấy khô của cây Thuộc dược (*Paeonia lactiflora* Pall.), thuộc họ Mao lương (*Ranunculaceae*). Bạch thuộc có dạng hình trụ tròn, thẳng, đôi khi hơi uốn cong, hai đầu phẳng, dài 10-20cm, đường kính 1-2cm. Mặt ngoài màu trắng hoặc hồng nhạt, nhẵn hoặc có nếp nhăn dọc và vết tích của rễ con. Bạch thuộc không mùi, vị hơi đắng và hơi chua.

Bạch thuộc đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Bạch thuộc có chứa các loại hoạt chất chính như: Terpen, Poliphenol, đường, alcol, acid béo, tanin, tinh dầu...

3. Công dụng, cách dùng

Bạch thược có tác dụng nhuận gan, bổ máu, lợi tiểu, chống co thắt dạ dày, ngoài ra còn có tác dụng giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: Đau tức ngực, mồ hôi trộm, tả, lỵ, kinh nguyệt không đều, đau dạ dày.

Cách dùng: Uống 12 - 20g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán.

Lưu ý: Người bị đầy bụng không nên dùng Bạch thược.

4. Bài thuốc có dùng Bạch thược

4.1. Bài thuốc dưỡng huyết, bình can, chữa chứng hành kinh đau bụng

Bạch thược	6g	Sài hồ	2,5g
Dương quy	6g	Xuyên khung	2,5g
Hương phụ chế	6g	Sinh địa	2,5g
Thanh bì	2,5g	Cam thảo	4,5g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đau bụng, hai chân đau không co duỗi được

Bạch thược	10g
Cam thảo	5g

Sắc uống.

ĐAN SÂM (RỄ)

(Radix Salviae miltiorrhizae)

Tên khác: Huyết sâm - Xích sâm - Hồng căn - Tử đan sâm

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ phơi khô của cây Đan sâm (*Salvia miltiorrhiza* Bunge) họ Hoa môi (*Lamiaceae*). Vị thuốc có dạng rễ ngắn, hình trụ dài, hơi cong queo, thô, đôi khi ở đầu rễ còn sót lại gốc của thân, có khi phân nhánh và có rễ con dạng tua nhỏ, rễ dài 10- 20cm. Mặt ngoài có màu đỏ nâu hoặc đỏ nâu sẫm, có vân nhân dọc. Vỏ rễ già thường



bong ra để lộ bên trong có màu nâu tía. Đan sâm có mùi nhẹ, vị hơi đắng, hơi se lưỡi.

Đan sâm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Đan sâm có chất naphthoquinon, phenol, aldehyd, vitamin E...

3. Công dụng, cách dùng

Đan sâm có tác dụng lưu thông khí huyết, bổ máu. Được dùng chữa các bệnh về máu cho phụ nữ trước và sau khi sinh đẻ. Ngoài ra còn dùng khi kinh nguyệt không đều hay đau bụng khi hành kinh. Đan sâm là vị thuốc quý, được coi là có tác dụng như bài thuốc “Tứ vật thang” trong Đông y, gồm các vị Khung, Quy, Thục, Thược.

Cách dùng: Uống 9 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc.

Lưu ý: Phụ nữ có thai dùng thận trọng.

4. Bài thuốc có dùng Đan sâm

4.1. Bài thuốc chữa ứ huyết, đau bụng

Đan sâm 30g

Sa nhân 5g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc điều kinh, chữa khí huyết ứ trệ sau khi đẻ

Đan sâm 50g

Tán thành bột, mỗi lần uống 6g, ngày 2 lần.

ĐẰNG SÂM

Tên khác: Ngân đằng - Cây đùi gà - Phòng đằng sâm

Tên khoa học: *Codonopsis pilosula* (Franch) Nannf.

Họ: Hoa chuông (*Campanulaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Đằng sâm thuộc loại cây leo, sống nhiều năm. Thân màu lục nhạt hoặc hơi pha tím. Lá mọc đối (có loại mọc so le), phiến hình tim ở gốc, đầu

lá nhọn, mép nguyên, lượn sóng hoặc hơi khía răng cưa; mặt trên màu xanh lục nhạt, mặt dưới màu trắng xám. Hoa mọc ở kẽ lá, màu vàng ngà hoặc có vân tím. Quả mọng màu tím, trong có nhiều hạt nhỏ.

Cây mọc hoang ở các vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên, thường ở độ cao trên 600 m so với mặt biển. Hiện nay, có thể trồng hàng loạt bằng hạt.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Đẳng sâm là rễ củ. Thu hái ở cây 3 - 4 năm tuổi trở lên. Đào lấy củ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, phơi hay sấy khô. Đẳng sâm có mùi thơm nhẹ đặc biệt, vị hơi ngọt. Độ ẩm an toàn không quá 12%.

Đẳng sâm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Đẳng sâm có chứa đường, saponin, một số alkaloid, vitamin, protein.

4. Công dụng, cách dùng

Đẳng sâm có tác dụng bổ tỳ, kiện vị, giúp tiêu hóa, tăng tiết tân dịch, bồi dưỡng cơ thể. Dùng chữa các chứng bệnh: Tỳ vị yếu, người suy nhược, biếng ăn, miệng khát, ho, thiếu máu...

Cách dùng:

- Uống 9 - 30g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán hay rượu thuốc.
- Đẳng sâm thường được dùng thay thế Nhân sâm trong một số phương thuốc cổ truyền.

ĐƯƠNG QUY

Tên khác: Tần quy - Tây Hoàng quy

Tên khoa học: *Angelica sinensis* (Oliv.) Diels

Họ: Hoa tán (*Apiaceae*)





1. Mô tả, phân bố

Đương quy là cây thảo sống nhiều năm, cao từ 40cm - 1m. Thân hình trụ, có rãnh dọc, màu tím. Lá kép xẻ 3 lần lông chim, cuống lá dài, có bẹ ôm lấy thân, mép lá chia thùy và răng cưa không đều. Hoa tự hình tán kép, màu trắng xanh. Quả bế có rìa màu tím nhạt. Toàn cây có mùi thơm đặc biệt.

Cây được di thực và trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Đương quy là rễ. Thu hoạch vào cuối thu ở những cây trên 3 năm tuổi. Đào lấy rễ, rũ sạch đất cát, để héo, phân loại to, nhỏ; bó thành từng bó rồi đem sấy nhẹ cho khô. Độ ẩm không quá 15%.

Đương quy có mặt ngoài màu nâu nhạt, có nhiều nếp nhăn dọc, mùi thơm đặc biệt, vị ngọt, cay và hơi đắng.

Đương quy đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Đương quy chứa chủ yếu là tinh dầu, coumarin, caroten, vitamin B₁₂...

4. Công dụng, cách dùng

Đương quy có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, điều hòa khí huyết, thông kinh, nhuận tràng. Dùng chữa các chứng bệnh: Suy nhược, thiếu máu, táo bón, cao huyết áp, kém ăn, ra mồ hôi nhiều; phụ nữ tắc kinh, hành kinh đau bụng...

Cách dùng:

Uống: 4,5 - 9g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Lưu ý: Người đầy bụng, đi lỏng không dùng.

5. Các chế phẩm có dùng Đương quy: Thập toàn đại bổ, Dưỡng não hoàn, Tứ vật thang, Vạn ứng cao, Hoạt huyết CM3...

ĐỊA HOÀNG

Tên khác: Sinh địa - Nguyên sinh địa

Tên khoa học: *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.

Họ: Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Địa hoàng là cây thảo, sống nhiều năm, cao 30 - 40cm. Toàn cây có lông. Rễ phình lên thành củ. Lá mọc tập trung ở gốc, phiến lá hình trứng ngược, gốc thuôn, đầu tròn, mép khía răng cưa tròn, gân lá hình mạng lưới nổi rõ ở mặt dưới. Hoa hình ống, màu tím đỏ, mọc thành chùm trên một cuống dài. Quả nang, chứa nhiều hạt nhỏ.

Là cây được di thực và trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng Bắc bộ và Thanh Hóa...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Địa hoàng là rễ củ (tươi hoặc khô). Thu hái một năm hai vụ : Đông xuân và hạ. Đào lấy củ, dùng tươi hay phơi sấy khô.

- Dùng tươi (Tiên địa hoàng);

- Dùng khô (Sinh địa hoàng).

Địa hoàng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Địa hoàng có các chất như: Rehmannin, mannit, glucose, caroten, một số tác giả nói là có alkaloid.

4. Công dụng, cách dùng

Sinh địa có tác dụng bổ huyết, lương huyết, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: thiếu máu, kinh nguyệt không đều, chảy máu cam, người yếu mệt...



Cách dùng:

- Dùng 12 - 30g/ngày (Tiên địa hoàng); 9 - 15g/ngày (sinh địa hoàng), dạng thuốc sắc.
- Là nguyên liệu dùng chế Thực địa, là một vị thuốc quý (một trong 4 vị trong bài Tứ vật thang).

5. Bài thuốc có dùng Sinh địa

5.1. Bài thuốc chữa thiếu máu, kinh nguyệt không đều, ít

Sinh địa 20g

Hồi đầu 10g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa huyết nhiệt (máu nóng), hao nước, chảy máu, thiếu máu

Sinh địa 20g

Mạch môn 10g

Ngưu tất 10g

Đan sâm 10g

Sắc uống.

TAM THẤT

Tên khác: Nhân sâm tam thất- Tam thất bắc- Sâm tam thất-

Điền thất, Sán xi (Mông) - Kim bất hoán.

Tên khoa học: *Panax notoginseng* (Burk. F.H. Chen)

Họ: Nhân sâm (*Araliaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Tam thất thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao khoảng 40 cm. Lá kép, mọc vòng, phiến lá hình mác , đầu lá nhọn, mép có răng cưa nhỏ và mau. Hoa tự hình tán, mọc đầu cành màu xanh nhạt. Quả mọng, hình thận, khi chín có màu đỏ, trong chứa 2 hạt hình cầu.

Cây được trồng ở các vùng núi cao ở như: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tam thất là rễ củ (thường gọi là củ). Thu hái từ những cây 5 năm tuổi trở lên. Đào lấy củ già, rửa sạch đất cát, đem phơi thật khô. Củ Tam thất có hình dạng thay đổi, thường là hình chùy ngược hay hình trụ, mặt ngoài có màu vàng xám nhạt, có mùi thơm nhẹ đặc biệt, vị đắng, hơi ngọt. Độ ẩm không quá 13%.

Tam thất đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Tam thất có chứa chủ yếu là saponin. Ngoài ra còn có alkaloid, tinh dầu.

4. Công dụng, cách dùng

Tam thất có tác dụng cầm máu, làm lưu thông khí huyết, giảm đau, chống viêm, chống mệt mỏi, tăng cường sinh lực và sức đề kháng của cơ thể. Tam thất được coi là dược liệu quý ngang với Nhân sâm. Dùng chữa các chứng bệnh: chảy máu các loại, thiếu máu, người yếu mệt sau khi ốm dậy hay sau phẫu thuật, phụ nữ sau khi sinh đẻ, một số dạng ung thư, loét dạ dày-ruột...

Cách dùng:

Uống: 3 - 9g/ ngày, chia làm 3 lần, dạng thuốc bột hay sắc.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Tam thất

5.1. Bài thuốc chữa xuất huyết nội tạng

Tam thất	30g
Bạch chỉ	30g

Tán thành bột. Uống mỗi lần 3g, ngày 3 lần với nước ấm.



5.2. Bài thuốc chữa thiếu máu (giảm tiểu cầu)

Tam thất	9g	Câu kỷ tử	15g
Sinh địa	9g	Rễ cỏ tranh	30g
Thiên thảo	9g	Ngó sen	30g
Thạch cao	3g		

Sắc uống trong ngày.

NHÂN SÂM (RỄ)

(*Radix Ginseng*)

Tên khác: Dã nhân sâm - Sâm Triều Tiên - Hồng sâm - Bạch sâm.

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ phơi hay sấy khô của cây Nhân sâm (*Panax ginseng* C.A.Mey), thuộc họ Nhân sâm (*Araliaceae*).

- Sâm trồng gọi là Viên sâm;
- Viên sâm hấp rồi đem phơi sấy khô ta được Hồng sâm;
- Sâm mọc hoang gọi là Sơn sâm.

Viên sâm: Là rễ cái có hình thoi hoặc hình trụ tròn, dài khoảng 3 - 15cm. đường kính 1 - 2cm, mặt ngoài màu vàng hơi xám. Thể chất hơi cứng, vết bẻ màu trắng hơi vàng. Viên sâm có mùi thơm đặc trưng, vị hơi đắng và ngọt.

Hồng sâm: Là Viên sâm được hấp, sấy hay phơi khô. Hồng sâm có mặt ngoài trong mờ, màu nâu hơi đỏ. Thể chất cứng, giòn, vết bẻ nhẵn và trông như sừng. Hồng sâm có mùi thơm đặc trưng, vị ngọt, hơi đắng.

Sơn sâm: Là rễ Nhân sâm mọc hoang, phơi sấy khô. Sơn sâm thường có hình chữ V, hình thoi hoặc hình trụ, dài 2 - 10cm. Mặt ngoài màu vàng hơi xám, có vân nhăn dọc.

Nhân sâm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Nhân sâm có chứa chủ yếu là saponin, ngoài ra còn có Vitamin B₁, B₂, men, acid béo, đường, tinh bột. Gần đây, người ta phát hiện thấy có hoạt chất cấu tạo rất giống hormon sinh dục.

3. Công dụng, cách dùng

Nhân sâm được coi là vị thuốc đại bổ toàn thân: kích thích thần kinh, tăng cường sinh lực, bổ tim, kích thích tiêu hóa, chống dị ứng, giảm cholesterol máu...

Nhân sâm được dùng làm thuốc bổ trong mọi trường hợp. Dùng chữa các chứng bệnh: Cơ thể suy nhược, thiếu máu, kiệt sức, kém ăn...phụ nữ sau khi sinh dễ mất sức,v.v...

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc, hãm. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Không dùng nhân sâm với Lê lô, Ngũ linh chi; người huyết áp cao không được dùng.

4. Bài thuốc có dùng Nhân sâm

4.1. Bài thuốc chữa phụ nữ sau khi đẻ, yếu không nói được

Nhân sâm 6g

Liên nhục 6g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc "Tứ quân thang"

Nhân sâm 4g

Bạch linh 9g

Bạch truật 9g

Cam thảo 4g

Sắc uống.

Công dụng: Tăng sức lực, chữa tỳ vị yếu, người mệt mỏi, ăn kém, tiêu chảy kéo dài.

BẠCH TRUẬT

Tên khác: Ưng truật - Cống truật - Sinh bạch truật - Tiêu bạch truật

Tên khoa học: *Atractylodes macrocephala* Koidz.

Họ: Cúc (*Asteraceae*)



1. Mô tả, phân bố

Bạch truật là cây thảo, sống nhiều năm, cao từ 40 - 80cm. Rễ củ mập có nhiều nhánh, vỏ ngoài màu vàng xám. Lá mọc so le, mép khía răng cưa; lá gần gốc có cuống dài, phiến xẻ thành 3 thùy sâu; lá gần cụm hoa có cuống ngắn và không xẻ thùy. Hoa tự hình đầu, mọc ở ngọn, màu tím. Quả bế hình cầu hay bầu dục, đầu có túm lông màu trắng dài.

Cây được di thực và được trồng nhiều nơi ở nước ta (cả đồng bằng và miền núi). Cây ở đồng bằng nhanh

thu hoạch (8 - 10 tháng); cây ở miền núi lâu thu hoạch hơn (2 năm).

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bạch truật là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hoạch vào tháng 6 - 7, khi lá đã úa vàng (miền núi thường vào tháng 12). Đào lấy củ, rửa sạch đất cát và loại bỏ rễ con, phơi sấy khô.

Bạch truật có hình dạng thay đổi (thường là hình chùy ngược, có nhiều mấu phình ra), mặt ngoài màu nâu nhạt hoặc xám, có vân hình hoa cúc, nhiều nếp nhăn dọc; có mùi thơm nhẹ.

Bạch truật đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Bạch truật có chứa tinh dầu, glycosid, inulin, vitamin A.

4. Công dụng, cách dùng

Bạch truật có tác dụng kiện tỳ, tiêu thực, lưu thông khí huyết, an thần, an thai và được coi là một vị thuốc bổ quý (một trong 4 vị trong Tứ

quân thang). Được dùng chữa các chứng bệnh: tiêu hóa kém, hồi hộp, hoảng sợ, hay quên, ngủ kém, mệt mỏi, suy nhược, tâm trí không yên, khí huyết kém, động thai...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, bột hay làm thành viên.

Lưu ý: Đau bụng do âm hư, táo bón, khát nước không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Bạch truật

5.1. Bài thuốc chữa tỳ hư, tiêu chảy, mệt mỏi, biếng ăn:

Bạch truật	9g
Đảng sâm	9g
Sinh khương	6g
Cam thảo	3g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa chứng tự đổ mồ hôi do khí hư, mệt mỏi

Bạch truật	9g
Phòng phong	9g
Mẫu lệ	18g

Sắc hay tán bột uống. Mỗi lần 9g.

5.3. Một số chế phẩm có Bạch truật: Quy tỳ hoàn, Hương xa chỉ truật hoàn, Thập toàn đại bổ hoàn.

HÀ THỦ Ô ĐỎ

Tên khác: Hà thủ ô - Giao đằng - Địa tinh - Xích thủ ô...

Tên khoa học: *Fallopia multiflora* (Thumb.) Haraldson

Họ: Rau răm (*Polygonaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Hà thủ ô là loại dây leo, sống lâu năm, thân mọc xoắn vào nhau, có màu lục hay hơi đỏ tía. Lá đơn, mọc so le, có cuống dài, phiến lá hình tim, đầu lá nhọn. Hoa nhỏ, mọc thành chùm ở kẽ lá, màu trắng. Quả nhỏ có hai mặt hình thoi, màu nâu.



Cây mọc hoang nhiều ở các vùng rừng núi như: Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ,... Có thể trồng được bằng hạt hay giâm cành.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Hà thủ ô là rễ củ. Thu hoạch quanh năm, tốt nhất là vào mùa thu đông, khi cây khô héo. Đào lấy rễ củ, rửa sạch đất cát, loại bỏ rễ con, đem phơi hay sấy nhẹ cho khô (có thể đồ chín trước khi làm khô). Hà thủ ô có thể chất chắc, màu nâu xám, phần thịt rễ có màu đỏ hồng hay nâu. Hà thủ ô không mùi, vị đắng, chát.

Hà thủ ô đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Hà thủ ô có chứa antraglycosid, tanin, tinh bột, chất đạm, chất béo, các chất vô cơ...

4. Công dụng, cách dùng

Hà thủ ô có tác dụng làm mạnh gân cốt, bồi bổ khí huyết, bổ gan thận, bổ máu và làm đen râu tóc... Dùng chữa các chứng bệnh: Yếu gan thận, đau lưng mỏi gối, thần kinh suy nhược, hoa mắt, chóng mặt, nam giới yếu sinh lý, tóc bạc sớm.

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày (dạng đã chế biến), bằng cách sắc hay ngâm rượu.

Lưu ý: Hà thủ ô kỵ sắt; dùng Hà thủ ô không ăn tiết động vật, cá da trơn, hành tỏi.

5. Bài thuốc có dùng Hà thủ ô đỏ

5.1. Bài thuốc chữa suy nhược, thiếu máu, nam giới yếu sinh lý, phụ nữ khí hư

Hà thủ ô	10g	Bạch phục linh	4g
Ngưu tất	6g	Đương quy	6g

Câu kỷ tử 6g

Thỏ ty tử 4g

Phá cố chỉ 4g

Tán bột, luyện với mật ong, làm thành viên 0,5g, uống ngày 3 lần (sáng, trưa, tối), mỗi lần 50 viên; sáng chiều với rượu, trưa chiều với nước gừng, tối chiều với nước muối.

5.2. Bài thuốc chữa thiếu máu, lo âu, râu tóc bạc sớm:

Hà thủ ô chế 9g

Sa sâm Bắc 9g

Quy bản 9g

Mẫu lệ 9g

Bạch thược 9g

Sắc uống.

CÂU KỶ TỬ (QUẢ)

(*Fructus Lycii*)

Tên khác: Khởi tử - Câu kỷ

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là quả chín, phơi hay sấy khô của cây Câu kỷ (củ khởi) (*Lycium chinense* Mill.), hay cây Ninh hạ Câu kỷ (*Lycium barbarum* L.) họ Cà (*Solanaceae*).

Câu kỷ tử có dạng hình trứng hay hình trái xoan, hai đầu hơi lõm. Mặt ngoài có màu đỏ sẫm hay đỏ xám. mềm, bóng và thường nhăn nheo. Câu kỷ tử không mùi có vị ngọt, hơi chua.

Ninh hạ Câu kỷ thì quả có dạng hình thoi. Mặt ngoài đỏ tươi hay đỏ sẫm. Không mùi, vị ngọt, hơi chua.

Câu kỷ tử và Ninh hạ Câu kỷ được gọi chung là Câu kỷ tử và đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



2. Thành phần hóa học

Câu kỷ tử có chứa một số nguyên tố như: Calci, phosphor, sắt; vitamin C, acid hữu cơ, acid amin, lipid, protein...

3. Công dụng, cách dùng

Câu kỷ tử có tác dụng bổ gan, thận, nhuận phổi, mạnh gân cốt; tăng cường hệ miễn dịch, kích thích tăng trưởng... Dùng chữa các chứng bệnh: Cơ thể suy nhược, sinh lý yếu, đau lưng mỏi gối, mờ mắt, tiểu đường, huyết áp tăng...

Cách dùng: Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, rượu, hoàn tán.

Lưu ý: Người tỳ vị yếu không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Câu kỷ tử

4.1. Bài thuốc chữa suy nhược, thận yếu, đau lưng, sinh lý yếu

Câu kỷ tử 10g

Hoàng tinh chế 10g

Tán nhỏ, luyện với mật ong, làm thành viên. Uống lúc đói.

4.2. Bài thuốc chữa thận âm hư, ra mồ hôi trộm, sốt về chiều, mờ mắt

Câu kỷ tử 9g Phục linh 4,5g

Cúc hoa 9g Thạch tả 4,5g

Thục địa 12g Mẫu đơn bì 4,5g

Hoài sơn 6g

Tán bột, luyện với mật ong, làm thành viên. Ngày uống 18g, chia 2 lần với nước muối loãng, ấm.

NGŨ GIA BÌ

Tên khác: Chân chim - Sâm Nam - Cây chân vịt - Áp cước mộc (TQ)

Tên khoa học: *Schefflera heptaphylla* (L.) Frodin

Họ: Nhân sâm (*Araliaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây nhỡ, thân đứng, cao từ 5 - 15m. Lá mọc so le, kép chân vịt, thường có 8 lá chét, phiến lá hình bầu dục, mép lá nguyên. Hoa nhỏ, mọc

thành chùy, màu trắng ở đầu cành. Quả mọng hình cầu, khi chín có màu tím sẫm, trong chứa 6 - 8 hạt.

Cây mọc hoang ở các tỉnh miền núi nước ta. Các tỉnh có nhiều Ngũ gia bì chân chim là: Bắc Cạn, Hòa Bình, Lạng Sơn, Lâm đồng và nhiều nơi khác.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ngũ gia bì chân chim là vỏ thân và cành. Thu hái ở những cây trên 10 năm tuổi là tốt. Bóc lấy vỏ cây và cành to theo kích thước qui định, phơi khô. Cần chú ý bóc vỏ đúng kỹ thuật để cây vẫn còn tồn tại và phát triển được, tránh làm cây chết.

Dược liệu Ngũ gia bì có dạng hình lòng máng, dài 20 - 50cm, rộng 3 - 10cm. Ngũ gia bì chân chim có mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Ngũ gia bì chân chim đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Ngoài Ngũ gia bì chân chim, Dược điển Việt Nam còn có ghi cả Ngũ gia bì gai là vỏ thân và rễ của cây Ngũ gia bì gai (*Acanthopanax trifoliatum* (L.) Merr.) cũng thuộc họ Nhân sâm.

3. Thành phần hóa học

Ngũ gia bì chân chim có chứa tinh dầu và nhiều glycosid khác nhau, trong đó chủ yếu là các hợp chất thuộc nhóm saponin triterpen. Ngoài ra còn có chất béo, acid hữu cơ, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Ngũ gia bì chân chim cũng giống các loài ngũ gia bì khác, có tác dụng làm mạnh gân cốt, tăng sức bền bỉ cho cơ thể và trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Đau nhức xương, tê bại, chân tay co quắp, tiêu hóa kém; trẻ em chậm lớn, còi xương...

Cách dùng: Uống 10 - 20g/ ngày, bạng thuốc sắc, rượu thuốc



5. Bài thuốc có dùng Ngũ gia bì

Ngũ gia	30g	Thổ phục linh	6g
Vỏ sưa	3g	Trần bì	1,5g
Hà thủ ô đỏ (chế)	6g	Rượu trắng	250ml

Ngâm uống mỗi bữa 1 chén con trước bữa ăn.

Công dụng: Chữa tê thấp, đau nhức xương.

LONG NHÃN

(*Arillus Longan*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Long nhãn là cùi (áo hạt) lấy ở những quả chín, phơi sấy khô của cây Nhãn (*Dimocarpus longan* Lour.), họ Bồ hòn (*Sapindaceae*).

Long nhãn có độ dày mỏng không đều, màu vàng cánh gián hay nâu, trong mờ. Long nhãn có thể chất mềm nhuận, dẻo, sờ không dính tay. Mùi thơm nhẹ, vị ngọt đậm. Độ ẩm không quá 18%.

Long nhãn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Long nhãn có thành phần hóa học chủ yếu là đường (glucose, saccharose), chất béo, các base nitơ, acid hữu cơ, vitamin A, B...

3. Công dụng, cách dùng

Long nhãn có tác dụng bổ tim, bổ tỳ, dưỡng tâm và lưu thông khí huyết, an thần, tăng trí nhớ... Dùng chữa các chứng bệnh; mất ngủ, hay quên, hồi hộp, thần kinh suy nhược, người mới ốm dậy, phụ nữ sau khi sinh đẻ...

Cách dùng: Uống 9 - 15g/ngày, dạng thuốc sắc, ngâm rượu. Có thể dùng riêng hay gia vào các phương thuốc bổ thay Đại táo, Cam thảo.

4. Bài thuốc có dùng Long nhãn

4.1. Bài thuốc chữa thiếu máu, suy nhược

Long nhãn, hạt Sen, Quả dâu, Sinh địa, Dương quy, mỗi vị 10g. sắc uống.

4.2. Bài thuốc ngâm rượu, bổ huyết

Long nhân	100g
Đương quy	50g
Ngưu tất	50g
Rượu trắng	600ml

Ngâm, uống mỗi ngày một chén (20-30ml).

LINH CHI

Tên khác: Nấm lim- Nấm trường thọ- Đoạn thảo

Tên khoa học: *Ganoderma lucidum* (Leyss ex Fr.) Karst

Họ: Nấm lim (*Ganodermataceae*)

1. Mô tả, phân bố

Linh chi là một loại nấm, sống hoại sinh trên các thân cây gỗ đã mục nát. Linh chi sống 1 năm hay nhiều năm, có thể quả dạng mũ hình hơi tròn dẹt, với một cuống dài dính lệch sang một bên. Mặt trên của mũ và cuống có màu đỏ gạch, hơi bóng; mặt dưới mũ có màu vàng mỡ gà (có loại cả hai mặt mũ đều có màu đỏ gạch hay màu gụ đen).

Cây có mọc hoang ở nhiều nơi trên đất nước ta. Hiện nay, người ta đã trồng với qui mô lớn. Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản... trồng rất nhiều nấm Linh chi để dùng làm thuốc và xuất khẩu.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của nấm Linh chi là thể quả nấm đã bỏ cuống, chế biến khô. Trước đây người ta thu hái Linh chi trong tự nhiên, hiện nay người ta đã trồng và thu hoạch theo qui mô công nghiệp.

3. Thành phần hóa học

Trong nấm Linh chi có rất nhiều thành phần khác nhau như: Lignin, glucid, hợp chất chứa nitơ, phenol, steroid, chất béo, acid amin, các nguyên tố vi lượng...

4. Công dụng, cách dùng

Linh chi được coi là vị dược liệu quý và đã được dùng hơn 2000 năm nay. Linh chi có tác dụng bổ khí huyết, dưỡng tâm, an thần, điều hòa miễn dịch... Được dùng chữa rất nhiều chứng bệnh : Suy nhược thần kinh, chóng mặt, cơ thể suy nhược, mất ngủ; viêm khí quản, lao phổi, hen suyễn; huyết áp tăng, tăng cholesterol máu, xơ vữa mạch máu; viêm gan, dị ứng; tiêu hóa kém, viêm loét dạ dày, tiểu đường...

Hiện nay, người ta nghiên cứu thấy Linh chi còn có tác dụng chữa ung thư, các bệnh tự miễn dịch...

Cách dùng: Uống 1 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc (bột hay thái lát mỏng).

ĐẠI TÁO (QUẢ)

(*Fructus Ziziphi Jujubae*)

Tên khác: Táo Tàu - Hồng táo - Ô táo - Đại táo



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là quả chín đã phơi hay sấy khô của cây Đại táo (*Ziziphus jujuba* Mill. var. *inermis* (Bge) Rhed.), họ Táo ta (*Rhamnaceae*).

Đại táo là quả hình cầu hoặc hình bầu dục, mặt ngoài màu hồng tối, có vết nhăn, có đường vân không đều, gốc quả lõm. Vỏ quả ngoài mỏng. Vỏ quả giữa là thịt mềm, xốp, dính, nhuyển, màu vàng nâu hay nâu nhạt. Vỏ quả trong là một hạch cứng, hình thoi dài, hai đầu nhọn, có 2 ô chứa các hạt nhỏ hình trứng. Đại táo có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt.

Đại táo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Đại táo có chứa nhiều đường, phytosterol, acid hữu cơ, các vitamin A, B₂, C, caroten, calci, sắt, phosphor...

3. Công dụng, cách dùng

Đại táo có tác dụng bổ tỳ, vị, nhuận tim phổi, bổ khí huyết, an thần và điều hòa các vị thuốc khác. Dùng chữa các chứng bệnh: Tỳ vị suy yếu, ăn uống kém, tiêu chảy, lỵ, người mệt mỏi, suy nhược, thiếu máu, mất ngủ, bồn chồn, lo lắng... Đại táo là vị thuốc quý, thường có trong thành phần của nhiều phương thuốc bổ dưỡng.

Cách dùng:

Uống : 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc. Có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Khi dùng Đại táo thì kiêng hành, cá.

4. Bài thuốc có dùng Đại táo

4.1. Bài thuốc chữa thiếu máu, giảm tiểu cầu

Đại táo 30g

Lá sen 1/2lá

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa dị ứng, ngứa, nổi mẩn ngoài da

Đại táo 60g

Cam thảo 6g

Sắc uống.

KIM ANH

Tên khác: Thích lệ - Đường quân

Tên khoa học: *Rosa laevigata Michaux.*

Họ: Hoa hồng (*Rosaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Kim anh thuộc loại cây nhỏ, thường mọc lan thành bụi, hao hao giống cây hoa hồng. Thân và cành có nhiều gai. Lá mọc so le, kép gồm 3 lá chét,



mép lá có răng cưa. Hoa mọc đầu cành, 5 cánh, màu trắng. Quả giả, khi tươi có màu vàng đỏ bóng, khi khô có màu nâu đỏ sẫm hay nhạt. Quả tự trong có nhiều lông và hạt (quả thật). Kim anh có dạng như cái chén, màu vàng óng.

Kim anh mọc hoang nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, ở những nơi ẩm ướt hay dưới chân đồi.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Kim anh là quả giả. Thu hái vào tháng 9 - 11, hái những quả ương sắp chín, loại bỏ gai, bỏ dọc, nạo sạch lông và hạt bên trong, phơi khô. Vị Kim anh có mặt ngoài màu

nâu đỏ hay da cam, bóng, hơi nhăn nheo, có vết gai đã rụng. Kim anh không mùi, có vị hơi ngọt và chát.

Kim anh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Kim anh chủ yếu là vitamin C, ngoài ra còn có tanin, đường, chất nhầy, acid hữu cơ, chất màu.

4. Công dụng, cách dùng

Kim anh là một vị thuốc bổ, có tác dụng tăng cường sức đề kháng của cơ thể, cầm máu, làm săn se niêm mạc... Dùng chữa các chứng bệnh: Cơ thể suy nhược, di mộng tinh, tiêu chảy, phụ nữ băng huyết, các trường hợp chảy máu khác.

Cách dùng:

Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Người nhiệt, táo bón, bí tiểu tiện không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Kim anh

5.1. Bài thuốc chữa suy nhược thần kinh, tự ra mồ hôi, nam giới di-mộng tinh, phụ nữ bạch đới, trẻ em đái dầm

Lấy 60 g Kim anh, sắc uống; chia làm 3 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa nam giới di tinh, nữ sa dạ con, trẻ em bị lòì dom

Kim anh 30g

Ngũ vị tử 6g

Sắc uống.

BA KÍCH

Tên khác: Cây ruột gà-Ba kích thiên - Châu phóng xì (Quảng Ninh)...

Tên khoa học: *Morinda officinalis* How.

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Ba kích thuộc loại cây thảo sống nhiều năm, leo bằng thân quấn, dài hàng mét. Thân non có màu tím và có lông, sau nhẵn. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, thuôn, nhọn, cứng, cuống ngắn. Hoa nhỏ, màu trắng hay hơi vàng, mọc tập trung thành tán ở đầu cành. Quả hình cầu, khi chín có màu đỏ. Rễ thất lại từng đoạn giống như ruột gà.

Cây mọc hoang trong rừng thưa hay rừng thứ sinh. Các tỉnh có nhiều Ba kích là: Quảng Ninh, Phú Thọ, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hà giang, Tuyên Quang, Hòa Bình...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ba kích là rễ. Thu hái quanh năm,



tốt nhất là vào mùa đông. Chọn những cây mọc lâu năm, đào lấy rễ to (đường kính từ 7mm trở lên). Cắt bỏ rễ con, rửa sạch đất cát, phơi hay sấy khô. Ba kích có hình dạng cong queo. Mặt ngoài có màu nâu xám hay nâu nhạt, có nhiều chỗ nứt ngang đến tận lõi. Ba kích có vị hơi ngọt và hơi cay.

Ba kích đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Ba kích có chứa chủ yếu là antraglycosid, đường, nhựa, acid hữu cơ, tinh dầu...; rễ tươi có vitamin C, rễ khô không có.

4. Công dụng, cách dùng

Ba kích có tác dụng ôn thận, trợ dương, mạnh gân cốt, trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Liệt dương, nam sinh lý yếu, phụ nữ kinh nguyệt không đều, người yếu mệt, đau lưng, mỏi gối...

Cách dùng: Uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay ngâm rượu. Có thể dùng phối hợp với các thuốc khác.

Lưu ý: Người âm hư, hỏa vượng, rong kinh, táo bón không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Ba kích

Ba kích	20g	Sing địa	20g
Đỗ trọng	12g	Đương quy	12g
Hoàng kỳ	12g	Ngưu tất	12g
Tục đoạn	12g	Cam thảo	8g

Sắc uống hoặc tán thành bột, làm thành viên với mật ong. Mỗi ngày dùng 20 - 30g.

Công dụng: Chữa người già yếu liệt, bại liệt; nam, nữ sinh lý yếu; trẻ còi xương, chậm lớn.

HOÀNG KỲ (RỄ)

(*Radix Astragali membranacei*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là rễ đã phơi hoặc sấy khô của cây Hoàng kỳ Mông Cổ (*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge. Var. *mongholicus* (Bge.) Hsiao hoặc Hoàng kỳ Mạc Giáp (*Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge.), Họ Đậu (*Fabaceae*).

Dược liệu có dạng hình trụ, đôi khi phân nhánh, phần trên to, phần dưới nhỏ dần, dài 30 - 90cm. Mặt ngoài màu vàng hơi nâu nhạt hay màu nâu nhạt, với nếp nhăn dọc và rãnh dọc không đều. Hoàng kỳ có mùi nhẹ, vị hơi ngọt và tanh (giống như khi nhai hạt đậu sống).

Hoàng kỳ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Rễ có tinh bột, đường, flavonoid, saponin, acid amin, chất nhầy.

3. Công dụng, cách dùng

Hoàng kỳ có tác dụng bổ khí, tiêu độc, lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: nguyên khí hư tổn, biểu hư, tự ra mồ hôi, ung nhọt, tiêu chảy, đái đục, đái buốt...

Cách dùng: Dùng 12 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán

4. Bài thuốc có dùng Hoàng kỳ

4.1. Bài thuốc tăng lực, bổ máu, dùng cho người suy nhược, thiếu hay mất máu

Hoàng kỳ chích 30g

Bạch truật 4g

Phòng phong 4g

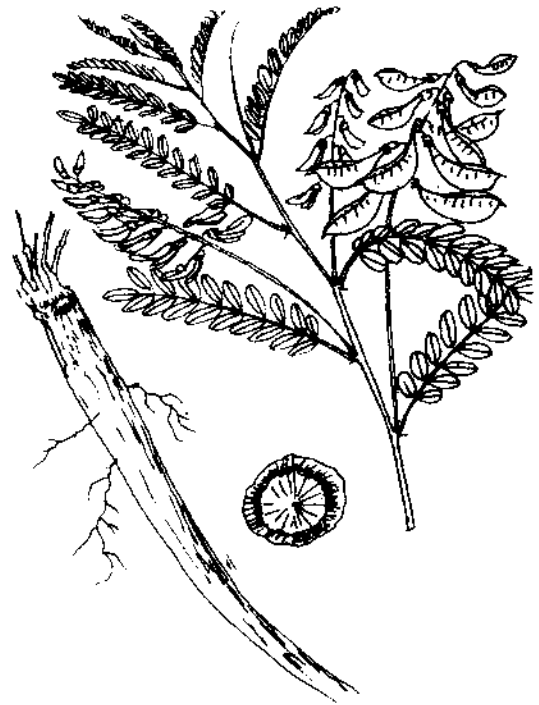
Nghiên vụn, sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, tiểu đường

Hoàng kỳ 180g

Cam thảo 30g

Tán thành bột mịn, uống ngày 18g, chia làm hai lần.



LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Bạch truật là....., phơi sấy khô của cây.....
2. Thược dược được dùng chữa....., mồ hôi trộm,, kinh nguyệt không đều, đau dạ dày.
3. Đan sâm có tác dụng....., lưu thông.....
4. Dương quy thuộc loại cây....., sống.....
5. Bộ phận dùng làm thuốc của Đại hoàng là....., dùnghay.....

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

6. Tam thất còn có tên khác là Kim bất toán. A-B
7. Bộ phận dùng của Tam thất là rễ củ. A-B
8. Nhân sâm có chứa chủ yếu là alcaloid. A-B
9. Nhân sâm là vị thuốc đại bổ toàn thân. A-B
10. Bộ phận dùng của Bạch truật là thân rễ. A-B
11. Bộ phận dùng của Hà thủ ô là củ. A-B
12. Hà thủ ô đỏ chỉ có tác dụng làm đen râu, tóc. A-B
13. Rượu Hà thủ ô dùng làm thuốc bổ, chữa phong thấp. A-B
14. Câu kỷ tử là quả lấy từ hai loại Câu kỷ. A-B
15. Lá Ngũ gia bì chân chim mọc so le, kép chân vịt. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

16. Nguồn gốc của các vị thuốc:
 - A. Long nhãn là vỏ hạt của cây Nhãn.
 - B. Kim anh là quả giả của cây Kim anh.
 - C. Ba kích là thân rễ của cây Ba kích.
 - D. Bạch thược là củ của cây Thược dược.

17. Tác dụng của các vị thuốc:

- A. Ba kích có tác dụng trợ dương, mạnh gân cốt, trừ phong thấp.
- B. Ngũ gia bì có tác dụng làm mạnh gân cốt, bổ máu.
- C. Câu kỷ tử có tác dụng bổ gan thận, kháng khuẩn mạnh.
- D. Thược dược có tác dụng nhuận gan, lợi mật.

18. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Hà thủ ô dùng chữa đau lưng, mỏi gối, râu tóc bạc sớm.
- B. Nhân sâm là thuốc bổ dùng được cho mọi người.
- C. Tam thất được dùng cho mọi trường hợp suy nhược.
- D. Đương quy dùng chữa suy nhược, thiếu máu, đi lỏng.

19. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Bạch thược dùng 5 - 10g/ngày.
- B. Tam thất dùng 3 - 9g/ngày, chia 3 lần, dạng thuốc sắc, bột.
- C. Ba kích dùng 15 - 20g/ngày, dạng rượu thuốc.
- D. Ngũ gia bì dùng 10 - 20g/ngày, dạng rượu thuốc

20. Tên khác của các vị thuốc:

- A. Đương quy còn có tên khác là: Tần quy, Tần quỳ, Hoàng quỳ.
- B. Hà thủ ô còn có tên khác là: Hoàng đằng, Giao đằng.
- C. Đại táo còn có tên khác là: Táo tàu, Hồng táo, Đại táo.
- D. Kim anh còn có tên khác là: Thích lê, Đường quân.

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG TIÊU ĐỘC

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng tiêu độc.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

KIM NGÂN

Tên khác: Nhãn đông- Booc kim ngân (Tày) - Chừa giang khảm (Thái)

Tên khoa học: *Lonicera japonica* Thumb.

Họ: Kim ngân (*Caprifoliaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Kim ngân là loại dây leo bằng thân quấn. Thân non có lông màu nâu đỏ. Thường mọc thành bụi. Lá mọc đối, hình trứng và xanh tốt quanh năm. Hoa mọc ở kẽ lá màu trắng, sau ngả sang màu vàng. Quả hình cầu, màu đen.

Kim ngân mọc hoang hay được trồng nhiều ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Lào Cai, Ninh Bình, Hà Tây,...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Kim ngân là Hoa (Kim ngân hoa) và Thân, cành, lá (Kim ngân cuộng).

Hoa được thu hái khi hoa chưa nở hay mới nở, đem sấy sinh rồi phơi hay sấy khô. Kim ngân hoa có màu vàng ngà, mùi thơm đặc biệt.

Thân, cành và lá thu hái quanh năm, đem phơi sấy khô.

Kim ngân hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

3.1. Hoa của cây *Lonicera japonica* có flavonoid thuộc nhóm flavon là linocerin, inozitol, carotenoid như ϵ -caroten, cryptoxanthin, auroxanthin.

3.2. Toàn cây có saponin, luteolin, inositol, carotenoid là cryptoxanthin.

4. Công dụng, cách dùng:

Kim ngân có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ mụn nhọt, chống dị ứng, kích thích hệ miễn dịch, giúp tiêu hóa, chống co thắt. Dùng chữa các chứng bệnh: dị ứng, mụn nhọt, ban sởi, lở ngứa, mày đay, rôm sảy, giải độc...

Cách dùng: Uống 12 - 16g, dạng thuốc sắc, hãm hay hoàn tán. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Kim ngân

5.1. Bài thuốc chữa mụn nhọt, dị ứng, lở ngứa

Kim ngân hoa	6g (hay Kim ngân cuộng 12g)
Ké đầu ngựa:	3g
Nước	100ml

Sắc còn 10ml, thêm đường, uống hay đóng ống, tiệt khuẩn uống dần, ngày 20 - 40ml.

5.2. Các chế phẩm có Kim ngân: Ngân kiều tán; Thân nông hoàn; Tiêu độc thủy.

SÀI ĐẤT

Tên khác: Ngổ núi- Húng trám - Cúc nháp- Ngổ đất - Tân sa.

Tên khoa học: *Wedelia chinensis* (Osb.) Merr.

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây cỏ, sống nhiều năm, mọc bò lan trên mặt đất, ở các đốt trên thân có rễ mọc ra. Lá mọc đối, hình bầu dục, mép lá có răng cưa thưa, lá và thân đều có lông nhỏ. Hoa tự đầu, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành, cuống dài, màu vàng.

Cây mọc hoang và được trồng khắp nơi trên đất nước ta..

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Sài đất là toàn cây (herba Wedeliae). Thu hái quanh năm,

khi cây bắt đầu ra hoa, bỏ gốc rễ, dùng tươi hoặc phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tỷ lệ vụn nát không quá 5%, tro toàn phần không quá 20%.

Sài đất đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Toàn cây có chứa wedelolacton, isoflavonoid, caroten, saponin, tanin, một ít tinh dầu và rất nhiều các muối vô cơ.

4. Công dụng, cách dùng

Sài đất có tác dụng kháng khuẩn mạnh với nhiều loại vi khuẩn, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: mụn nhọt, chốc lở, đinh độc, sưng vú, mẩn ngứa, sốt phát ban, viêm bàng quang. Dùng ngoài để tắm trị rôm sảy.

Cách dùng:

Ngày dùng 20 - 40 g cây khô, dạng thuốc sắc; có thể dùng tươi và lấy nước, lọc sạch để uống và tắm cho trẻ em. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Sài đất

Sài đất	30g
Kim ngân cuộng	15g
Khúc khắc	10g

Bồ công anh 15g

Ké đầu ngựa 10g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa mụn nhọt, lở ngứa

KÉ ĐẦU NGỰA

Tên khác: Thương nhĩ - Phất ma - Mác nháng (Tày)

Tên khoa học: *Xanthium strumarium* L.

Họ: Cúc (Compositae = Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống hàng năm, cao 0,50 - 1 m, thân có khía. Lá mọc so le, phiến lá chia thùy không đều, mép lá khía răng cưa, gân lá hình chân vịt, thân và lá có lông ngắn. Hoa tự đầu, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành. Quả giả, hình thoi, ngoài có gai cứng, đầu quả có 2 móc, trong chứa 2 quả thật.

Cây mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta.

Cần phân biệt với cây Ké hoa đào (họ Bông).

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ké đầu ngựa là: quả (Thương nhĩ tử) và toàn cây (Thương nhĩ thảo).

2.1. Quả giả (Thương nhĩ tử): Thu hái khi quả già. Cắt cả cành, phơi khô, đập cho rụng quả, lấy quả, bỏ lá và cành. Thương nhĩ tử là quả có màu vàng, mặt ngoài có nhiều móc, trong chứa 2 hạt. Độ ẩm không quá 12%, quả non không quá 10%, bộ phận khác của cây không quá 1%, tro toàn phần không quá 4%.

2.2. Toàn cây (Thương nhĩ thảo): Cắt lấy cành và cây có mang lá và quả, loại bỏ tạp chất và lá khô úa, phơi khô. Dược liệu là cành mang lá, có màu xanh lục nhạt. Thương nhĩ thảo không mùi, vị hơi đắng, hơi ngọt.



3. Thành phần hoá học

3.1. Quả: Có alcaloid, sesquiterpen lacton như xanthinin, xanthumin, xanthatin (có tác dụng kháng khuẩn), iod hữu cơ (220 - 230 microgam/1g quả).

3.2. Thương nhĩ thảo: Có sesquiterpen lacton như xanthumin, xanthatin, iod hữu cơ (200 microgam/ 1 g lá).

4. Công dụng, cách dùng

Ké đầu ngựa có tác dụng tiêu độc, kháng khuẩn, tán phong, trừ thấp, giảm tiết dịch mũi. Dùng chữa các chứng bệnh: mụn nhọt, mày đay, lở ngứa, tràng nhạc, mũi chảy nước hôi, bệnh thiếu iod.

Cách dùng:

- Chữa mụn nhọt ngày dùng 6 - 12 g quả hoặc 15 - 20 g lá cành, dạng thuốc sắc, cao thuốc.
- Phòng bướu cổ do thiếu iod thì đập dập quả, hãm lấy nước uống hàng ngày.

5. Bài thuốc có dùng Ké đầu ngựa

5.1. Bài thuốc chữa lên sởi, ngứa phát ban, mụn nhọt, lở loét

Thương nhĩ tử 6g

Địa phụ tử 6g

Tán thành bột, uống.

5.2. Bài thuốc chữa mũi luôn chảy nước

Thương nhĩ tử 6g

Bạch chỉ 4g

Bạc hà 4g

Sắc uống.

BỒ CÔNG ANH

Tên khác: Bồ công anh mũi mác - Diếp đại - Diếp trời - Mũi mác - Bồ cóc...

Tên khoa học: *Lactuca indica* L;

Họ: Cúc (*Compositae* = *Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1 m, thân mọc thẳng, ít phân nhánh, toàn thân có nhựa mủ trắng, lá nhiều hình dạng: lá phía dưới thuôn, dài, đầu nhọn như mũi mác, gần như không cuống, chia thùy hẹp và sâu, mép khía răng cưa thô; lá phía trên ngắn và hẹp hơn, phiến lá nguyên và không chia thùy, mép có răng cưa. Hoa tự đầu màu vàng nhạt, có loại màu tím. Quả bé, màu đen, đầu có túm lông. Cây mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Bồ công anh là lá. Thu hái vào mùa thu, khi trời khô ráo. Hái cành và ngọn có mang lá bánh tẻ, loại bỏ lá vàng úa và hoa, phơi sấy khô. Bồ công anh không mùi, vị hơi đắng.

Bồ công anh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Chưa được nghiên cứu.

4. Công dụng, cách dùng

Bồ công anh có tác dụng thanh nhiệt, tiêu độc. Dùng chữa các chứng bệnh: tràng nhạc, mụn nhọt, đinh độc, sưng vú, tắc tia sữa, tỳ vị hoả uất.

Cách dùng:

Ngày dùng 10 - 20g, dạng thuốc sắc, có thể giã tươi đắp lên nhọt mới sưng.

5. Bài thuốc có dùng Bồ công anh

Bồ công anh 40g

Dành dành 12g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa đau mắt sưng đỏ.

NÚC NÁC (VỎ)

(*Cortex Phellodendri*)

Tên khác: Hoàng bá nam



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Dược liệu là vỏ thân, vỏ cành (đã cạo bỏ lớp bần), phơi hoặc sấy khô của cây Núc nác (*Phellodendron chinense* Schneid.), họ Cam (*Rutaceae*).

Hoàng bá có mặt ngoài màu vàng nâu, còn sót lại lớp bần màu nâu đất, có nhiều vết lõm sần sùi và rãnh dọc; mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều vết nhăn dọc nhỏ, vết bẻ lõm chớm, màu vàng rơm.

Hoàng bá đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Vỏ thân, vỏ rễ có alcaloid, dẫn xuất flavonoid là oroxylin, baicalein (noroxylin), chrysin, tanin.

3. Công dụng, cách dùng

Hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn, kháng viêm, chống dị ứng, thanh nhiệt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: dị ứng, mẩn ngứa, chốc lở, vàng da, ho khan tiếng, trẻ em lên sởi, phát ban, vết thương phần mềm...

Cách dùng:

Dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

4. Bài thuốc có dùng Núc nác

4.1. Bài thuốc chữa lở loét ngoài da, tổ đỉa

Núc nác 30g

Thổ phục linh 30g

Sắc uống hàng ngày.

4.2. Bài thuốc chữa viêm đường tiết niệu, đái buốt, ra máu

Núc nác, rễ Cỏ tranh, Mã đề: mỗi thứ 1 nắm.
Sắc uống hàng ngày.

SÂM ĐẠI HÀNH

Tên khác: Sâm cau - Tỏi lào - Hành lào - Tỏi đỏ...

Tên khoa học: *Eleutherine subaphylla* Gagnep.

Họ: La đơn (*Iridaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống nhiều năm, cao 30 - 40cm. Thân thuộc loại thân hành (dò), màu đỏ tía, dính lại với nhau thành từng khóm, giống như củ hành. Lá hình mác, gân lá song song (giống lá cau non), đầu lá nhọn, có bẹ và mọc sát mặt đất. Hoa màu trắng, mọc thành chùm trên một cuống chung, dài. Quả nang, trong chứa nhiều hạt.

Cây được trồng hay mọc hoang ở trên khắp nước ta và các nước vùng nhiệt đới.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Sâm đại hành là thân hành. Thu hoạch ở những cây đã có 1 năm tuổi trở lên, khi cây đã tàn lụi. Đào lấy củ, rửa sạch, thái ngang thành lát, phơi hoặc sấy khô. Vị thuốc có độ ẩm không quá 10%, tạp chất không quá 1%.

Sâm đại hành đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Sâm đại hành có các hợp chất quinoid là eleutherin, isoeleutherin, eleutherol.



4. Công dụng, cách dùng

Sâm đại hành có tác dụng hành huyết, tiêu độc, kháng khuẩn, tiêu viêm rất tốt. Được dùng chữa: hoa mắt, nhức đầu do thiếu máu, bệnh vàng da, viêm họng, mụn nhọt, lở ngứa...

Cách dùng:

Ngày dùng 6 -10g khô hoặc 12 - 20g tươi; dạng thuốc sắc, thuốc hãm, thuốc bột, hoặc thuốc viên.

5. Bài thuốc có dùng Sâm đại hành

5.1. Bài thuốc chữa viêm họng, viêm amidan, viêm phổi

Sâm đại hành	3g	Sài đất	12g
Tang bạch bì	12g	Bách bộ	12g
Cỏ nhọ nồi	12g	Mạch môn	12g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa mụn nhọt, sưng tấy

Sâm đại hành	4g	Đơn tướng quân	16g
Bông trang	16g	Bồ công anh	16g

Sắc uống.

XUYÊN TÂM LIÊN

Tên khác: Cây công cộng - Khổ đảm thảo

Tên khoa học: *Andrographis paniculata* (Burm.) f. Nees.

Họ: Ô rô (*Acanthaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, sống 1 - 2 năm. Thân thẳng đứng, cao 0,5 - 1m. Thân vuông, phân nhánh nhiều và tỏa đều bốn hướng. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến hình trứng hẹp. Hoa nhỏ màu trắng điểm hồng, mọc thành chùm ở kẽ lá. Quả nang, mọc ngược lên trên.

Cây mọc hoang và được trồng nhiều nơi ở nước ta; các nước như: Trung Quốc, Ấn Độ, Indônêsi... cũng có Xuyên tâm liên.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Xuyên tâm liên là toàn cây (phần trên mặt đất). Thu hoạch khi cây còn xanh tốt, chưa ra hoa. Cắt lấy phần trên mặt đất, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

3. Thành phần hóa học

Xuyên tâm liên có glycosid đắng là panaculosid, andrographolid, neoandrographolid, các paniculid A, B, C, các flavonoid là andrographin, panicalin, apigenin 7 - 4-dimethyl ether.

4. Công dụng, cách dùng

Xuyên tâm liên có tác dụng kháng khuẩn, thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm ruột, viêm nhiễm đường hô hấp, cảm sốt, giải nhiệt, giải độc, phù thũng, chỉ thống, phát sốt, viêm họng, viêm phổi, rắn cắn...

Cách dùng:

- Ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần 5 - 10g (khô); 10-20g (tươi), dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên
- Dùng ngoài, với lượng vừa đủ; đắp chỗ bị rắn cắn, sưng tấy.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Kim ngân là:

- A.
- B.



2. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Ké đầu ngựa là:

A.

B.

3. Tên khoa học của cây Kim ngân:....., họ Kim ngân:

4. Bồ công anh thuộc loại cây thảo, toàn thân, lá chia thùy hẹp và sâu, hoa....., quả bế, đầu quả

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Kim ngân hoa có flavonoid, carotenoid, saponin. A- B

6. Cây Sài đất có wedelolacton, isoflavonoid, saponin, tanin. A- B

7. Quả cây Ké đầu ngựa có alcaloid, sesquiterpen lacton, iod hữu cơ. A- B

8. Xuyên tâm liên có alcaloid, flavonoid, paniculid. A- B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Kim ngân hoa là hoa cây Kim ngân đã phơi khô.

B. Sài đất là toàn cây Sài đất đã phơi khô.

C. Bồ công anh là toàn cây Bồ công anh đã phơi khô.

D. Sâm đại hành là thân hành của cây Sâm đại hành đã phơi khô.

10. Độ ẩm an toàn của vị thuốc:

A. Cây Sài đất 14%.

B. Quả ké đầu ngựa 12%.

C. Lá bồ công anh 13%.

D. Sâm đại hành 11%.

11. Iod hữu cơ có trong:

A. Lá cây Bồ công anh.

B. Hoa cây Kim ngân.

C. Rễ cây Hoàng bá.

D. Quả cây Ké đầu ngựa.

12. Công dụng chữa bệnh chính của vị thuốc:

- A. Sài đất chữa viêm bàng quang.
- B. Kim ngân hoa chữa dị ứng.
- C. Ké đầu ngựa chữa viêm xoang.
- D. Sâm đại hành chữa đau đầu.

13. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Kim ngân hoa dùng 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Cây Sài đất dùng 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Lá cây Ké đầu ngựa dùng 30 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Sâm đại hành khô dùng 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.

Bài 16

DƯỢC LIỆU CHỮA BỆNH CHO PHỤ NỮ

MỤC TIÊU

1. Kể được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc chữa bệnh cho phụ nữ.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG CHÍNH

ÍCH MẪU

Tên khác: Chối đèn- Sung úy- Ích minh

Tên khoa học: *Leonurus japonicus* Houtt.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1m. Thân vuông xốp, mặt ngoài có nhiều rãnh dọc. Lá mọc đối, chéo chữ thập, lá gốc của cây non hình thận, gốc lá hình tim, có cuống dài, mép lá khía răng cưa tròn; lá ở thân cây cuống ngắn hơn, phiến lá thường xẻ sâu thành 3 thùy, mỗi thùy lại chia thùy nhỏ, gân lá hình chân vịt, thân cây và lá đều có lông mịn. Hoa tự xim co, mọc vòng ở kẽ lá, màu hồng hoặc tím hồng. Quả bế 3 cạnh, màu nâu xám, bóng, trong chứa 1 hạt.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ích mẫu là toàn cây (Ích mẫu thảo) và quả (Sung úy tử).

Ích mẫu thảo: Thu hái vào mùa hạ khi cây chớm ra hoa, bỏ gốc rễ, phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 2%, tỉ lệ vụn nát không quá 10%, đoạn ngọn cành dài quá 40 cm không quá 5%.

Sung úy tử: Thu hái vào mùa thu, khi quả già. Cắt toàn cây mang quả, phơi khô, đập lấy hạt, loại bỏ tạp chất.

Ích mẫu đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

- Ích mẫu thảo có flavonoid (rutin), glycosid - steroid, alcaloid, tanin.
- Quả có leonurin.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. Ích mẫu thảo: Có tác dụng điều hòa kinh nguyệt, làm lưu thông khí huyết và lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: kinh nguyệt không đều, bế kinh, đau bụng kinh, rong kinh, huyết tụ sau khi sinh đẻ.

4.2. Sung úy tử: Có tác dụng như Ích mẫu thảo, ngoài ra còn có tác dụng làm sáng mắt, bổ thận. Dùng chữa các chứng bệnh như ích mẫu thảo, ngoài ra còn dùng chữa thiên đầu thống.

Cách dùng:

- Ích mẫu thảo dùng 8 - 16 g/ ngày, dạng thuốc sắc hay cao lỏng.
- Sung úy tử dùng 5 - 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Cao Ích mẫu, chai 250 ml, chữa kinh nguyệt không đều, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml.

Lưu ý: Phụ nữ có thai dùng thận trọng.

5. Bài thuốc có dùng Ích mẫu

5.1. Bài thuốc chữa kinh nguyệt không đều, khó sinh con

Ích mẫu thảo	60g
Đương quy	30g
Xích thực	40g
Mộc hương	15g

Tán thành bột, luyện với mật ong, làm thành viên, chia uống 6 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng, làm co tử cung sau khi sinh đẻ

Ích mẫu thảo (tươi)	60g
Kê huyết đằng	30g

Sắc lấy nước, thêm đường đỏ, uống.

5.3. Các chế phẩm được bào chế từ ích mẫu: Cao ích mẫu; Hoạt huyết CM3.

HƯƠNG PHỤ

Tên khác: Cỏ gấu - Cỏ cú - Sa thảo

Tên khoa học: *Cyperus rotundus* L.

Họ : Cói (*Cyperaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây cỏ sống lâu năm, cao 20 - 40 cm. Thân rễ phát triển thành củ, ngắn, màu nâu đỏ. Lá dài, nhỏ, hẹp, ở giữa lá có 1 gân nổi rõ, phần cuống lá phát triển thành bẹ ôm lấy thân cây. Hoa tự tán, trên hoa tự gồm nhiều hoa nhỏ xếp thành bông ở ngọn, màu nâu đỏ. Quả 3 cạnh, màu xám.

Cây mọc hoang khắp mọi nơi, nhất là vùng ven biển và ven sông.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hương phụ là thân rễ (rhizoma Cyperi). Đào lấy củ ở cây già, phơi khô, vun thành đống, đốt cháy hết lá và rễ con, lấy riêng củ rửa sạch, phơi hoặc sấy khô, ta được vị Hương phụ. Hương phụ có độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 0,5%, dược liệu còn rễ con không quá 2%, tỷ lệ tinh dầu ít nhất 0,8%.

Hương phụ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Hương phụ có alcaloid, glycosid, hợp chất flavonoid, tinh dầu. Thành phần của tinh dầu gồm β -selinen, cyperen, α -cyperon, cyperol, cyperolon, cyperotundon; ngoài ra còn đường, tinh bột, pectin, tanin.

4. Công dụng, cách dùng

Hương phụ có tác dụng: điều hòa khí huyết, giảm đau, kiện tì vị, nói chung là tác dụng gần giống Đương quy nhưng kém hơn. Dùng chữa các chứng bệnh: phụ nữ kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, viêm cổ tử cung mạn tính, các bệnh của nữ trước và sau khi đẻ.

Cách dùng:

- Hương phụ dùng 6 - 9 g/ ngày, dạng thuốc sắc (âm hư huyết nhiệt không dùng).
- Cao Hương ngải, chai 250 ml, chữa kinh nguyệt không đều, ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml.

Lưu ý: Người âm hư, huyết nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Hương phụ

5.1. Cao Hương ngải- chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng

Hương phụ, Ích mẫu, Ngải cứu, Bạch đồng nữ: mỗi vị 60g. Sắc với nước, cô thành cao lỏng, thêm đường, uống 10-20ml trước khi hành kinh 10 ngày.

5.2. Bài thuốc chữa bụng, ngực trường đau, đau dạ dày

Hương phụ	6g
Ô dược	9g
Cam thảo	3g

Sắc uống.

MÒ HOA TRẮNG

Tên khác: Bạch đồng nữ - Bán trắng - Lọ trắng - Mò mâm xôi.

Tên khoa học: *Clerodendrum philippinum* var. *Symplex* Wu et Fang

Họ: Cỏ roi ngựa (*Verbenaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Mò hoa trắng thuộc loại cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Lá mọc cách, phiến hình trứng, đầu nhọn, gốc lá hình tim, mép lá khía răng cưa thô, cuống lá dài. Hoa mọc ở ngọn, cụm hoa hình chùy hoặc xim 2 ngả, màu trắng ngà nên gọi là Bạch đồng nữ. Quả hạch hình cầu, có nhiều đài tồn tại bao ngoài, màu đen.

Cây mọc hoang ở các tỉnh miền núi nước ta. Các nước vùng đông nam Á cũng có Mò hoa trắng.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Thân, cành mang lá (herba *Clerodendri petasites*). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là trước khi cây ra hoa (khoảng tháng 2 - 3). Dem về, rửa sạch, phơi khô; độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%.

Mò hoa trắng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Mò hoa trắng có chứa flavonoid, tanin, coumarin, acid và aldehyd thơm.

4. Công dụng, cách dùng

Mò hoa trắng có tác dụng chống viêm, thanh nhiệt, giải độc, trừ thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Phụ nữ kinh nguyệt không đều, bạch đới, viêm loét cổ tử cung, viêm mật vàng da, mụn nhọt, lở ngứa; đau lưng, mỏi gối, huyết áp tăng...

Cách dùng:

Dùng 12 - 16g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

HỒNG HOA (HOA)

(*Flos Carthami tinctorii*)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Hồng hoa là hoa đã phơi khô của cây Hồng hoa (*Carthamus tinctorius* L.), họ Cúc (*Compositae = Asteraceae*).

Vị thuốc dài 1 - 2 cm. Màu vàng đỏ hay màu đỏ, mùi hơi thơm, vị hơi đắng; độ ẩm không quá 13%, tỷ lệ hoa biến màu nâu đen không quá 0,5%.

Hồng hoa đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Hồng hoa có flavonoid là carthamin (màu vàng), carthamon (màu đỏ).

3. Công dụng, cách dùng

Hồng hoa có tác dụng tăng co bóp tử cung, tăng trương lực tim, co mạch, tăng huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: kinh nguyệt không đều, bế kinh, ứ huyết, tụ huyết do chấn thương, mụn nhọt...

Cách dùng:

Dùng 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai và người huyết áp cao không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Hồng hoa

Bài thuốc chữa sau khi đẻ máu xấu không ra hết, đau bụng, phụ nữ bế kinh:

Hồng hoa, Nghệ đen, Tô mộc: mỗi vị 8g. Sắc và chế thêm một chén rượu, uống.



HÔNG HOA (HOA)
GAI (RỄ)
(*Radix Boehmeriae niveae*)

Tên khác: Trữ ma căn



1. Nguồn gốc, đặc điểm

Rễ đã phơi hoặc sấy khô của cây Gai làm bánh (*Boehmeria nivea* (L.) Gaud.), họ Gai (*Urticaceae*).

Vị thuốc là rễ hình trụ, hơi cong queo, dài 8 - 25cm, mặt ngoài có màu nâu xám hoặc nâu sẫm, có những vết nhăn dọc và ngang, thể chất cứng, mùi nhẹ, vị nhạt, nhai hơi dính răng; độ ẩm không quá 10%, tạp chất không quá 0,5%.

Rễ gai đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Rễ gai có flavonoid là rutin, tinh bột, acid chlorogenic (một loại tanin).

3. Công dụng, cách dùng

Rễ gai có tác dụng an thai, cầm máu, thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, kháng khuẩn. Dùng làm thuốc chữa các chứng bệnh: động thai, đau bụng, ra huyết, xích bạch đới, viêm cổ tử cung, mụn nhọt

Cách dùng:

Dùng 16 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hoàn.

Lưu ý: Người bị tỳ vị hư, đi lỏng không dùng.

An thai hoàn, lọ 100g, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g.

HẠ KHÔ THẢO

Tên khoa học: *Prunella vulgaris* L.

Họ: Hoa môi (*Lamiaceae* = *Labiatae*)

1. Mô tả, phân bố

Hạ khô thảo thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 40cm. Thân vuông, lá mọc đối chéo chữ thập, phiến lá hình trứng dài, đầu nhọn. Hoa tự bông, mọc ở ngọn, màu hơi tím.

Cây mọc hoang nhiều ở các tỉnh Trung du, miền núi nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hạ khô thảo là cụm quả đã phơi hay sấy khô của cây Hạ khô thảo.

Dược liệu có dạng hình chùy (có thể hơi dẹt do bị ép), màu nâu nhạt hay nâu đỏ, mùi nhẹ, vị nhạt. Độ ẩm không quá 12%, tỷ lệ vụn nát không quá 10%.

Hạ khô thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002)

3. Thành phần hoá học

Hạ khô thảo có D-fenchon, acid ursolic, tinh dầu, các muối vô cơ và một số chất có tính chất như alcaloid.

4. Công dụng, cách dùng

Hạ khô thảo có tác dụng làm mát gan, kháng khuẩn, lợi tiểu, tiêu viêm, hạ huyết áp... Dùng chữa các chứng bệnh: Viêm sưng vú, viêm tử cung, viêm da, vẩy nến, lở ngứa, mụn nhọt, lao, tràng nhạc, huyết áp tăng, nhức đầu, chóng mặt, đau nhức mắt...



Cách dùng:

- Dùng 9 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài, lấy Hạ khô thảo tươi giã, đắp lên chỗ sưng tấy.
- Trong dân gian, người ta có thể dùng Hạ khô thảo pha nước uống thay trà cho mát. Hạ khô thảo có trong thành phần “Bát bảo hương trà”

5. Bài thuốc có dùng Hạ khô thảo

Hạ khô thảo	8g
Chích Cam thảo	6g
Hương phụ	6g

Sắc uống.

Công dụng: Chữa gan yếu sinh đau mắt, bí tiểu tiện, phù thũng.

NGẢI CỨU

Tên khác: Cây thuốc cứu- Ngải - Nha ngải - Ngải cao

Tên khoa học: *Artemisia vulgaris* L.

Họ: Cúc (Asteraceae)



1. Mô tả, phân bố

Ngải cứu thuộc loại cây thảo sống lâu năm, cao 0,4 - 1,5m, lá mọc so le, phiến rộng, xẻ theo nhiều kiểu khác nhau, mặt trên xanh thẫm, mặt dưới màu tro trắng do có nhiều lông mịn như nhung. Hoa mọc tập trung đầu cành, hình đầu, màu vàng lục nhạt. Quả bé nhỏ, dài và nhọn. Toàn cây có mùi thơm hắc.

Cây mọc hoang hay được trồng khắp nơi trên đất nước ta vừa làm rau ăn, vừa làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Ngải cứu là thân cành mang ngọn

và lá. Thu hái quanh năm khi chưa ra hoa và lá đang tươi tốt. Cắt lấy đoạn thân cành dài 40cm, phơi trong râm hay sấy nhẹ cho khô.

3. Thành phần hoá học

Ngải cứu có chứa tinh dầu, flavonoid, coumarin, các chất sterol...

4. Công dụng, cách dùng

Ngải cứu có tác dụng điều hòa khí huyết, điều kinh, an thai, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: Kinh nguyệt không đều, bụng lạnh đau, băng huyết, rong kinh, động thai, thổ huyết, chảy máu cam, lỵ ra máu, viêm ruột...

Cách dùng:

Uống 6 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc hay dùng lá Ngải cứu tươi rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước uống.

Lưu ý: Người âm hư, huyết nhiệt không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Ngải cứu

5.1. Bài thuốc chữa động thai

Ngải diệp	8g	Đương quy	4g
A giao	4g	Sinh khương	4g
Đan sâm	4g	Nhân sâm	4g
Cam thảo	4g	Đại táo	8g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa đau bụng khi hành kinh

Ngải diệp	8g	Xuyên khung	4g
Ngô thù	4g	Đương quy	4g
Thục địa	8g	Bạch thược	4g
Hương phụ	4g	Tục đoạn	8g
Hoàng kỳ	4g		

Tán nhỏ, chế thành thuốc viên, uống 3-6g/lần/ ngày

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (....):

1. Hai bộ phận dùng làm thuốc của cây Ích mẫu là:

A.

B.

2. Bộ phận dùng làm thuốc của cây Bạch đồng nữ là:.....

3. Tên khoa học của cây Ngải cứu là:....., họ Cúc:

4. Cây Ích mẫu là cây thảo, thân....., lá mọc đối, hoa tự xim co, quả bế

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Ích mẫu thảo có flavonoid, alcaloid, glycosid steroid, tanin. A-B

6. Hương phụ có flavonoid, alcaloid, glycosid, tinh dầu, tanin. A-B

7. Ngải cứu có flavonoid, glycosid, tinh dầu, adenin, cholin. A-B

8. Rễ gai có alcaloid, tinh dầu, tinh bột, acid chlorogenic. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Sung úy tử là hạt cây Ích mẫu đã phơi khô.

B. Hương phụ là thân rễ cây Cỏ gấu đã phơi khô.

C. Ngải cứu là toàn cây Ngải cứu đã phơi khô.

D. Hồng hoa là nụ hoa của cây Hồng hoa đã phơi khô.

10. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc theo qui định là:

A. Hạ khô thảo 13%.

B. Rễ gai 13%.

C. Hồng hoa 14%.

D. Ngải cứu 14%.

11. Chất carthamin có trong dược liệu sau:
- A. Rễ cây Gai.
 - B. Lá cây Bạch đồng nữ.
 - C. Toàn cây Ngải cứu.
 - D. Hoa cây Hồng hoa.
12. Công dụng chữa bệnh chính của vị thuốc:
- A. Sung úy tử điều hòa kinh nguyệt.
 - B. Ngải cứu chữa phong thấp.
 - C. Bạch đồng nữ chữa mụn nhọt.
 - D. Hồng hoa chữa tụ huyết.
13. Cách dùng, liều lượng của vị thuốc:
- A. Ích mẫu dùng 15 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - B. Hương phụ dùng 5 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - C. Ngải cứu dùng 5 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
 - D. Rễ gai dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG LỢI TIỂU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc có tác dụng lợi tiểu.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG CHÍNH

CÂY MÃ ĐÈ

Tên khác: Bông mã đề - Cây vó ngựa - Xa tiên (TQ)

Tên khoa học: *Plantago major* L.

Họ: Mã đề (*Plantaginaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Mã đề thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, thân rất ngắn. Lá hình thìa, có cuống dài, mọc thành hình hoa thị ở gốc, mép lá nguyên hoặc khía răng cưa thưa, gân lá hình cung chạy dọc theo phiến rồi đồng quy ở gốc và ngọn lá. Hoa nhỏ, mọc thành bông ở kẽ lá, cuống hoa dài. Quả hình hộp, chứa nhiều hạt hình đa giác, màu nâu bóng.

Mã đề mọc hoang và được trồng khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Mã đề có ba bộ phận dùng làm thuốc là: Toàn cây (trừ gốc rễ), lá và hạt (Xa tiên tử).



2.1. Lá mã đề (folium Plantaginis): Thu hái lúc cây sắp ra hoa, phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tro toàn phần không quá 14%.

2.2. Cây mã đề: Thu hái cả cây, cắt bỏ rễ, phơi sấy khô.

2.3. Sa tiên tử (semen Plantaginis): Thu hái lúc quả già, rũ lấy hạt, phơi sấy khô, độ ẩm không quá 10%, hạt lép không quá 2%, chỉ số nở ít nhất là 5.

Hạt mã đề đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Lá mã đề có flavonoid là baicalein, scutellarein, ancubosid, một lacton là liliolid, chất nhầy, carotenoid, các vitamin C, K, tanin, acid oleanolic.

Sa tiên tử có chất nhầy, thành phần của chất nhầy có polysaccharid là plantasan; các acid hữu cơ, dầu béo.

Cây Mã đề có glycosid tên là aucubin, men và emulsin.

4. Công dụng, cách dùng

Mã đề có tác dụng lợi tiểu, tăng thải trừ Ure, acid uric, muối, giãn phế quản, kháng khuẩn, kháng viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, phù thũng, tiểu tiện ra máu, viêm thận, viêm bàng quang, viêm phế quản, phế nhiệt, ho lâu ngày, đau mắt đỏ, lỵ. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, sưng tấy.

Cách dùng:

- Lá mã đề dùng 15 - 20 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Sa tiên tử dùng 10 - 15 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài: Lấy lá, thân tươi, rửa sạch, giã nát, đắp lên chỗ đau.

5. Bài thuốc có dùng Mã đề

5.1. Bài thuốc chữa phù thũng, bí tiểu tiện

Lấy hạt (15g) hay toàn cây (bỏ rễ) (30g). Sắc uống. Có thể thêm Trạch tả (9g) vào sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa gan nóng làm đau mắt sưng tấy:

Hạt Mã đề	18g	Bạch tật lê	18g
Hoàng cầm	18g	Hạt muồng	18g
Long đởm	18g	Cúc hoa	18g

Tán thành bột, uống 9g/ lần; ngày 3 lần.

TRẠCH TẢ

Tên khác: Mã đề nước

Tên khoa học: *Alisma plantago-aquatica* L. var. *orientale* (Sammuels) Juzep.

Họ: Trạch tả (*Alismataceae*)



1. Mô tả, phân bố

Trạch tả thuộc loại cây thảo, cao 60 - 100 cm. Thân rễ có dạng hình cầu, hình trứng hay hình con quay, màu trắng. Lá mọc thành cụm ở gốc, cuống lá dài, có bẹ ôm vào nhau hình hoa thị, phiến lá nguyên, hình trứng, đầu lá nhọn, gân hình cung. Hoa tự có cuống dài, hợp thành tán, màu trắng hồng. Quả phức gồm nhiều quả bé.

Trạch tả mọc hoang hay được trồng ở các ruộng nước, ao nông có bùn lầy. Các tỉnh có nhiều Trạch tả là: Lào cai, các tỉnh vùng Tây bắc và vùng đồng bằng sông Hồng.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Trạch tả là thân rễ (rhizoma *Alismatis*). Thu hoạch một năm hai vụ (vào tháng 6 và tháng 12). Nhổ cả cây, cắt lấy củ, gọt sạch rễ con, phơi hoặc sấy khô, rồi xát cho hết rễ con và vỏ thô ở ngoài, độ ẩm không quá 12%.

Dược liệu hơi có mùi, vị ngọt, hơi đắng.

Trạch tả đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Trạch tả có chứa tinh dầu có dẫn chất triterpen (alisol A, B, C và epialisol A), tinh bột, nhựa, protein, các chất vô cơ.

4. Công dụng, cách dùng

Trạch tả có tác dụng: Lợi tiểu, trừ thấp nhiệt, mát thận, trị tả, lý và bổ huyết cho phụ nữ đang nuôi con. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, viêm thận, đi tiểu ra máu, đái buốt, cước khí, bụng đầy trướng; phụ nữ ít sữa.

Cách dùng:

Dùng 6 - 9 g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán.

Lưu ý: Người thận hoả hư, tỳ hư không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Trạch tả

5.1. Bài thuốc chữa cước khí, bí đại tiểu tiện, tức ngực, đầy bụng

Bình lang	4g	Trạch tả	8g
Xích phục linh	4g	Chỉ xác	4g
Mộc thông	4g	Khiên ngư	6g

Tán thành bột, sắc với nước gừng tươi, hành ta, uống.

5.2. Bài thuốc chữa viêm thận cấp, tiểu tiện ít, phù

Trạch tả	12g
Phục linh	12g
Mã đề	12g
Trư linh	12g

Sắc uống.

PHỤC LINH

(*Poria*)

Tên khác: Nấm rễ thông- Bạch linh- Bạch phục linh- Phục thâm

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thể quả đã phơi hay sấy khô của nấm Phục linh (*Poria cocos* (Schw.) Wolf), họ Nấm lỗ (*Polyporaceae*) kí sinh trên rễ một số loài thông. Dược liệu có nhiều hình dạng khác nhau: hình cầu, hình thoi, hình cầu dẹt hay khối không đều với độ to, nhỏ không đồng nhất. Mặt ngoài màu nâu đen xù xì, nhăn nheo, có khi thành bươu, cắt ngang thấy bề mặt lõm nhón

màu trắng là bạch phục linh hoặc màu hồng là xích phục linh, còn phục linh thâm là những “củ” phục linh ở giữa có lõi gỗ rỗng thông.

Phục linh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Phục linh có đường pachymose, glucose, fructose, chất khoáng.

3. Công dụng, cách dùng:

Phục linh có tác dụng: Lợi tiểu, kiện tỳ, an thần. Dùng làm thuốc chữa các chứng bệnh: Bí tiêu tiện, thủy thũng trương mạn, tiêu hóa kém, tiêu chảy, bụng đầy trướng, kém ngủ, chân tay mỏi, hồi hộp, lo âu.

Cách dùng:

Dùng 9 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột.

4. Bài thuốc có dùng Phục linh

4.1. Bài thuốc chữa phù thũng, tiểu tiện khó

Phục linh 12g

Trạch tả 9g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa phụ nữ có thai bị phù, người yếu mệt:

Phục linh 250g

Bột cám gạo 125g

Làm thành bột. Chia uống 9g/lần; ngày 2 lần với nước ấm.

CỎ TRANH

Tên khác: Cỏ săng - Bạch mao (TQ)

Tên khoa học: *Imperata cylindrica* P. Beauv

Họ: Lúa (*Poaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cỏ tranh là loại cỏ sống lâu năm, thân rễ cứng ăn sâu trong đất, cao 0,6 - 1,2m, thẳng, nhẵn, đốt thân có lông mềm. Lá hẹp và dài, đầu thuôn,

mặt trên có lông ráp. Hoa tự bông hình chùy, màu trắng. Hạt nhỏ có nhiều lông dài và nhẹ.

Cây mọc khỏe khắp vùng đồng bằng, trung du và miền núi nước ta. Cỏ tranh thường mọc thành bãi lớn trên nương rẫy hoang hay vùng đồi núi trống.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cỏ tranh là thân rễ (gọi là Bạch mao căn). Thu hái vào mùa thu và mùa xuân. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ phần trên cỏ rễ, rửa sạch đất cát, tuốt bỏ sạch bẹ và rễ con, phơi sấy khô, phân loại to nhỏ và buộc thành bó. Vị thuốc có dạng hình trụ, mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều đốt và nếp nhăn dọc. Bạch mao căn có mùi thơm nhẹ, vị hơi ngọt, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Bạch mao căn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Rễ cỏ tranh có glucose, fructose, acid hữu cơ và nhiều chất khác chưa được nghiên cứu rõ.

4. Công dụng, cách dùng

Bạch mao căn có tác dụng làm mát huyết, cầm máu và lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, phù thũng, đái buốt, đái rắt, tiểu tiện ra máu, sốt nóng, khát nước, sốt vàng da.

Cách dùng:

Dùng 9 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc (dùng tươi 30-60g).

5. Bài thuốc có dùng Bạch mao căn:

5.1. Bài thuốc chữa phù thũng do viêm thận cấp, bí tiểu tiện, vàng da, ho gà:

Bạch mao căn (tươi) 30g

Vỏ quả dưa hấu 30g



Râu ngô 9g

Xích tiêu đậu 12g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa tiểu tiện ra máu

Bạch mao căn 20g

Thán khương 4g

Thêm mật ong trắng, sắc uống.

RÂU NGÔ

(Styli et Stigmata Maydis)

Tên khác: Ngọc thực tu

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Râu ngô là vôi và nùm nhụy ở bắp đã già của cây Ngô (*Zea mays* L.), họ Lúa (*Gramineae = Poaceae*). Thu hái khi thu hoạch ngô, phơi khô. Vị thuốc có màu vàng óng, hơi có mùi thơm, vị hơi ngọt. Độ ẩm không quá 13%, sợi đen không quá 3%, tạp chất không quá 1%, sợi vụn nát không quá 1%.

2. Thành phần hoá học

Râu ngô có tinh dầu, chất béo, saponin, glycosid đắng, vitamin C, K, chất nhầy, các muối kali, calci.

3. Công dụng, cách dùng

Râu ngô có tác dụng lợi tiểu, tiêu thũng, thông mật, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: phù thũng, đái rắt, đái buốt, viêm đường tiết niệu, viêm túi mật, vàng da...

Cách dùng:

Dùng 10 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng.

4. Bài thuốc có dùng Râu ngô

4.1. Bài thuốc chữa cao huyết áp

Râu ngô sắc uống thay nước hàng ngày; ngày 2-3 lần; mỗi lần 2-3 bát. Dùng liên tục trong vài tháng.

4.2. Bài thuốc chữa phù thũng, viêm thận, đái đỏ, viêm gan, tắc mật...

Dùng 40 g râu ngô sắc uống/ ngày.

Ghi chú: Có thể dùng lõi thân cây ngô thay cho râu ngô, có tác dụng tương tự.

TỠ GIẢI (THÂN RỄ)

(Rhizoma Dioscoreae)

1. Nguồn gốc

Tỳ giải là thân rễ (quen gọi là củ) đã phơi hoặc sấy khô của cây Tỳ giải (*Dioscorea tokoro* Makino), họ Củ nâu (*Dioscoreaceae*).

2. Thành phần hóa học

Thân rễ có saponosid là dioscin, dioscorea saponin.

3. Công dụng, cách dùng

Tỳ giải có tác dụng lợi tiểu, khu phong, trừ thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, nước tiểu đục, đái rắt, đái buốt, tiêu độc, mụn nhọt, đau gân cốt do phong thấp.

Cách dùng:

- Ngày dùng 12 - 18 g, dạng thuốc sắc hay thuốc bột.
- Tỳ giải còn được dùng làm nguyên liệu trong nghiên cứu, tổng hợp progesteron và cortison.

4. Bài thuốc có dùng Tỳ giải

4.1. Bài thuốc chữa đái rắt, đái đục do thấp nhiệt

Tỳ giải	10g
Ích trí nhân	10g
Cam thảo	6g
Thạch xương bồ	10g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đau cứng khớp, chân tay đau nhức

Tỳ giải	10g	Ngưu tất	10g
Bạch truật	10g	Đan sâm	12g
Phụ tử chế	6g	Chỉ xác	6g

Tán thành bột, luyện với mật ong, làm thành viên hoàn. Ngày uống 10g với rượu ấm.

THÔNG THẢO (LÔI TÂM)

(*Medulla Tetrapanax*)

Tên khác: Thông thoát- Co tang nóc (Thái)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là lõi thân đã phơi hoặc sấy khô của cây Thông thảo (*Tetrapanax papyriferus* (Hook.) K. Koch.), họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

Vị thuốc có dạng hình trụ, dài 20-40cm. Mặt ngoài có màu trắng hoặc vàng nhạt, có rãnh dọc nông. Thể chất nhẹ, mềm, xốp. Thông thảo không mùi, vị.

Thông thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thông thảo có chứa Protein, chất béo.

3. Công dụng, cách dùng

Thông thảo có tác dụng lợi tiểu, lợi sữa, thông khí, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, tiểu tiện khó, không ra sữa.

Cách dùng:

Dùng 3 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Thông thảo

Thông thảo	3g	Cát cánh	4g
Cù mạch	4g	Sài hồ	4g

Thiên hoa phấn	4g	Mộc thông	4g
Thanh bì	4g	Bạch chỉ	4g
Xích thực	4g	Liên kiều	4g
Cam thảo	4g		

Sắc uống.

Công dụng: Chữa các chứng bí tiểu tiện.

MỘC THÔNG (THÂN)

(*Caulis Clematidis*)

Tên khác: Quan mộc thông - Hoài mộc thông - Tiểu mộc thông - Bạch mộc thông

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Mộc thông là thân leo đã phơi hoặc sấy khô của cây Tiểu mộc thông (*Clematis armandii* Franch.) hoặc cây Tú cầu đằng (*Clematis montana* Buch. - Ham. ex DC), họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

Vị thuốc có dạng hình trụ tròn dài, hơi cong. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng, có rãnh nứt dọc. Mấu thường phình to, có vết sẹo của lá và cành. Thể chất cứng, khó bẻ, không mùi, vị nhạt.

Mộc thông đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Mộc thông có chứa glycosid, tinh dầu và các muối kali.

3. Công dụng, cách dùng

Mộc thông có tác dụng lợi tiểu, lưu thông khí huyết, lợi sữa, điều hòa kinh nguyệt. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, đái rắt, bế kinh, ít sữa và đau khớp.

Cách dùng:

Dùng 3 - 6 g/ngày, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Mộc thông

4.1. Bài thuốc chữa đái rắt, người nóng, miệng lở loét

Sinh địa	15g	Mộc thông	10g
Hoàng cầm	10g	Cam thảo	3g

Tán bột hoặc sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa phụ nữ tắc sữa sau khi sinh đẻ

Mộc thông	10g
Chân giò lợn	1 đôi

Ninh mộc thông với chân giò lợn, ăn chân giò, uống nước canh. Có thể nấu thành cháo ăn.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Ba bộ phận dùng làm thuốc của cây Mã đề gồm:

- A.
- B.
- C.

2. Phục linh còn có các tên khác là:

- A.
- B.
- C.
- D.

3. Tên khoa học của Nấm rễ thông là:

4. Trạch tả là cây thảo được trồng ở các,có bùn lầy, lá mọc ở gốc, hoa tự có....., quả phức gồm nhiều quả bế.

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- 5. Lá Mã đề có alkaloid, các vitamin, acid hữu cơ. A - B
- 6. Trạch tả có tinh bột, nhựa, protein. A - B

7. Phục thâm có pachymose, glucose, fructose. A - B

8. Rễ Cỏ tranh có glucose, fructose, acid hữu cơ. A - B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Tỳ giải là rễ đã phơi khô của cây Tỳ giải.

B. Thông thảo là thân đã phơi khô của cây Thông thảo.

C. Mộc thông là dây leo đã phơi khô của cây Mộc thông.

D. Bạch mao căn là thân rễ đã phơi khô của cây Cỏ tranh.

10. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc là:

A. Râu ngô có độ ẩm không quá 13%;

B. Rễ cỏ tranh có độ ẩm 13%;

C. Trạch tả có độ ẩm 12%;

D. Lá mã đề có độ ẩm 15%;

11. Công dụng chữa bệnh của các vị thuốc:

A. Phục linh chữa yếu tim, hồi hộp.

B. Tỳ giải chữa viêm thận, nước tiểu đục.

C. Thông thảo chữa bí tiểu tiện, tắc tia sữa.

D. Trạch tả chữa thận hư, viêm đường tiết niệu.

12. Cách dùng các vị thuốc:

A. Sa tiền tử dùng 5 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

B. Râu ngô dùng 10 - 20 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

C. Tỳ giải dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

D. Thông thảo dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.

Bài 18

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG NHUẬN GAN, LỢI MẬT

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc có tác dụng nhuận gan, lợi mật.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

NGHỆ

Tên khác: Khương hoàng - Uất kim - Khá lằng (Mông)

Tên khoa học: *Curcuma longa* L.

Họ: Gừng (*Zingiberaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 0,5 - 1 m, thân rễ phân nhiều nhánh, màu vàng, mùi hắc. Lá to, hình dải, mọc so le, mép lá nguyên, cuống lá có bẹ. Hoa tự bông, mọc ở kẽ lá, màu vàng, có lá bắc màu lục hoặc pha hồng ở đầu. Quả nang hình cầu có 3 ô mở bằng van.

Nghệ được trồng khắp nơi trên đất nước ta, dùng làm gia vị và làm thuốc.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nghệ là thân rễ (quen gọi là củ). Thu hoạch vào mùa thu (tháng 8 - 9). Đào

lấy thân rễ, cắt bỏ rễ con, sấy khô hoặc đồ chín rồi sấy khô gọi là Uất kim, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Vị thuốc có dạng hình trụ, dài 2 - 5cm, mặt ngoài màu xám nâu, nhăn nheo, có những vòng ngang sít nhau, đôi khi còn vết tích của nhánh và rễ con.

Nghệ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Uất kim có chất màu gồm hỗn hợp curcumin I, II, III; tinh dầu trên 1,5%. Thành phần của tinh dầu gồm các sesquiterpen như zingiberen, D- α -phellandren, sabinen, cineol, borneol, urmeron, arturmeron, dehydroturmeron, curcumen, α, γ -alantolacton.

4. Công dụng, cách dùng

Uất kim có tác dụng nhuận gan, lợi mật, sát khuẩn, chống viêm, làm giảm huyết áp. Dùng chữa các chứng bệnh: viêm gan, vàng da, loét dạ dày, phụ nữ sau sinh để đau bụng, bế kinh, kinh không đều; ngoài ra còn dùng làm gia vị, thuốc thử.

Cách dùng:

Uất kim dùng 4 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc cốm, thuốc viên.

5. Bài thuốc có dùng Nghệ

5.1. Bài thuốc chữa ứ huyết sau khi đẻ, đau bụng

Nghệ vàng 10g

Quế tâm 5g

Tán thành bột, mỗi lần uống 5g; ngày 2 lần.

5.2. Bài thuốc chữa đau dạ dày

Nghệ vàng 10g

Ô dược 5g

Cam thảo 3g

Tán thành bột, uống mỗi lần 3g; ngày 3 lần.

NHÂN TRẦN

Tên khác: Hoắc hương núi- Nhân trần Việt Nam

Tên khoa học: *Adenosma caeruleum* R. Br.

Họ: Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*)

1. Mô tả, phân bố



Nhân trần thuộc loại cây thảo, sống hàng năm, cao 0,3 - 1 m, thân tròn màu tím, toàn thân và lá có lông trắng. Lá mọc đối, hình trái xoan nhọn, mép lá khía răng cưa tù, gân lá hình lông chim, cuống ngắn. Hoa tự chùm hoặc bông, mọc ở kẽ lá, màu lam tím. Quả nang hình trứng trong chứa nhiều hạt nhỏ.

Nhân trần thường mọc hoang hay được trồng ở vùng đồi núi, bờ ruộng vùng trung du. Các tỉnh có nhiều Nhân trần là: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Giang... Các nước trong khu vực đông nam Á cũng có Nhân trần.

Nhân trần thường hay bị nhầm lẫn với cây Bồ bồ (*Adenosma capitatum* Benth.), họ Hoa mõm chó (*Scrophulariaceae*) mà nhân dân hay dùng nấu nước uống.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Nhân trần là thân, cành mang lá và hoa. Thu hái lúc cây đang ra hoa, phơi khô, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Nhân trần đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Nhân trần có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là cineol. Ngoài ra còn có các chất flavonoid, saponin, acid thơm.

4. Công dụng, cách dùng

Nhân trần có tác dụng nhuận gan, lợi mật, lợi tiểu, khu phong, trừ thấp, giúp tiêu hóa, làm ra mồ hôi. Dùng chữa các chứng bệnh: hoàng đản, tiểu tiện ít và vàng đục; phụ nữ sau khi sinh để kém ăn.

Cách dùng:

Dùng 10 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc hãm .

Nhân dân ta thường dùng Nhân trần nấu nước uống thay chè rất tốt.

5: Bài thuốc có dùng Nhân trần

Nhân trần	15g	Đại hoàng	4g
Chi tử	12g	Nước	800ml

Sắc còn 250ml, uống trong ngày, chia làm 3 lần.

Công dụng: Chữa vàng da, nước tiểu vàng, miệng khô, tiểu tiện khó khăn.

CÂY ACTISÔ

Tên khoa học: *Cynara scolymus L.*

Họ: Cúc (*Compositae = Asteraceae*)

1. Mô tả, phân bố

Actisô thuộc loại cây thảo, sống nhiều năm, cao 1 - 2 m, trên thân và mặt dưới lá có lông mịn trắng như bông. Năm thứ nhất cây có một vòng lá, lá to dài, mọc cách, phiến lá khía sâu thành nhiều thùy, mép lá có gai, gân lá nổi rõ. Năm thứ hai từ giữa cây mọc lên một thân cao tới 1,5m, mang cụm hoa to hình đầu, màu tím nhạt. Quả đóng, màu nâu xám, bên trên có mào lông trắng.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Actisô là lá. Thu hái vào lúc cây chưa

ra hoa, dọc bỏ cuống, phơi hoặc sấy khô. Cần ổn định dược liệu trước bằng hơi nước nóng có áp suất cao trước khi chế biến.

Vị thuốc là lá nhăn nheo, có nhiều lông trắng, vón vào nhau, không mùi, vị mặn và đắng.

Actisô đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Lá Actisô có chất đắng là cynarin (diester cafeic của acid quinic), các chất phân huỷ của cynarin như acid cafeic, acid clorogenic, neoclorogenic, các flavonoid dẫn chất của luteolin như scolymosid, cyanosid, cynarotriosid; ngoài ra còn có pectin, acid malic, các sterol, alcol triterpenic, sapogenin, các muối hữu cơ của kim loại, nhiều nhất là muối của kali.

4. Công dụng, cách dùng:

Actisô có tác dụng phục hồi tế bào gan, tăng chức năng chống độc của gan, phòng ngừa xơ vữa động mạch, làm hạ cholesterol, giảm lipid máu, bảo vệ gan, thông tiểu tiện. Dùng chữa các chứng bệnh về gan, thận.

Cách dùng:

Lá Actisô dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, hãm, siro thuốc, cao lỏng, cao mềm hay thuốc tiêm tinh chất lá Actisô.

5. Các chế phẩm phối hợp của Actisô đã có lưu hành trên thị trường: Artichol; Betasiphon; Heparophrol; Hephytol...

DANH DÀNH

Tên khác: Hồng chi tử - Sơn chi tử - Mác làng cương (Tày)

Tên khoa học: *Gardenia jasminoides Ellis*

Họ: Cà phê (*Rubiaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m, phân nhánh nhiều, quanh năm xanh tốt. Lá mọc đối hoặc mọc vòng 3 lá một, có lá kèm rộng ôm lấy thân cây. Hoa to, mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng, mùi thơm, có đài tồn tại. Quả hình chén nhỏ với 6 - 9 góc, có 3 - 5 ngăn, lúc chín có màu vàng đỏ, trong chứa nhiều hạt dẹt, màu vàng tươi.

Dành dành mọc hoang nhiều ở vùng rừng núi hay được trồng ở đồng bằng. Các tỉnh có nhiều Dành dành là: Hà Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh...



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Dành dành là Quả (fructus Gardeniae). Thu hái vào mùa thu đông khi quả chín, bỏ cuống, đồ qua hơi nước, lấy ra phơi hoặc sấy nhẹ cho khô, độ ẩm không quá 13%, tỷ lệ nhân đen không quá 0,5%, tạp chất hữu cơ và hạt non lép, vỏ không quá 2%.

Vị thuốc là quả hình thoi, màu vàng cam hay đỏ nâu, đôi khi có màu đỏ xám, bóng. Dành dành có mùi nhẹ, vị chua và đắng.

Dành dành đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Chi tử có flavonoid là gardenin màu vàng, tanin, tinh dầu, chất keo, dầu béo.

4. Công dụng, cách dùng

Chi tử có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, lương huyết, giải độc, cầm máu... Dùng chữa các chứng bệnh: bệnh về gan mật, vàng da, viêm gan, sốt nóng trong người, buồn bực, thổ huyết, đại tiểu tiện ra máu, mụn nhọt...

Cách dùng:

- Dùng 6 - 12 g/ngày, dạng thuốc sắc, dùng dạng tươi (Sinh chi tử) hay chi tử sao cháy sém (Tiêu chi tử).
- Dùng ngoài, giã đắp lên các vết thương bầm tím.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Nêu 2 tên khác thường gọi của cây Nghệ:

A.

B.

2. Tên khoa học cây Actisô là:, họ Cúc:

3. Nhân trần là cây thảo, thân tròn, lá, hoa, quả nang hình trứng.

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Rễ cây Nghệ có tinh dầu, chất màu curcumin. A-B

5. Nhân trần có tinh dầu, thành phần chính của tinh dầu là cineol. A-B

6. Lá Actisô có flavonoid, acid hữu cơ, saponin. A-B

7. Chi tử có glycosid là gardenin, tanin, lipid. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

8. Nguồn gốc của các vị thuốc:

A. Uất kim là rễ cây Nghệ vàng đã phơi khô.

B. Nhân trần là cành mang lá đã phơi khô của cây Nhân trần.

C. Actisô là lá và hoa đã phơi khô của cây Actisô.

D. Chi tử là quả đã phơi khô của cây Dành dành.

9. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc là:

A. Chi tử có độ ẩm 13%;

B. Nhân trần có độ ẩm 13%;

C. Chi tử có độ ẩm 13%;

D. Uất kim có độ ẩm không quá 12%.

10. Công dụng của các vị thuốc:

- A. Uất kim chữa đau dạ dày, hoàng đản.
- B. Nhân trần chữa viêm gan, giúp tiêu hóa.
- C. Lá Actisô chữa xơ vữa động mạch, lợi tiểu.
- D. Chi tử chữa các bệnh về gan mật, vàng da.
- E. Tất cả đều đúng.

11. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Chi tử dùng 10 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Lá Actisô dùng 20 g/ ngày, dạng thuốc hãm.
- C. Nhân trần dùng 30 g/ ngày, dạng thuốc hãm.
- D. Uất kim dùng 20 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- E. Tất cả đều sai.

KỸ THUẬT TRỒNG CÂY THUỐC

MỤC TIÊU

1. Trình bày được các yếu tố ảnh hưởng căn qua tâm trong kỹ thuật trồng cây thuốc.
2. Trình bày được kỹ thuật chung trong việc trồng cây thuốc.
3. Vận dụng được những kiến thức đã học vào thực tế trong hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

Cây thuốc cũng như nhiều loài thực vật khác, quá trình sinh trưởng và phát triển của chúng phụ thuộc rất nhiều yếu tố như: Giống, khí hậu, thời tiết, thổ nhưỡng, điều kiện chăm sóc, phân bón và phòng chống sâu bệnh... Mặt khác, cây thuốc có những đặc điểm khác nhau về bộ phận dùng làm thuốc nên việc gieo trồng đòi hỏi những kỹ thuật riêng cho từng loại cây mới đạt năng suất và chất lượng cao.

Trong phạm vi chương trình, chúng ta chỉ đề cập đến những yếu tố ảnh hưởng chính và những kỹ thuật chung trong trồng cây thuốc.

1. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến công việc trồng cây thuốc

1.1. Khí hậu-Thời tiết

1.1.1. Sinh thái và thời vụ

Cây thuốc có những yêu cầu về điều kiện khí hậu, thời tiết nhất định để sinh trưởng và phát triển. Có những loại cây quen sống những vùng có khí hậu lạnh, như: Tam thất, Hoàng liên, Sa sâm...; ngược lại, có những loại cây ưa sống nơi ấm áp, như: Ngưu tất, Địa hoàng, Hoài sơn...

Ngoài ra, việc gieo trồng cây thuốc còn phải chọn thời vụ thích hợp với từng vùng miền, căn cứ vào điều kiện khí hậu tại nơi đó, để nhằm mục đích là cây dễ mọc, thời gian phát triển ngắn, chóng thu hoạch và năng suất cao..

Thí dụ: Ở vùng đồng bằng và trung du nước ta thường có khí hậu nóng thì nên trồng vào mùa thu, khi thời tiết mát mẻ; ở miền núi cao thường có khí hậu mát quanh năm thì nên trồng vào đầu mùa xuân.

1.1.2. Ánh sáng

Ánh sáng rất quan trọng đối với đời sống thực vật nói chung và cây thuốc nói riêng. Thiếu ánh sáng thì cây không thể mọc được và kém phát triển, lá mỏng, khó hoặc không ra hoa và cho quả. Tuy nhiên nếu ánh sáng quá nhiều so với nhu cầu của cây cũng không tốt đối với nhiều loại cây. Cây bị nắng dọi quá nhiều sẽ cằn lại, lá dày, hoa dễ biến sắc...

Như vậy, ánh sáng rất cần cho cây thuốc nhưng nhu cầu về ánh sáng của từng loại cây có khác nhau.

Thí dụ: Hoắc hương cần ít ánh sáng nên phải trồng chỗ râm mát; Sinh địa ưa nắng thì cần trồng nơi nhiều ánh sáng...

1.1.3. Nhiệt độ

Nhiệt độ quá cao hay quá thấp so với yêu cầu cũng có ảnh hưởng không tốt đến việc gieo trồng và sự phát triển của cây thuốc. Nhiệt độ quá thấp (rét) thì hạt gieo khó mọc hay mọc chậm; nhiệt độ quá cao thì cây sẽ bị khô héo. Vì vậy, trong quá trình gieo trồng cây thuốc, cần có biện pháp chủ động nhằm ổn định nhiệt độ thích hợp bằng cách che vườn ươm, phủ rơm ra, tưới nước...

Nói chung, nhiệt độ thích hợp cho đa số cây thuốc là khoảng 18 - 28°C.

1.1.4. Độ ẩm

Độ ẩm không khí và đất trồng cũng có ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển của các cây thuốc. Độ ẩm quá thấp, cây dễ khô cằn; độ ẩm quá cao thì dễ gây thối rễ...

Nhu cầu về độ ẩm không chỉ phụ thuộc vào từng loại cây mà còn phụ thuộc vào từng thời kì phát triển của cây. Thông thường, lúc mới gieo hạt và cây còn non thì cần giữ độ ẩm thường xuyên. Nhưng khi cây đã ra hoa, kết hạt thì nhu cầu về độ ẩm lại thấp. Nếu độ ẩm quá cao thì hoa nở ít, hạt lép..., đa số các cây thuốc ưa ẩm lại rất sợ úng ngập.

Thí dụ: Bạc hà nếu bị ngập nước thì cây sẽ chết; Địa hoàng, Bạch chỉ nếu bị úng sẽ bị thối củ.

Thông thường các cây thuốc cần có độ ẩm đều trong quá trình sinh trưởng, lượng mưa trung bình khoảng 1500mm/năm là thích hợp nhất.

1.2. Chọn đất - luân canh

Phần nhiều cây thuốc ưa đất thịt pha cát, tơi, xốp, nhiều mùn. Những nơi đất cát sỏi rời rạc hay nhiều sét dính và đọng nước đều không thể trồng được cây thuốc. Đất chua phèn cũng không thích hợp với cây thuốc.

Việc chọn đất trồng cây thuốc phải gắn liền với việc luân canh. Luân canh có tác dụng là tận dụng được các chất dinh dưỡng có trong đất hay các cây trồng có thể hỗ trợ nhau trong quá trình sống.

Thí dụ: Ruộng cấy một vụ lúa sau đó trồng Bạch chỉ sẽ làm cho đất đồng đều, cỏ dại ít, đỡ sâu bệnh.

Luân canh có nhiều cách, thí dụ: trồng xen cây lấy củ với cây lấy lá, như Bạch chỉ - Ích mẫu; Cây có rễ ăn nông với cây có rễ ăn sâu, như: Ngưu tất- Địa liền; hoặc luân canh cây thuốc-cây lương thực...

Thông thường, cây thuốc trồng luân canh với cây lương thực cho sản lượng cao hơn là trồng chuyên canh.

1.3. Làm đất

Đất trồng cây thuốc phải được cày ải, phơi và cày bừa kỹ nhiều lần. Nếu đất trồng cây thuốc có rễ ăn sâu thì phải cày sâu 20-30cm, bừa nhiều lần, làm cho đất tơi xốp. Việc làm đất trồng cây thuốc phải đảm bảo sao cho đất giữ được độ ẩm thích hợp và kết hợp được với công tác phòng trừ sâu bệnh. Vì vậy, sau khi cày, cần bừa ngay; nếu có điều kiện thì nên trộn thuốc phòng trừ sâu bệnh vào đất ngay trong khâu làm đất. Cần phải làm sạch cỏ rồi đốt thành tro bón cho đất và loại bỏ được các mầm sâu bệnh.

Đối với vườn ươm gieo hạt, phải làm đất thật nhỏ, mịn và chú ý khi dùng các thuốc trừ sâu trộn vào đất phải bảo đảm cho sự phát triển của cây con còn non.

Sau khi làm đất xong, phải đánh luống để tiện cho việc tưới tiêu và chăm sóc cây. Luống được đánh cao hay thấp, rộng hay hẹp là tùy thuộc vào từng loại cây trồng.

Thí dụ:

- Với cây trồng để lấy hoa, lá như Bạc hà, Cúc hoa hay những cây ưa ẩm như Mần tưới, Mã đề ...thì luống không cần cao.
- Với những cây lấy củ, lấy rễ như: Ngưu tất, Sa sâm, Bạch chỉ...hay những cây mà thời vụ qua mùa mưa thì lại cần đánh luống cao. Khi lên luống, cần kết hợp bón lót ngay.

1.4. Bón phân

Cũng như các loại cây trồng khác, cây thuốc cũng cần phải được bón phân để bổ sung nguồn dinh dưỡng cho cây trong quá trình phát triển mới có được năng suất cao.

1.4.1. Các loại phân thường dùng bón cho cây thuốc

- **Phân hữu cơ:** Là loại phân thích hợp nhất vì có nhiều ưu điểm. Phân hữu cơ có nhiều nguồn gốc khác nhau như: Phân chuồng, phân bắc ủ hoại mục, phân xanh, bèo dậu... đều có thể sử dụng bón cho cây thuốc.
- **Phân vô cơ:** Việc dùng phân vô cơ bón cho cây thuốc là nhằm mục đích cung cấp kịp thời các chất dinh dưỡng cho cây và bổ sung thêm các yếu tố mà phân hữu cơ còn thiếu. Các loại phân vô cơ thường dùng là:
 - **Phân lân:** Đây là loại phân cung cấp chất cần cho cây tạo các mô, làm cho cây cứng, chắc. Cây thiếu lân sẽ yếu ớt, hạt, quả lép. Phân lân thường khó hấp thu nên thường được bón lót cùng với phân hữu cơ là thích hợp nhất.
 - **Phân đạm:** Là loại phân cung cấp nitơ cho cây dưới dạng muối hòa tan nên cây hấp thụ nhanh, hiệu quả kịp thời. Cây thiếu đạm sẽ làm cho cây cằn cỗi, lá úa vàng, hoa không trở được hay dễ bị thui chột. Nhưng cũng cần lưu ý là nếu bón quá nhiều đạm, cây sẽ phát triển quá mức nên ít ra hoa, củ ít bột, mỏng nước và khó chế biến nên chất lượng thấp.
 - **Phân Kali:** Phân kali có tác dụng giúp cho cây chóng tạo mô, xúc tiến quá trình hình thành tinh bột, tăng khả năng chống rét, chống sâu bệnh, đồng thời cũng giúp cho việc hấp thụ đạm của cây. Phân kali rất thích hợp với các loại cây lấy củ, lấy rễ, lấy hạt. Phân kali có thể dùng bón lót hay hay bón thúc đều được.
 - **Vôi:** Vôi có tác dụng cung cấp calci cho cây. Thiếu vôi, rễ cây sẽ kém phát triển, hoa chóng rụng, ... ngoài ra, vôi còn có tác dụng khử chua và củng cố kết cấu của đất. Tuy nhiên, những loại đất không bị chua thì có thể không cần bón vôi hay bón vôi lượng ít.

1.4.2. Cách bón phân

- **Bón lót:** Khi lên luống, cần phải chuẩn bị phân chuồng, phân xanh đã xử lí mục để bón lót. Số lượng phân bón lót khoảng 20 - 30 tấn cho

1 ha. Tùy thuộc vào từng loại cây thuốc được trồng mà có thể bón lót thêm phân hóa học với tỉ lệ thích hợp.

Cách bón lót tùy theo cách trồng, có thể vãi đều nếu là trồng cách gieo vãi hay vườn ươm; rải theo hàng, theo hốc nếu là trồng thành hàng hay thành bụi. Sau khi rắc phân, cần trộn đều với đất rồi mới gieo trồng.

- **Tưới và bón thúc:** Để cây phát triển tốt, cần phải tưới và bón thúc cho cây.

Với cây lấy thân, lá, hoa, cần tưới thúc trong suốt quá trình sinh trưởng cho tới lúc cây chớm ra nụ hoa thì thôi.

Với cây lấy củ, lấy rễ thì cũng dùng phân chuồng hoai mục để bón thúc như trên. Riêng với phân đạm chỉ bón thúc cho cây lớn, đến khi củ, rễ đã hình thành thì thôi và chuyển sang bón thúc bằng phân kali.

Cần chú ý với cây có thời gian sinh trưởng dài thì việc bón thúc phải chia làm nhiều đợt.

1.5. Chọn giống

Giống là một trong các khâu quan trọng quyết định năng suất cây thuốc. Nếu chọn giống không tốt sẽ gây ra nhiều hậu quả xấu.

Thí dụ: Giống không khỏe, dễ bị sâu bệnh; giống sớm lên ngồng, ra hoa sẽ làm cho củ dễ bị hóa gỗ và chất lượng sẽ kém. Vì vậy, việc chọn giống cần phải được chú ý đặc biệt.

Về nguyên tắc chung thì thường chọn giống từ những cây khỏe, không mang bệnh hay để giống ở những ruộng riêng và có chế độ chăm sóc đặc biệt. Tùy thuộc từng loài cây mà người ta chọn giống từ hạt hay từ mầm, củ rễ hay thân.

Với giống là hạt: Tùy thuộc từng loại mà người ta thu hái và xử lí và bảo quản thích hợp. Đối với hạt cây thuốc có tinh dầu, không nên phơi nắng mà phải phơi trong râm. Sau khi phơi khô, sàng sảy kỹ, loại bỏ tạp chất, hạt lép và để nơi khô ráo, thoáng gió. Theo kinh nghiệm thì nên bảo quản hạt giống trong các lọ sành, nút bằng lá chuối khô là tốt nhất. Không nên đựng hạt giống trong các lọ thủy tinh nút mài hay trong túi polyetylen hàn kín.

Tuy nhiên, có một số cây như *Tam thất*, *Hoàng liên* thì phải lấy hạt tươi vừa mới thu hoạch để gieo trồng. Nên lấy hạt của cây vụ trước trồng cho vụ sau thì tỉ lệ nảy mầm sẽ cao hơn những hạt giống đã bảo quản lâu.

Với giống là mầm, củ, rễ hay thân cành: Chỉ nên áp dụng cho các loại cây không hay khó có giống bằng hạt. Vì dùng giống vô tính thì phải cần

khối lượng giống lớn, không kinh tế bằng dùng giống là hạt. Tuy nhiên, chọn giống loại này có ưu điểm là chóng được thu hoạch.

2. Cách gieo trồng và chăm sóc cây thuốc

2.1. Gieo trồng

Gieo trồng cây thuốc thường có hai cách, đó là:

- Gieo thẳng: Thường áp dụng đối với các cây như: Ngưu tất, Dương quy, Sâm bố chính...
- Vừa gieo thẳng vừa ươm cây con: Áp dụng với những cây như: Bạch chỉ, Bạch truật, Ích mẫu...
- Sau khi gieo hạt, cần dùng rơm rạ hay cỏ khô phủ kín luống để giữ ẩm. Các loại cây thảo thì nên trồng mật độ cao; loại cây có cành vươn rộng thì trồng thưa hơn. cần có chế độ tưới nước nhẹ làm cho đất ẩm đều. Khi cây đã nảy mầm thì gỡ bỏ rơm rạ đã phủ để cây mọc bình thường.

2.2. Xáo xới, làm cỏ

Cần phải xới để phá vỡ các lớp váng sau mỗi trận mưa, làm cho đất trên mặt luống luôn tơi, xốp, thoáng. Cần phải xới xáo nhẹ nhàng để khỏi ảnh hưởng đến cây và luôn làm sạch cỏ cho cây.

Đối với những cây lấy củ, lấy rễ như: Huyền sâm, Sinh địa, Bạch truật... cần có chế độ vun gốc ít nhất là 3,4 lần sau mỗi khi bón thúc. Việc xáo xới, vun gốc chỉ kết thúc khi lá cây đã phủ kín luống.

2.3. Tỉa cây

Để cho cây sinh trưởng tốt và cho năng suất cao, cần có chế độ tỉa bớt những cây con để có những khoảng cách thích hợp. Tỉa cây những chỗ dày và giặm vào những chỗ thưa; bỏ hay thay thế cây yếu ớt, có bệnh... và chỉ để lại những cây và mầm khỏe mạnh.

2.4. Tưới - tiêu

Cây thuốc hầu hết là ưa đất ẩm nhưng lại rất sợ úng ngập. Vì vậy, phải có chế độ tưới tiêu hợp lí. Cây đang ra củ hay ra hoa kết quả thì cần tưới thường xuyên, nhưng phải tránh ẩm ướt quá mức.

2.5. Bấm hoa, tỉa cành

Việc bấm hoa, tỉa cành thường áp dụng khi trồng cây lấy củ. Khi cây chớm có nụ hoa thì cắt bỏ ngay để cho chất dinh dưỡng tập trung nuôi củ; đồng thời cắt bỏ những cành bị sâu bệnh, cành già cho thoáng. Với một số cây thì cần bấm cả ngọn và tỉa bớt cành như: Ngưu tất, Huyền sâm. Với những cây lấy hạt làm giống thì cần bấm bớt hoa và quả nhỏ, chỉ để lại những quả to. Làm như thế sẽ cho quả to, hạt chắc mẩy và chất lượng tốt hơn.

2.6. Làm giàn

Khi trồng các loại cây leo như: Hoài sơn, Đảng sâm, Kim ngân... thì phải làm giàn cho cây leo. Tùy theo từng loại cây mà làm giàn to, nhỏ, cao thấp cho phù hợp. Với những cây vươn dài thì nên trồng cạnh cột hay cây cao để cây leo như: Sắn giây. Gấc... Một số cây ưa bóng râm thì phải làm giàn che nắng như: Tam thất, Ba gạc...

3. Phòng trừ sâu bệnh

Với điều kiện khí hậu như nước ta, sâu bệnh rất dễ phát sinh và phát triển gây hại cho cây thuốc. Sâu bệnh gây hại cây thuốc diễn biến rất phức tạp và thay đổi theo mùa, theo năm và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như đất đai, khí hậu, nguồn bệnh...

Có những bệnh như: bệnh gãy lở cổ rễ Ngưu tất thường xuất hiện khi cây còn non; bệnh thối gốc ở cây Địa hoàng phát sinh khi mưa nắng thất thường; bệnh nấm hạch trên cây Ích mẫu thường xuất hiện vào tháng 2-3...

Sâu bệnh cũng có rất nhiều loại khác nhau, với đặc điểm sinh lí khác nhau và gây tác hại trên các loại cây khác nhau. Vì vậy, để có biện pháp phòng trừ riêng cho từng loại cây là điều khó khăn và không thể làm được. Trong phạm vi chương trình, chỉ nêu một số biện pháp phòng trừ sâu bệnh có tính chất tổng hợp để giúp người trồng cây thuốc áp dụng. Các biện pháp đó là:

3.1. Biện pháp canh tác: Làm đất kĩ, khử trùng, vệ sinh tốt đất và đồng ruộng nhằm diệt một phần mầm bệnh có trong đất.

3.2. Biện pháp nhiệt học, hóa học: Là xử lí hạt giống, mầm giống trước khi gieo trồng bằng nhiệt và chất hóa học.

3.3. Biện pháp ủ phân hoại mục: Nhằm diệt mầm bệnh trong phân.

3.4. Biện pháp phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng

Như vậy, việc phòng trừ sâu bệnh cho cây thuốc phải quan tâm đến cả 4 khâu: Đất - Giống - Phân - Cây trồng, chứ không chỉ quan tâm tới cây trồng thì mới có hiệu quả.

4. Một số thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây thuốc

4.1. Thuốc trừ sâu

- *Chlorophos (Dipterex)*: Có tác dụng trừ: sâu xanh, sâu khoang, giòi đục lá, quả, bọ nhảy, sâu cuốn lá.
- *Cypermethrin (Sherpa)*: Có tác dụng diệt nhiều loại sâu và nhện hại. Đặc biệt là côn trùng thuộc bộ cánh vẩy.
- *Ethofenprox (Trebon)*: Có tác dụng diệt sâu xanh, sâu hồng, rệp và bọ đầu dài.

4.2. Thuốc trừ bệnh

- Đồng sulfat: Dùng pha thuốc Bóc-đô, có tác dụng trừ bệnh mốc sương.
- Benomyl (Benlate): Có tác dụng trừ nấm bệnh như: nấm thối củ, thối mầm, bệnh đốm đen, phấn trắng hay bệnh thối nhũn như ở su hào, bắp cải.
- Daconil (chlorothalonil): Có tác dụng trừ bệnh thối nhũn, đốm lá, gỉ sắt, phấn trắng, mốc sương.
- Anvil (Hexaconazole): Có tác dụng trừ bệnh thối quả, phấn trắng, đốm lá.

4.3. Nguyên tắc chung khi dùng thuốc phòng, trừ sâu bệnh: Có hai nguyên tắc khi dùng thuốc phòng trừ sâu bệnh, đó là:

- Thuốc phải có tác dụng tốt;
- Phải tuyệt đối an toàn cho cây, cho người và gia súc.

Muốn thực hiện tốt hai nguyên tắc nêu trên thì cần phải:

- Dùng đúng thuốc thích hợp cho từng loại sâu bệnh phá hoại
- Phải dùng đúng nồng độ, liều lượng thuốc
- Phải dùng đúng cách và đặc biệt là phải đảm bảo thời gian cách ly qui định trước khi thu hoạch được liệu (thường là từ 2- 3 tuần lễ).

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (...):

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc trồng cây thuốc gồm có:

A.

B.

C. Làm đất

D.

E. Chọn giống.

2. Nhiệt độ thích hợp đối với cây thuốc là:....., lượng mưa trung bình hàng năm thích hợp là.....

3. Cây thuốc thường ưa loại đất....., không ưa loại đất hay đất sét dính.

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

4. Cây thuốc trồng luân canh với cây lương thực là rất tốt. A-B

5. Đất được tơi, xốp thì không nên cày bừa quá kĩ. A-B

6. Phân hữu cơ dùng bón cho cây thuốc tốt hơn phân vô cơ. A-B

7. Phân đạm, phân lân, phân chuồng là phân vô cơ. A-B

8. Thuốc trừ sâu đồng thời là thuốc phòng trừ bệnh cho cây. A-B

9. Giống cây thuốc chỉ có một loại là hạt. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

10. Bón lót là cách bón phân khi:

A. Làm đất;

B. Khi cây đang xanh tốt;

C. Khi cây đang ra hoa;

D. Khi cây còn non.

11. Bấm ngọn, tỉa cành được áp dụng khi trồng cây thuốc để:
- A. Lấy thân, lá;
 - B. Lấy thân, lá, hoa;
 - C. Lấy thân, lá và quả;
 - D. Lấy củ, rễ.
12. Làm giàn chỉ thực hiện khi trồng loại cây:
- A. Cây loại thảo;
 - B. Cây bụi;
 - C. Cây leo;
 - D. Cây gỗ.
13. Khi dùng thuốc phòng trừ sâu bệnh cho cây, cần tuân thủ mấy nguyên tắc ?
- A. Một nguyên tắc;
 - B. Hai nguyên tắc;
 - C. Ba nguyên tắc;
 - D. Bốn nguyên tắc;
14. Lượng phân chuồng cần cho bón lót khi trồng cây thuốc là:
- A. 10 - 20 tấn/1ha;
 - B. 20 - 30 tấn/1ha;
 - C. 30 - 40 tấn/1ha;
 - D. 40 - 50 tấn/1ha;

TÀI LIỆU THAM KHẢO

4. Bài giảng Dược liệu tập I, Trường Đại học Dược Hà Nội, NXBYH - 1998
5. Bài giảng Dược liệu tập II, Trường Đại học Dược Hà Nội, NXBYH 2001
6. Cây thuốc Việt Nam, Viện Dược liệu - Bộ Y tế, NXBKHKKT - 1999
7. Dược điển Việt Nam I (tập II), Bộ Y tế, NXBYH 1983
8. Dược điển Việt Nam III, Bộ Y tế, 2002
9. Từ điển bách khoa Dược học, Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, Hà Nội, 1999
10. Cây thuốc, bài thuốc và biệt dược, DS. Phạm Thiệp - DS. Lê Văn Thuận - DS. Bùi Xuân Chương, NXB Y học, 2000
11. Cây thuốc Việt Nam, Thầy thuốc ưu tú LY. Lê Trần Đức, NXB Nông nghiệp Hà Nội, 1997.

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

DƯỢC LIỆU

Chịu trách nhiệm xuất bản

HOÀNG TRỌNG QUANG

Biên tập

DS. LÊ MINH NGUYỆT

Sửa bản in:

LÊ MINH NGUYỆT

Trình bày bìa:

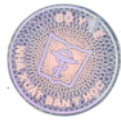
CHU HÙNG

Kt vi tính:

BÙI THỊ THƯƠNG

In 1.000 cuốn, khổ 19 x 27, tại Nhà xuất bản Y học
Giấy phép xuất bản số: 23 – 2006/CXB/685 – 217/YH.
In xong và nộp lưu chiểu Quý II năm 2006.

3017 278



GIÁ: 42.000 Đ